

THEO DÕI TÌNH HÌNH XUẤT NHẬP KHẨU MỘT SỐ  
MẶT HÀNG ĐỂ ĐƯA RA CÁC KIẾN NGHỊ KỊP THỜI  
VỀ VIỆC SỬ DỤNG VÀ ỨNG PHÓ VỚI CÁC BIỆN  
PHÁP PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI

THÁNG 01 – 2025

# A. PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU MỘT SỐ MẶT HÀNG CÓ NGUY CƠ BỊ ĐIỀU TRA PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI

## I. Thép cán nóng

### 1. Mô tả mặt hàng

Thép cán nóng (Hot Rolled Steel) là một trong những sản phẩm thép cơ bản và phổ biến nhất trong ngành công nghiệp luyện kim, được sản xuất thông qua quá trình cán thép ở nhiệt độ cao – thường trên  $1.000^{\circ}\text{C}$ , cao hơn nhiệt độ kết tinh lại của thép. Quá trình này giúp thép đạt được hình dạng, kích thước và cơ tính mong muốn với độ dẻo tốt, dễ gia công và năng suất cao. Thép cán nóng thường được dùng làm nguyên liệu đầu vào cho nhiều quy trình gia công tiếp theo như cán nguội, mạ kẽm, sơn phủ, hoặc chế tạo các kết cấu thép, đường ray, ống thép, tàu thuyền, máy móc và các công trình xây dựng, giao thông.

Nguyên liệu để sản xuất thép cán nóng là phôi thép (slab, bloom hoặc billet) – thường được đúc từ thép lỏng trong lò luyện (lò điện hồ quang hoặc lò chuyển). Phôi thép sau khi được gia nhiệt đến nhiệt độ từ  $1.100^{\circ}\text{C}$  đến  $1.250^{\circ}\text{C}$  sẽ được đưa qua hệ thống máy cán thô và máy cán tinh để giảm dần độ dày và định hình sản phẩm theo yêu cầu. Trong



quá trình cán, thép ở trạng thái nóng chảy dẻo được ép và kéo dài liên tục giữa các trục cán, tạo ra tấm, cuộn, thanh hoặc dầm thép với bề mặt có lớp oxit sắt đặc trưng (gọi là lớp scale). Sau khi đạt độ dày mong muốn, thép được làm nguội bằng nước hoặc không khí, rồi cắt, cuộn hoặc đóng bó để tạo ra các sản phẩm thép cán nóng thương phẩm.

Về đặc điểm kỹ thuật, thép cán nóng có bề mặt sần, thô ráp và màu xám xanh do lớp oxit sắt hình thành trong quá trình cán ở nhiệt độ cao, không có độ bóng như thép cán nguội. Tuy nhiên, nhờ được cán ở trạng thái dẻo nên thép có cấu trúc tinh thể đồng đều, độ dẻo và độ bền kéo cao, dễ dàng hàn, cắt, uốn hoặc tạo hình, đặc biệt phù hợp cho các ứng dụng yêu cầu độ bền cơ học nhưng không cần bề mặt quá mịn. Độ dày của sản phẩm thép cán nóng thường dao động từ 1,2mm đến 100mm, chiều rộng có thể đạt tới hơn 2.000mm, và khối lượng cuộn thép lên tới hàng chục tấn.

Các loại thép cán nóng phổ biến bao gồm: thép tấm cán nóng (Hot Rolled Steel Plate) – dùng trong chế tạo kết cấu thép, đóng tàu, bồn chứa, xe cơ giới; thép cuộn cán nóng (Hot Rolled Coil – HRC) – là nguyên liệu đầu vào cho các nhà máy cán nguội, mạ kẽm hoặc sản xuất ống; thép thanh và thép hình cán nóng – dùng trong xây dựng dân dụng, công nghiệp và cầu đường. Các sản phẩm này phải đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật quốc tế như ASTM A36, JIS G3101, EN 10025 hoặc TCVN 7571-1:2006, bảo đảm các chỉ tiêu về thành phần hóa học, độ bền kéo, độ giãn dài và độ dẻo.

Về mặt ứng dụng, thép cán nóng có phạm vi sử dụng rộng rãi nhất trong ngành công nghiệp nặng và xây dựng cơ sở hạ tầng. Trong lĩnh vực xây dựng, nó được dùng để sản xuất dầm, cột, sàn, cọc thép, khung nhà tiền chế, cầu thép và khung xe tải. Trong công nghiệp cơ khí, thép cán nóng được dùng để chế tạo máy, kết cấu hàn, đường ray, ống dẫn dầu khí và khung thiết bị công nghiệp. Bên cạnh đó, nhờ đặc tính dễ uốn, dễ hàn, thép cán nóng cũng là nguồn nguyên liệu trung gian quan trọng cho các nhà máy cán nguội, mạ kẽm, sơn tĩnh điện và gia công cơ khí chính xác.

So với thép cán nguội, thép cán nóng có giá thành thấp hơn, quy trình sản xuất đơn giản và năng suất cao hơn, do không cần qua giai đoạn tẩy gỉ, cán nguội hoặc ủ lại. Tuy nhiên, nhược điểm của thép cán nóng là bề mặt không mịn, độ chính xác kích thước

thấp hơn và dễ bị oxy hóa khi bảo quản trong môi trường ẩm. Vì vậy, đối với các sản phẩm yêu cầu độ chính xác và thẩm mỹ cao như đồ gia dụng, thân xe ô tô hay thiết bị điện, thép cán nóng thường cần được xử lý thêm qua công đoạn cán nguội (Cold Rolling).

Trên phạm vi toàn cầu, ngành thép cán nóng chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng sản lượng thép thành phẩm, với các nhà sản xuất lớn như Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ấn Độ, EU và Hoa Kỳ. Ở Việt Nam, các doanh nghiệp như Hòa Phát, Formosa Hà Tĩnh, Posco Việt Nam và Hoa Sen Group hiện đang vận hành dây chuyền cán nóng hiện đại, đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu sang các thị trường lớn như ASEAN, Trung Đông và Bắc Mỹ. Nhờ đặc tính linh hoạt, độ bền cao và tính ứng dụng rộng rãi, thép cán nóng giữ vai trò nền tảng trong ngành công nghiệp vật liệu kim loại, góp phần quan trọng vào sự phát triển của hạ tầng, sản xuất và thương mại toàn cầu.

### ***Quy trình sản xuất***

Quy trình sản xuất thép cán nóng (Hot Rolling Process) là một chuỗi công nghệ luyện kim liên tục, phức tạp và có vai trò quan trọng trong ngành công nghiệp thép hiện đại. Mục tiêu của quá trình này là biến các phôi thép (slab, billet hoặc bloom) được nung nóng lên đến trạng thái dẻo thành các sản phẩm thép cán nóng có hình dạng, kích thước và cơ tính mong muốn như thép cuộn (HRC), thép tấm, thép thanh hoặc thép hình.

Toàn bộ quy trình diễn ra ở nhiệt độ cao trên 1.000°C, giúp thép dễ biến dạng, có cấu trúc tinh thể đồng nhất và đạt được các tính chất cơ học ổn định.

Giai đoạn đầu tiên của quy trình là chuẩn bị nguyên liệu và phôi thép. Phôi thép thường được đúc từ thép lỏng trong các lò luyện (lò điện hồ quang – EAF hoặc lò chuyển – BOF), sau đó được cắt thành từng khối có kích thước tiêu chuẩn. Các phôi này được đưa vào lò nung sơ bộ (reheating furnace), nơi chúng được gia nhiệt đến nhiệt độ từ 1.100°C đến 1.250°C. Nhiệt độ cao giúp thép đạt trạng thái dẻo, dễ cán và hạn chế nứt gãy trong quá trình biến dạng. Trong giai đoạn này, các thông số về nhiệt độ, tốc độ nung và thời gian giữ nhiệt được kiểm soát chặt chẽ nhằm đảm bảo phôi thép đạt đồng nhất về cấu trúc và nhiệt độ toàn khối.

Khi phôi thép đạt đủ nhiệt độ, chúng được chuyển qua các giá cán thô (roughing mills) – nơi thép được ép và kéo dài nhiều lần để giảm chiều dày ban đầu. Quá trình cán thô giúp phá vỡ cấu trúc tinh thể lớn, làm đồng đều vật liệu và định hình kích thước sơ bộ. Sau đó, thép được đưa tiếp qua các giá cán tinh (finishing mills) để đạt được độ dày, độ rộng và bề mặt chính xác hơn, đồng thời cải thiện cơ tính như độ bền, độ dẻo và khả năng chịu lực. Trong suốt quá trình cán, nhiệt độ của thép giảm dần từ 1.200°C xuống khoảng 800°C, nhưng vẫn nằm trên nhiệt độ kết tinh lại, giúp duy trì tính dẻo của vật liệu.

Một bước quan trọng trong quy trình là làm mát và xử lý bề mặt thép. Sau khi rời khỏi giá cán, thép được làm nguội bằng hệ thống phun nước áp lực cao nhằm điều chỉnh cấu trúc vi mô, tăng độ bền và giảm ứng suất nội. Đồng thời, lớp oxit sắt (scale) hình thành trong quá trình cán nóng được tẩy sạch bằng nước áp lực hoặc bàn chải cơ học để tránh ảnh hưởng đến chất lượng bề mặt. Tùy theo loại sản phẩm, thép sau đó được cuộn lại thành thép cuộn (Hot Rolled Coil – HRC) hoặc cắt thành tấm (Hot Rolled Plate) với chiều dài và kích thước theo tiêu chuẩn.

Công đoạn tiếp theo là kiểm tra chất lượng và xử lý sau cán. Các sản phẩm thép được kiểm tra bằng hệ thống cảm biến tự động hoặc phương pháp siêu âm để phát hiện khuyết tật bên trong như nứt, rỗ khí, bong lớp hoặc sai lệch độ dày. Những sản phẩm đạt chuẩn sẽ được đánh dấu, đóng gói và lưu kho, trong khi thép không đạt yêu cầu có thể được tái nung để cán lại hoặc tái chế. Ngoài ra, một số loại thép cán nóng sau khi hoàn thiện sẽ được ủ hoặc mạ bề mặt, phục vụ cho các ứng dụng yêu cầu cao hơn như cán nguội, mạ kẽm hoặc phủ sơn.

Toàn bộ quy trình sản xuất thép cán nóng được tự động hóa và kiểm soát bằng hệ thống PLC/SCADA hiện đại, cho phép giám sát nhiệt độ, tốc độ cán, lực ép và tốc độ cuộn theo thời gian thực. Các nhà máy lớn còn áp dụng công nghệ cán liên tục (Continuous Hot Rolling), trong đó phôi

được đúc và đưa trực tiếp vào dây chuyền cán mà không cần làm nguội trung gian, giúp tiết kiệm năng lượng và nâng cao năng suất.

Về mặt tiêu chuẩn kỹ thuật, sản phẩm thép cán nóng phải đáp ứng các quy định nghiêm ngặt như ASTM A36, JIS G3101, EN 10025 hoặc TCVN 7571, đảm bảo các chỉ tiêu về thành phần hóa học, cơ tính (giới hạn chảy, độ bền kéo, độ giãn dài) và chất lượng bề mặt. Nhờ quy trình sản xuất hiệu quả, thép cán nóng có thể đạt độ dày từ 1,2mm đến hơn 100mm, bề rộng trên 2.000mm, và được ứng dụng rộng rãi trong xây dựng, cơ khí, đóng tàu, sản xuất ống thép, ô tô và kết cấu hạ tầng công nghiệp.

Tóm lại, quy trình sản xuất thép cán nóng là sự kết hợp giữa công nghệ luyện kim, cơ học vật liệu và tự động hóa tiên tiến, tạo ra sản phẩm có độ bền, độ dẻo và tính ổn định cao. Đây là khâu nền tảng của ngành thép hiện đại, không chỉ cung cấp nguyên liệu cho các quy trình gia công tiếp theo như cán nguội, mạ kẽm hay chế tạo cơ khí, mà còn đóng vai trò then chốt trong chuỗi cung ứng vật liệu phục vụ phát triển công nghiệp, hạ tầng và xuất khẩu trên toàn thế giới.

## 2. Tình hình xuất khẩu

### 2.1. Thị trường Hoa Kỳ

Thép cán nóng (hot-rolled steel) là một trong những nguyên vật liệu quan trọng trong nhiều ngành công nghiệp chủ lực của Hoa Kỳ như xây dựng, sản xuất ô tô, cơ khí chế tạo và năng lượng. Trong bối cảnh toàn



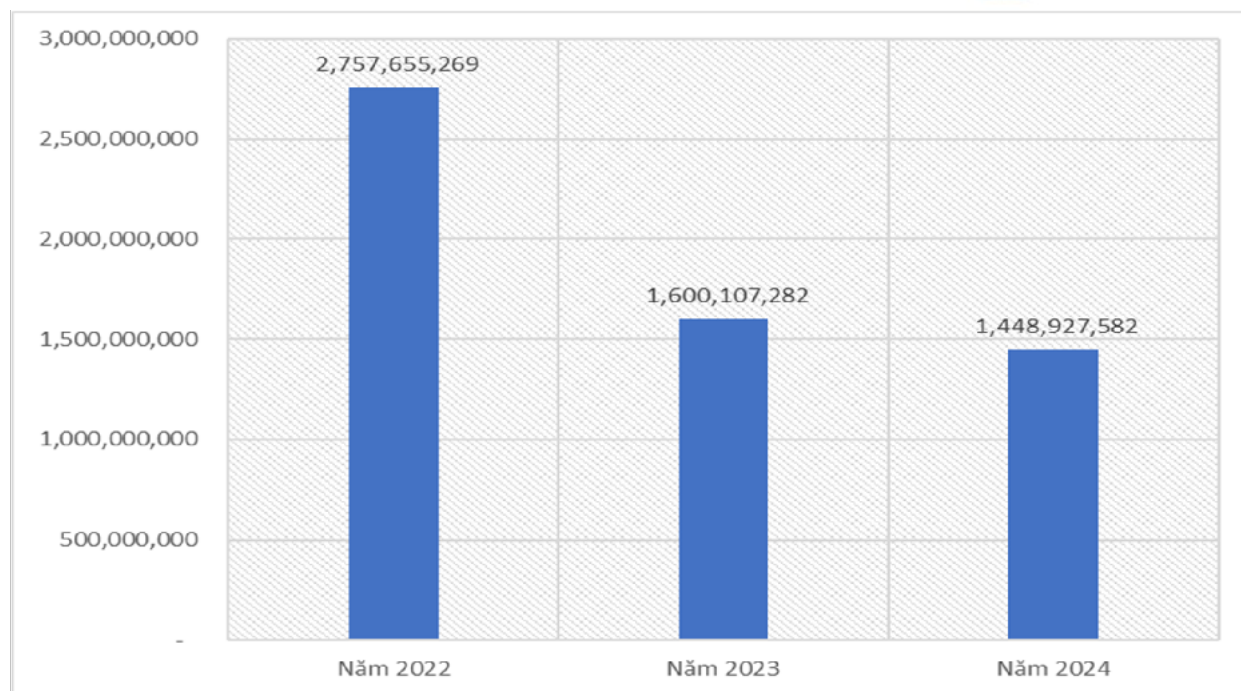
cầu hóa chuỗi cung ứng và nhu cầu sản xuất phục hồi sau đại dịch COVID-19, tình hình nhập khẩu mặt hàng này vào thị trường Hoa Kỳ đã có nhiều biến động đáng chú ý trong những năm gần đây.

Hoa Kỳ là một trong những quốc gia tiêu thụ thép lớn nhất thế giới nhưng sản lượng nội địa chưa đủ đáp ứng toàn bộ nhu cầu, dẫn đến việc nước này phụ thuộc phần nào vào nhập khẩu. Các quốc gia cung cấp thép cán nóng chủ yếu cho Hoa Kỳ gồm Ca-na-đa, Mê-hi-cô, Hàn Quốc, Nhật Bản, Bra-xin và một số nước châu Âu như Đức và Hà Lan.

Năm 2022, tổng giá trị nhập khẩu thép cán nóng từ tất cả các thị trường trên thế giới vào Hoa Kỳ đạt 2,8 tỷ USD. Sau đó, trong năm 2023, trị giá nhập khẩu mặt hàng này giảm 42% so với năm 2022 xuống còn 1,6 tỷ USD. Trong năm 2024, trị giá nhập khẩu vào Hoa Kỳ tiếp tục giảm nhẹ xuống còn 1,4 tỷ USD.

## Biểu đồ 1: Tổng giá trị nhập khẩu thép cán nóng sang thị trường Hoa Kỳ từ 2022 đến 2024

Đơn vị: USD



Nguồn: IHS Markit

## Bảng 1: Các nguồn cung ứng chính vào thị trường Hoa Kỳ năm 2023 và 2024

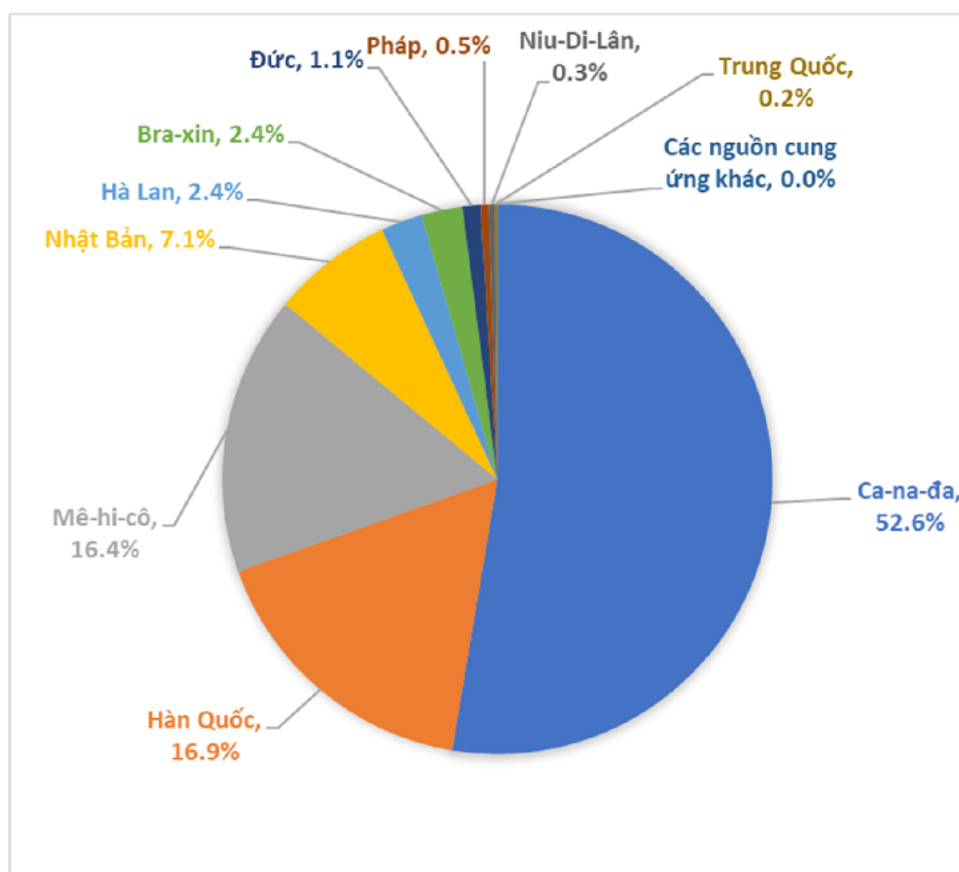
Đơn vị: USD

Nguồn cung ứng vào Hoa Kỳ	Trị giá NK năm 2023	Trị giá NK năm 2024	2023 so với 2024	Tỷ trọng năm 2023	Tỷ trọng năm 2024
Ca-na-đa	841.974.655	693.914.556	-17,6%	52,6%	47,9%
Hàn Quốc	270.727.620	331.470.688	22,4%	16,9%	22,9%
Mê-hi-cô	262.809.403	146.138.990	-44,4%	16,4%	10,1%
Nhật Bản	113.877.074	132.070.255	16,0%	7,1%	9,1%
Hà Lan	38.917.377	63.975.463	64,4%	2,4%	4,4%
Bra-xin	38.555.399	49.469.913	28,3%	2,4%	3,4%
Thổ Nhĩ Kỳ		10.860.312	N/A	0,0%	0,7%
Niu-Di-Lân	5.529.225	7.060.130	27,7%	0,3%	0,5%
Ai Cập		4.486.155	N/A	0,0%	0,3%
Đức	16.838.239	3.094.708	-81,6%	1,1%	0,2%
Việt Nam		3.069.067	N/A	0,0%	0,2%

Nguồn: IHS Markit

Năm 2023, Ca-na-đa dẫn đầu danh sách các quốc gia có trị giá xuất khẩu thép cán nóng lớn nhất sang thị trường Hoa Kỳ, trị giá xuất khẩu của Ca-na-đa đạt 841,9 triệu USD, chiếm 52,6% tổng kim ngạch nhập khẩu sản phẩm cùng loại của Hoa Kỳ. Hàn Quốc đứng thứ hai với kim ngạch xuất khẩu đạt 270,7 triệu USD, chiếm 16,9% tổng kim ngạch nhập khẩu sản phẩm cùng loại của Hoa Kỳ. Mê-hi-cô xếp vị trí thứ ba với kim ngạch xuất khẩu đạt 262,8 triệu USD, chiếm 16,4% tổng kim ngạch nhập khẩu sản phẩm cùng loại của Hoa Kỳ. Nhật Bản, Hà Lan và Bra-xin lần lượt xếp vị trí thứ tư, thứ năm và thứ sáu trong số các quốc gia có trị giá xuất khẩu thép cán nóng lớn nhất sang Hoa Kỳ với kim ngạch xuất khẩu lần lượt đạt 113,9 triệu USD, 38,9 triệu USD và 38,6 triệu USD. Trong năm 2023, Việt Nam không xuất khẩu thép cán nóng sang thị trường Hoa Kỳ. Tổng trị giá xuất khẩu thép cán nóng của mười nguồn cung ứng lớn sang thị trường Hoa Kỳ đạt 1,6 tỷ USD, chiếm 99,96% tổng kim ngạch nhập khẩu sản phẩm cùng loại của Hoa Kỳ. Tổng trị giá xuất khẩu thép cán nóng của các nguồn cung ứng khác đạt 10,9 triệu USD, chiếm 0,04% tổng kim ngạch nhập khẩu sản phẩm cùng loại của Hoa Kỳ.

**Biểu đồ 2: Tỷ trọng các nguồn cung ứng chính nhập khẩu vào Hoa Kỳ năm 2023**

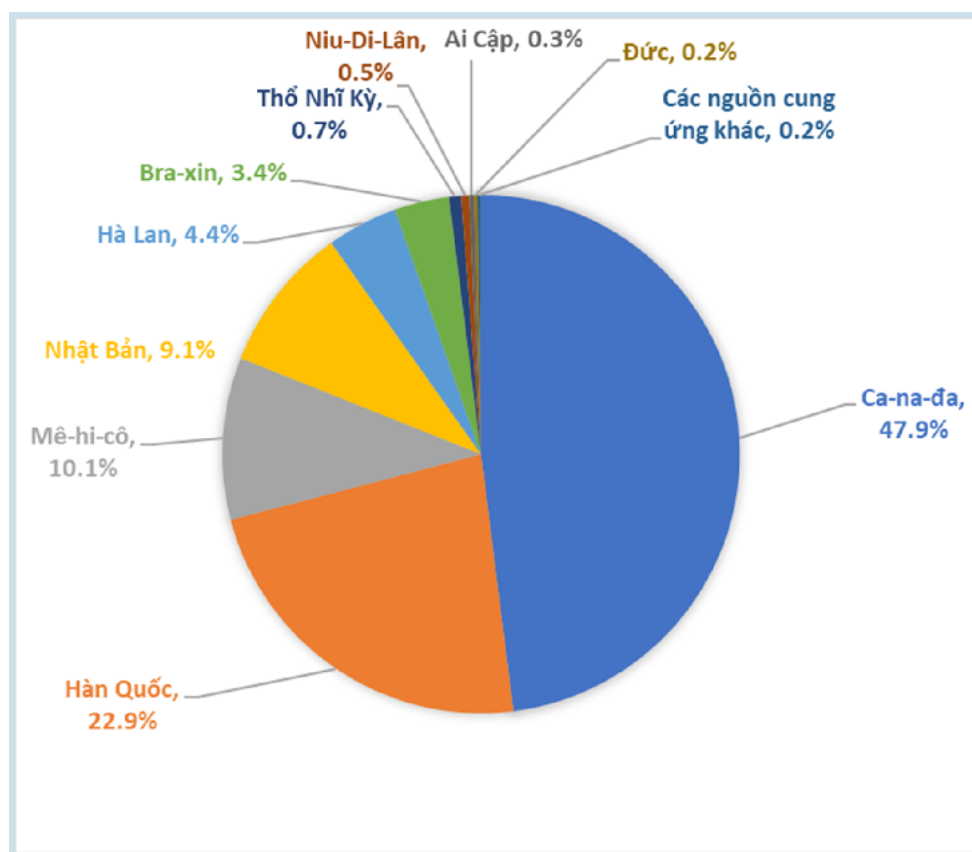


Nguồn: IHS Markit

Trong năm 2024, mặc dù trị giá xuất khẩu có sự sụt giảm nhưng Ca-na-đa tiếp tục là quốc gia có trị giá xuất khẩu thép cán nóng lớn nhất sang thị trường Hoa Kỳ, trị giá xuất khẩu của Ca-na-đa đạt 693,9 triệu USD, chiếm 47,9% tổng kim ngạch nhập khẩu sản phẩm cùng loại

của Hoa Kỳ. Hàn Quốc vẫn đứng thứ hai với kim ngạch xuất khẩu đạt 331,4 triệu USD, chiếm 22,9% tổng kim ngạch nhập khẩu sản phẩm cùng loại của Hoa Kỳ. Mê-hi-cô tiếp tục đứng thứ ba với kim ngạch xuất khẩu đạt 146,1 triệu USD, chiếm 10,1% tổng kim ngạch nhập khẩu sản phẩm cùng loại của Hoa Kỳ. Nhật Bản, Hà Lan và Bra-xin tiếp tục xếp vị trí thứ tư, thứ năm và thứ sáu trong số các quốc gia có trị giá xuất khẩu thép cán nóng lớn nhất sang Hoa Kỳ với kim ngạch xuất khẩu lần lượt đạt 132 triệu USD, 64 triệu USD và 49,5 triệu USD. Nếu như trong năm 2023 Việt Nam không xuất khẩu thép cán nóng vào thị trường Hoa Kỳ thì năm 2024, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đạt 3,1 triệu USD, chiếm 0,2% tổng kim ngạch nhập khẩu sản phẩm cùng loại của Hoa Kỳ. Ngoài ra, trong năm 2024, một số quốc gia có kim ngạch xuất khẩu thép cán nóng tăng và nằm trong danh sách các nguồn cung ứng lớn mặt hàng thép cán nóng sang Hoa Kỳ phải kể đến Thổ Nhĩ Kỳ, Niu-Di-Lân và Ai Cập với kim ngạch xuất khẩu đạt 10,9 triệu USD, 7,1 triệu USD và 4,5 triệu USD.

**Biểu đồ 3: Tỷ trọng các nguồn cung ứng chính nhập khẩu vào Hoa Kỳ năm 2024**



*Nguồn: IHS Markit*

Trong tháng 1 năm 2025, tổng kim ngạch nhập khẩu thép cán nóng của Hoa Kỳ giảm 20,8% so với cùng kỳ năm trước đó, đạt 134,6 triệu USD. Ca-na-đa vẫn là quốc gia có trị giá xuất khẩu thép cán nóng lớn nhất sang thị trường Hoa Kỳ, đạt 83,4 triệu USD. Mê-hi-cô xếp vị trí thứ hai trong số các nguồn cung ứng lớn với kim ngạch xuất khẩu đạt 17,5 triệu USD. Nhật Bản xếp vị trí thứ ba với trị giá xuất khẩu đạt 14,4 triệu USD. Hàn Quốc và Thổ

Nhĩ Kỳ lần lượt đứng vị trí thứ tư và thứ năm các nguồn cung ứng lớn mặt hàng thép cán nóng sang Hoa Kỳ với kim ngạch xuất khẩu đạt 12,4 triệu và 3,4 triệu USD. Trong tháng 1 năm 2025, Việt Nam không xuất khẩu thép cán nóng sang thị trường Hoa Kỳ.

**Bảng 2: Các nguồn cung ứng chính vào thị trường Hoa Kỳ T1/2024 và T1/2025**

*Đơn vị: USD*

<b>Nguồn cung ứng vào Hoa Kỳ</b>	<b>Trị giá NK T1/2024</b>	<b>Trị giá NK T1/2025</b>	<b>T1/2025 so với T1/2024</b>
Ca-na-đa	89.832.946	83.364.184	-7,2%
Mê-hi-cô	28.490.020	17.491.419	-38,6%
Nhật Bản	17.671.715	14.408.027	-18,5%
Hàn Quốc	19.471.932	12.418.558	-36,2%
Thổ Nhĩ Kỳ	3.236	3.351.013	103454,2%
Bra-xin	8.599.983	1.690.597	-80,3%
Pháp	27.039	957.432	3440,9%
Hà Lan	5.653.680	877.478	-84,5%
Bỉ			N/A
Đức	226.366		-100,0%
Niu-Di-Lân			N/A
Xéc-bi-a			N/A
Việt Nam			N/A

*Nguồn: IHS Markit*

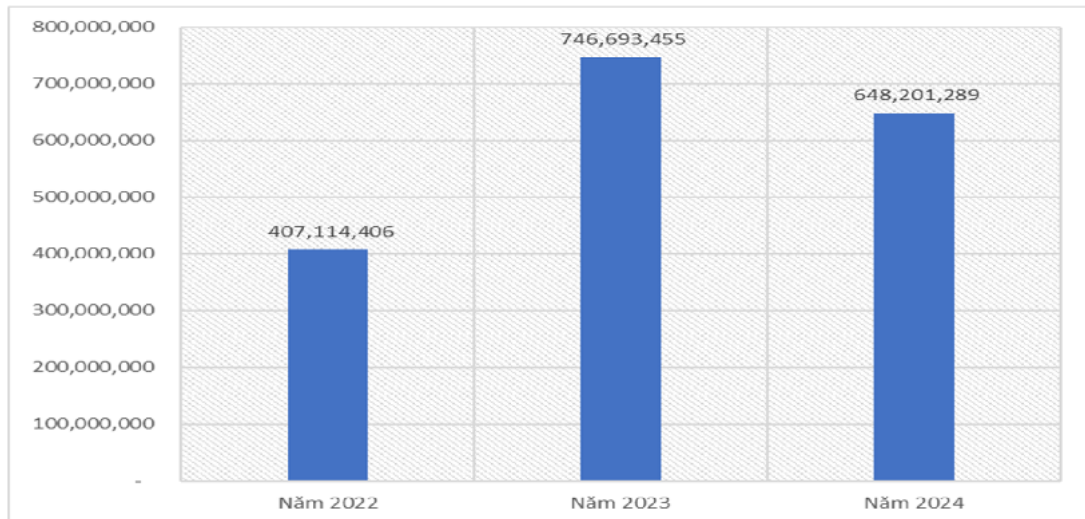
## **2.2. Thị trường Mê-hi-cô**

Từ năm 2022 đến 2024, Mê-hi-cô đã chứng kiến sự biến động trong nhập khẩu thép cán nóng, với sự gia tăng nhập khẩu từ Hoa Kỳ và các quốc gia châu Á.

Năm 2022, tổng giá trị nhập khẩu thép cán nóng từ tất cả các thị trường trên thế giới vào Mê-hi-cô đạt 407,1 triệu USD. Sau đó, trong năm 2023, trị giá nhập khẩu mặt hàng này tăng 83,4% so với năm 2022, đạt 746,7 triệu USD. Trong năm 2024, trị giá nhập khẩu vào Mê-hi-cô lại giảm nhẹ đạt 648,2 triệu USD.

**Biểu đồ 4: Tổng giá trị nhập khẩu thép cán nóng sang thị trường Mê-hi-cô từ 2022 đến 2024**

*Đơn vị: USD*



*Nguồn: IHS Markit*

**Bảng 3: Các nguồn cung ứng chính vào thị trường Mê-hi-cô năm 2023 và 2024**

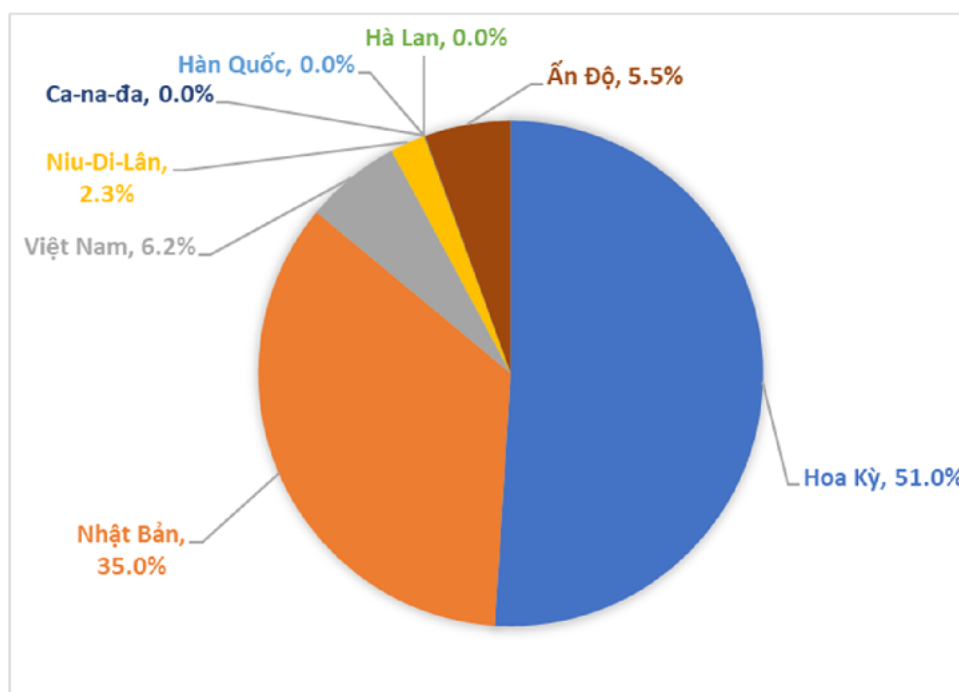
*Đơn vị: USD*

Nguồn cung ứng vào Mê-hi-cô	Trị giá NK năm 2023	Trị giá NK năm 2024	2023 so với 2024	Tỷ trọng năm 2023	Tỷ trọng năm 2024
Hoa Kỳ	380.859.097	257.304.491	-32,4%	51,0%	39,7%
Nhật Bản	261.474.617	205.159.570	-21,5%	35,0%	31,7%
Việt Nam	45.931.899	160.976.387	250,5%	6,2%	24,8%
Niu-Di-Lân	16.997.017	12.217.453	-28,1%	2,3%	1,9%
Hàn Quốc		8.928.583	N/A	0,0%	1,4%
Hà Lan		3.614.805	N/A	0,0%	0,6%
Ca-na-đa	287.682		-100,0%	0,0%	0,0%
Ấn Độ	41.143.143		-100,0%	5,5%	0,0%

*Nguồn: IHS Markit*

Năm 2023, Hoa Kỳ dẫn đầu danh sách các quốc gia có trị giá xuất khẩu thép cán nóng lớn nhất sang Mê-hi-cô, trị giá xuất khẩu của Hoa Kỳ đạt 380,9 triệu USD, chiếm 51% tổng kim ngạch nhập khẩu sản phẩm cùng loại của Mê-hi-cô. Nhật Bản đứng thứ hai với kim ngạch xuất khẩu đạt 261,5 triệu USD, chiếm 35% tổng kim ngạch nhập khẩu sản phẩm cùng loại của Mê-hi-cô. Việt Nam xếp thứ ba các nguồn cung ứng thép cán nóng vào Mê-hi-cô với kim ngạch xuất khẩu đạt 45,9 triệu USD, chiếm 6,2% tổng kim ngạch nhập khẩu sản phẩm cùng loại của Mê-hi-cô. Ấn Độ, Niu-di-lân và Ca-na-đa lần lượt xếp vị trí thứ tư, thứ năm và thứ sáu trong số các quốc gia có trị giá xuất khẩu thép cán nóng lớn nhất sang Mê-hi-cô với kim ngạch xuất khẩu lần lượt đạt 41,1 triệu USD, 17 triệu USD và 287,7 nghìn USD.

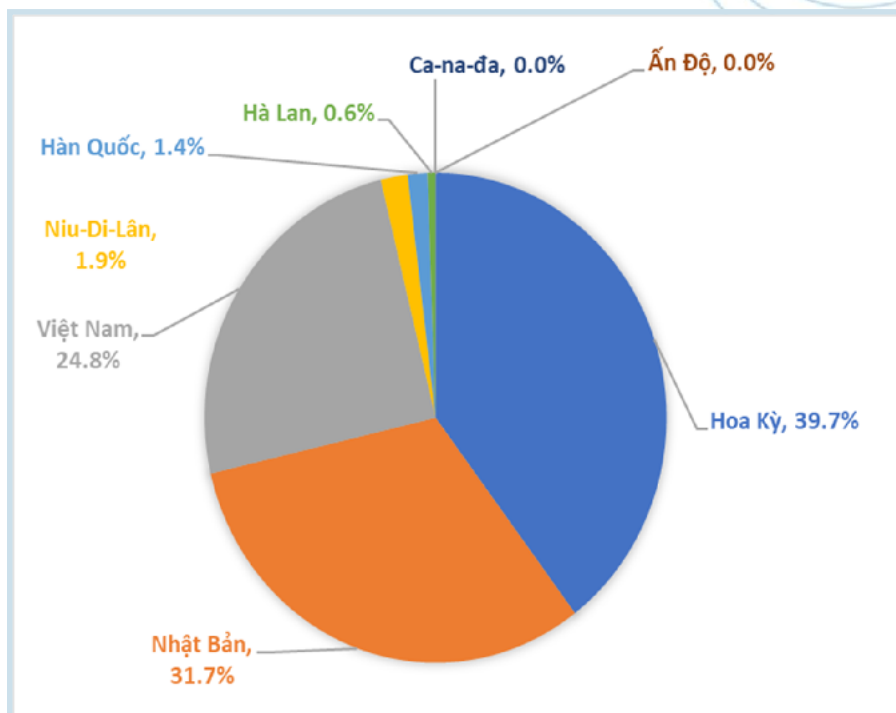
**Biểu đồ 5: Tỷ trọng các nguồn cung ứng chính nhập khẩu vào Mê-hi-cô năm 2023**



*Nguồn: IHS Markit*

Trong năm 2024, Hoa Kỳ tiếp tục là quốc gia có trị giá xuất khẩu thép cán nóng lớn nhất sang thị trường Mê-hi-cô, trị giá xuất khẩu của Hoa Kỳ đạt 257,3 triệu USD, chiếm 39,7% tổng kim ngạch nhập khẩu sản phẩm cùng loại của Mê-hi-cô. Nhật Bản vẫn đứng thứ hai với kim ngạch xuất khẩu đạt 205,2 triệu USD, chiếm 31,7% tổng kim ngạch nhập khẩu sản phẩm cùng loại của EU. Năm 2024, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam gia tăng đột biến lên đến 250,5% so với năm trước đó, đạt 161 triệu USD, chiếm 24,8% tổng kim ngạch nhập khẩu sản phẩm cùng loại của Mê-hi-cô, Việt Nam tiếp tục đứng thứ ba các nguồn cung ứng thép cán nóng vào Mê-hi-cô. Niu-di-lân, Hàn Quốc và Hà Lan tiếp tục xếp vị trí thứ tư, thứ năm và thứ sáu các nguồn cung ứng thép cán nóng sang thị trường Mê-hi-cô với kim ngạch xuất khẩu lần lượt đạt 12,2 triệu USD, 8,9 triệu USD và 3,6 triệu USD.

**Biểu đồ 6: Tỷ trọng các nguồn cung ứng chính nhập khẩu vào Mê-hi-cô năm 2024**



*Nguồn: IHS Markit*

Trong tháng 1 năm 2025, tổng kim ngạch nhập khẩu thép cán nóng của Mê-hi-cô giảm 19,5% so với cùng kỳ năm trước đó, đạt 16,9 triệu USD. Hoa Kỳ là quốc gia có trị giá xuất khẩu thép cán nóng lớn nhất sang thị trường Mê-hi-cô, đạt 16,9 triệu USD. Việt Nam xếp vị trí thứ hai trong số các nguồn cung ứng lớn với kim ngạch xuất khẩu đạt 9,6 triệu USD, tăng 135,7% so với cùng kỳ năm trước. Nhật Bản và Niu-di-lân lần lượt xếp vị trí thứ ba và thứ tư các nguồn cung ứng với kim ngạch xuất khẩu đạt lần lượt là 7,3 triệu USD và 2,7 triệu USD.

**Bảng 4: Các nguồn cung ứng chính vào thị trường Mê-hi-cô T1/2024 và T1/2025**

*Đơn vị: USD*

Nguồn cung ứng vào Mê-hi-cô	Trị giá NK T1/2024	Trị giá NK T1/2025	T1/2025 so với T1/2024
Hoa Kỳ	23.105.367	16.928.982	-26,7%
Việt Nam	4.079.455	9.615.066	135,7%
Nhật Bản	8.975.201	7.336.590	-18,3%
Niu-di-lân	1.925.180	2.690.323	39,7%
Hàn Quốc	7.325.658		-100,0%

*Nguồn: IHS Markit*

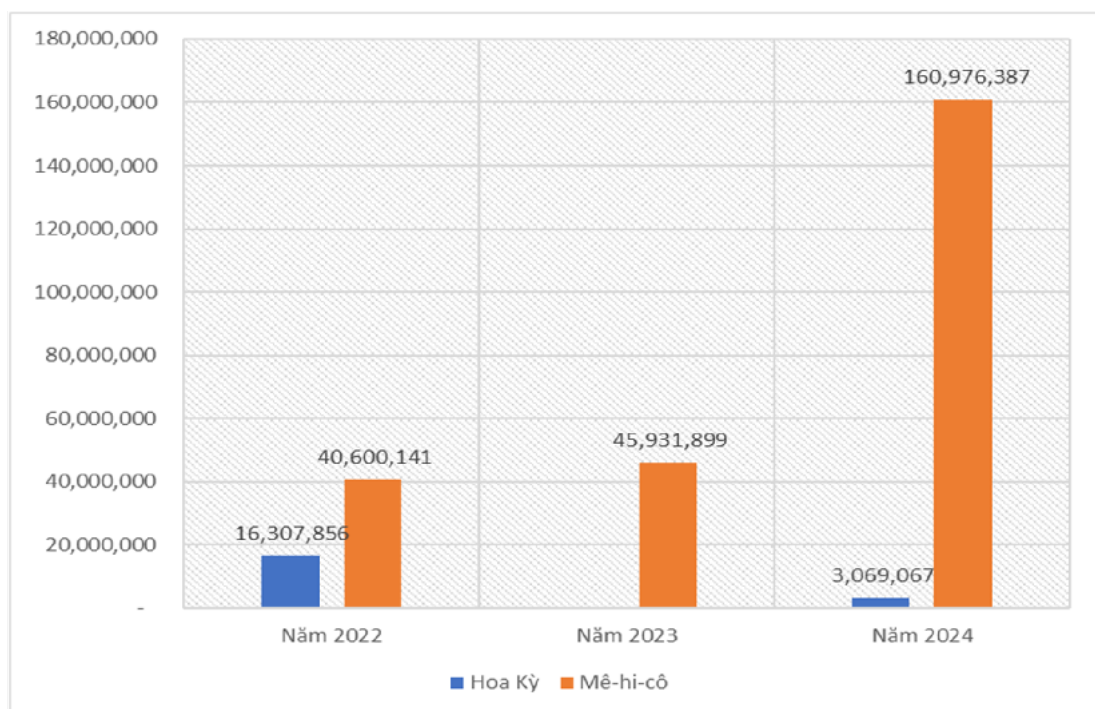
## Tình hình xuất khẩu thép cán nóng sang Hoa Kỳ và Mê-hi-cô từ Việt Nam

Thị trường Hoa Kỳ: Năm 2022, trị giá xuất khẩu mặt hàng thép cán nóng của Việt Nam sang thị trường Hoa Kỳ đạt 16,3 triệu USD và chiếm 0,6% tổng kim ngạch nhập khẩu mặt hàng thép cán nóng của Hoa Kỳ. Trong năm 2023, Việt Nam không xuất khẩu thép cán nóng sang thị trường Hoa Kỳ. Năm 2024, trị giá xuất khẩu của Việt Nam có sự gia tăng trở lại đạt 3,1 triệu USD, chiếm 0,2% tổng kim ngạch nhập khẩu mặt hàng cùng loại của Hoa Kỳ.

Thị trường Mê-hi-cô: Năm 2022, trị giá xuất khẩu mặt hàng thép cán nóng của Việt Nam sang thị trường Mê-hi-cô đạt 40,6 triệu USD, chiếm 10% tổng kim ngạch nhập khẩu mặt hàng thép cán nóng của Mê-hi-cô. Năm 2023, trị giá xuất khẩu mặt hàng thép cán nóng của Việt Nam sang Mê-hi-cô tiếp có sự gia tăng đạt 46 triệu USD, chiếm 6,2% tổng kim ngạch nhập khẩu mặt hàng cùng loại của Mê-hi-cô. Năm 2024, trị giá xuất khẩu mặt hàng thép cán nóng của Việt Nam sang Mê-hi-cô tiếp tục tăng mạnh mẽ đạt 161 triệu USD, chiếm 24,8% tổng kim ngạch nhập khẩu mặt hàng cùng loại của Mê-hi-cô. Trong giai đoạn từ năm 2022 đến năm 2024, thương mại thép giữa Việt Nam và Mê-hi-cô đã có những bước phát triển đáng kể, đặc biệt là trong lĩnh vực thép cán nóng. Giai đoạn này chứng kiến sự gia tăng đột biến trong kim ngạch và sản lượng nhập khẩu thép từ Việt Nam vào Mê-hi-cô.

**Biểu đồ 07: Tổng trị giá xuất khẩu thép cán nóng của Việt Nam sang Hoa Kỳ và Mê-hi-cô từ năm 2022 đến năm 2024**

Đơn vị: USD

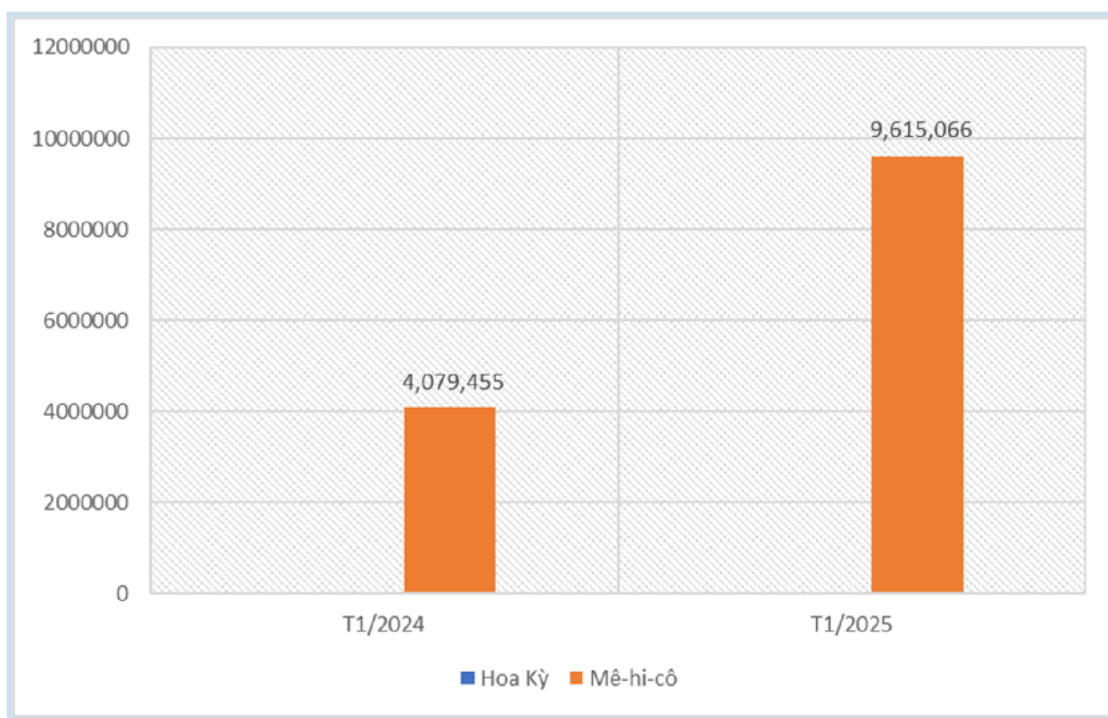


Nguồn: IHS Markit

Trong tháng 1 năm 2025, Việt Nam không xuất khẩu thép cán nóng sang thị trường Hoa Kỳ. Trị giá xuất khẩu thép cán nóng của Việt Nam sang Mê-hi-cô trong tháng 1 năm 2025 có sự gia tăng lên 135,7% so với cùng kỳ năm 2024, đạt 9,6 triệu USD.

**Biểu đồ 8: Trị giá xuất khẩu thép cán nóng của Việt Nam sang Hoa Kỳ và Mê-hi-cô trong T1/2024 và T1/2025**

*Đơn vị: USD*



*Nguồn: IHS Markit*

### **3. Các vụ việc điều tra phòng vệ thương mại đối với thép cán nóng**

Trong những năm gần đây, thép cán nóng trở thành một trong những mặt hàng thường xuyên đối mặt với các vụ việc điều tra phòng vệ thương mại trên phạm vi toàn cầu do vai trò quan trọng của nó trong chuỗi cung ứng công nghiệp và sự cạnh tranh gay gắt giữa các nhà sản xuất lớn. Nhiều quốc gia như Hoa Kỳ, Liên minh châu Âu (EU), Ấn Độ, Thổ Nhĩ Kỳ, Bra-xin hay Mê-hi-cô đã khởi xướng các vụ điều tra chống bán phá giá, chống trợ cấp và tự vệ đối với thép cán nóng nhập khẩu nhằm bảo vệ ngành sản xuất trong nước.

Hoa Kỳ đã tiến hành điều tra chống bán phá giá và chống trợ cấp đối với thép cán nóng từ các nước như Hàn Quốc và Thổ Nhĩ Kỳ, kết luận rằng một số nhà xuất khẩu đã hưởng lợi từ các chính sách hỗ trợ của chính phủ và áp dụng mức thuế cao lên tới hàng chục phần trăm.

EU cũng đã áp dụng biện pháp chống bán phá giá đối với thép cán nóng nhập khẩu từ Trung Quốc, Nga và Bra-xin, đồng thời mở rộng phạm vi điều tra đối với các quốc gia có dấu hiệu lẩn tránh thuế thông qua trung gian. Ở châu Á, Ấn Độ đã nhiều lần điều tra và áp

thuế phòng vệ đối với thép cán nóng từ Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc để bảo vệ các tập đoàn sản xuất trong nước như Tata Steel hay JSW Steel. Các vụ việc này phản ánh xu hướng gia tăng sử dụng công cụ phòng vệ thương mại trong bối cảnh dư thừa công suất toàn cầu và giá thép biến động mạnh, đặc biệt sau đại dịch COVID-19.

#### 4. Khuyến nghị

Giai đoạn 2022–2024 chứng kiến sự gia tăng các biện pháp phòng vệ thương mại của Hoa Kỳ đối với thép cán nóng nhập khẩu, với mục tiêu bảo vệ ngành công nghiệp trong nước trước sự cạnh tranh từ nước ngoài. Việt Nam, mặc dù không phải là đối tượng chính của các mức thuế cao như một số quốc gia khác, vẫn cần thận trọng và tuân thủ các quy định thương mại quốc tế để duy trì và phát triển thị trường xuất khẩu thép sang Hoa Kỳ.

Đối với thị trường Mê-hi-cô: Thép là một trong những nhóm hàng mà Mê-hi-cô quan tâm giám sát, tiến hành điều tra để áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại (PVTM). Ví dụ theo thống kê của OECD, trong giai đoạn 2019-2022 Mê-hi-cô đã khởi xướng đến 7 vụ điều tra và áp dụng biện pháp chống bán phá giá đối với nhóm hàng thép. Mặt hàng thép từ Việt Nam cũng thuộc nhóm dễ trở thành “mục tiêu” của các cuộc điều tra để áp dụng biện pháp PVTM trên thế giới.

Không chỉ tập trung vào nhóm các nền kinh tế đang phát triển mà các thị trường

phát triển cũng có thể là đối tượng điều tra chống bán phá giá. Ví dụ, vào tháng 8 năm 2021, chính phủ Mê-hi-cô đã khởi xướng một cuộc điều tra chống bán phá giá đối với việc nhập khẩu các phần sắt hoặc thép không hợp kim từ Đức, Tây Ban Nha và Vương quốc Anh. Vào tháng 8 năm 2022, thuế tạm thời đã được áp dụng. Vào tháng 2 năm 2023, thuế chính thức đã được áp dụng.

Từ các phân tích số liệu ở trên có thể thấy hiện nay Việt Nam là một trong những nguồn cung ứng lớn các mặt hàng thép cán nóng. Hơn nữa, giá nhập khẩu trung bình từ Việt Nam thường thuộc nhóm thấp nhất trong các nguồn cung ứng chính này. Đặc biệt nhập khẩu mặt hàng này tăng mạnh trong năm 2024 và tháng 1/2025 (cả về lượng và trị giá, riêng giá nhập khẩu trung bình vẫn ở nhóm thấp-như phân tích ở trên). Do đó, có thể dự báo rủi ro Mê-hi-cô sẽ sớm tiến hành các cuộc điều tra để áp dụng các biện pháp PVTM đối với Việt Nam, đặc biệt là trong bối cảnh xu hướng bảo hộ thương mại đang gia tăng.

Để hạn chế các rủi ro trên, các doanh nghiệp xuất khẩu thép cán nóng từ Việt Nam cần đầu tư theo dõi sát sao tình hình thị trường Mê-hi-cô.

Cục PVTM khuyến nghị các doanh nghiệp cần chuẩn bị sẵn sàng về hồ sơ, chứng từ liên quan đến giá nguyên vật liệu, chi phí sản xuất...và phối hợp với cơ quan chức năng (Cục Phòng vệ thương mại) để có phương án ứng phó phù hợp khi xảy ra các

kiểu kiện, kiểu nại từ phía doanh nghiệp của Mê-hi-cô và Hoa Kỳ.

## II. Kính nổi

### 1. Mô tả mặt hàng

Mặt hàng kính nổi (Float Glass) là một loại sản phẩm kính phẳng được sản xuất theo công nghệ hiện đại, có bề mặt nhẵn, phẳng tuyệt đối và độ trong suốt cao, được sử dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực như xây dựng, nội thất, ô tô, điện tử và năng lượng. Kính nổi được tạo ra thông qua quy trình sản xuất kính nổi (Float Process) – công nghệ tiên tiến do Pilkington (Anh) phát minh vào giữa thế kỷ XX, hiện được áp dụng phổ biến trên toàn thế giới. Vật liệu chính để sản xuất kính nổi là cát silica ( $\text{SiO}_2$ ), kết hợp với soda ( $\text{Na}_2\text{CO}_3$ ), đá vôi ( $\text{CaCO}_3$ ), dolomite, oxit nhôm ( $\text{Al}_2\text{O}_3$ ) và một số phụ gia khác nhằm cải thiện độ bền, độ truyền sáng và khả năng chịu nhiệt. Hỗn hợp nguyên liệu sau khi được phối trộn theo tỷ lệ tiêu chuẩn sẽ được nấu chảy trong lò ở nhiệt độ khoảng  $1.500^\circ\text{C}$  để tạo thành dung dịch thủy tinh lỏng đồng nhất.

Trong giai đoạn then chốt của quy trình, thủy tinh nóng chảy được rót liên tục lên bề mặt bể thiếc nóng chảy (float bath) – nơi kính tự trải phẳng và dàn đều nhờ trọng lực và sức căng bề mặt, tạo thành một lớp kính phẳng có độ dày đồng nhất và hai bề mặt song song tuyệt đối. Khi di chuyển trên bề mặt thiếc, tấm kính dần được làm nguội và tôi ủ (annealing) trong lò ủ có nhiệt độ giảm dần để loại bỏ ứng suất nội, giúp kính có độ bền

ơ học và độ ổn định cao hơn. Sau đó, kính được cắt theo kích thước tiêu chuẩn hoặc theo yêu cầu của khách hàng, kiểm tra chất lượng bằng hệ thống tự động để đảm bảo đạt các chỉ tiêu về độ phẳng, độ trong, không có bọt khí, vết xước hay biến dạng.

Về đặc tính kỹ thuật, kính nổi có độ phẳng bề mặt rất cao (sai số chỉ vài micromet), độ truyền sáng đạt từ 85–91%, có thể dễ dàng gia công thành các sản phẩm khác như kính cường lực, kính dán an toàn, kính phản quang, kính phủ Low-E hoặc kính gương tùy theo mục đích sử dụng. Nhờ có bề mặt phẳng và trong suốt, kính nổi là vật liệu nền lý tưởng cho các ứng dụng đòi hỏi tính thẩm mỹ và độ chính xác cao. Trong ngành xây dựng, kính nổi được dùng làm vách kính, cửa sổ, mặt dựng, lan can, mái che, nội thất trang trí, giúp công trình đón sáng tự nhiên, tiết kiệm năng lượng và tạo cảm giác không gian mở hiện đại. Trong ngành công nghiệp ô tô, kính nổi được dùng làm kính chắn gió, kính cửa xe, nhờ khả năng uốn cong và gia công dễ dàng. Ngoài ra, trong lĩnh vực công nghệ cao, kính nổi còn là vật liệu nền cho màn hình tivi, điện thoại, tấm pin năng lượng mặt trời và gương quang học.

Trên thị trường quốc tế, kính nổi được sản xuất với nhiều độ dày khác nhau (thường từ 2mm đến 19mm) và các mức độ truyền sáng hoặc màu sắc đa dạng như trong suốt, xanh lá, xanh biển, xám khói, đồng, nhằm đáp ứng nhu cầu thẩm mỹ và kỹ thuật khác nhau. Các sản phẩm kính nổi phải tuân thủ tiêu



chuẩn chất lượng nghiêm ngặt như ASTM C1036, EN 572-2 hoặc TCVN 7219:2002, đảm bảo tính đồng nhất, khả năng chịu lực, độ bền nhiệt và độ phẳng bề mặt.

Về mặt thương mại, kính nổi là một trong những sản phẩm chủ lực của ngành công nghiệp vật liệu xây dựng hiện đại, có giá trị xuất khẩu cao và được tiêu thụ mạnh tại các thị trường đang phát triển. Các quốc gia như Trung Quốc, Ấn Độ, Thái Lan, Malaysia và Việt Nam hiện là những trung tâm sản xuất lớn của khu vực châu Á, nhờ lợi thế về nguyên liệu, chi phí nhân công và công nghệ tiên tiến. Ở Việt Nam, nhiều nhà máy sản xuất kính nổi đã được đầu tư với dây chuyền công nghệ hiện đại, công suất hàng trăm nghìn tấn mỗi năm, đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu sang các thị trường như ASEAN, Hoa Kỳ, Nhật Bản và châu Âu. Nhờ đặc tính kỹ thuật ưu việt, ứng dụng linh hoạt và giá trị kinh tế cao, kính nổi ngày càng khẳng định vai trò không thể thiếu trong lĩnh vực xây dựng và công nghiệp hiện đại, góp phần thúc đẩy xu hướng sử dụng vật liệu xanh, bền vững và thân thiện với môi trường trong thời kỳ phát triển đô thị hóa toàn cầu.

### *Quy trình sản xuất*

Quy trình sản xuất kính nổi (Float Glass Process) là một chuỗi công nghệ hiện đại, liên tục và khép kín, được xem là bước tiến mang tính cách mạng trong ngành công nghiệp sản xuất kính phẳng. Phương pháp này do Sir Alastair Pilkington (Anh) phát minh vào giữa thế kỷ XX, cho phép sản xuất ra các tấm kính có bề mặt phẳng tuyệt đối, độ trong suốt cao, không biến dạng và đồng đều về độ dày – điều mà các phương pháp sản xuất kính cán hoặc kính kéo truyền thống trước đây không thể đạt được. Quy trình sản xuất kính nổi bao gồm nhiều công đoạn chặt chẽ, từ chuẩn bị nguyên liệu, nấu chảy, tạo hình trên bề thiếc, ủ nhiệt, cắt, kiểm tra chất lượng đến đóng gói thành phẩm.

Trước hết, nguyên liệu đầu vào gồm cát silica ( $\text{SiO}_2$ ) – chiếm khoảng 70% thành phần, cùng với soda ( $\text{Na}_2\text{CO}_3$ ), đá vôi ( $\text{CaCO}_3$ ), dolomite ( $\text{CaMg}(\text{CO}_3)_2$ ), feldspar và một số phụ gia khác như oxit nhôm ( $\text{Al}_2\text{O}_3$ ), oxit sắt, hoặc chất khử để kiểm soát màu sắc và tính chất của kính. Các nguyên liệu này được phối trộn chính xác theo tỷ lệ quy định và nạp liên tục vào lò nấu. Trong

lò, hỗn hợp được nấu chảy ở nhiệt độ từ 1.500°C đến 1.600°C, tạo thành khối thủy tinh lỏng đồng nhất. Để đảm bảo tính trong suốt và loại bỏ bọt khí, dòng thủy tinh nóng chảy sẽ được khuấy đều và tinh luyện trong vùng nhiệt cao trước khi chảy sang công đoạn kế tiếp.

Giai đoạn tạo hình kính nổi là công đoạn cốt lõi của quy trình. Thủy tinh lỏng được rót từ lò nấu lên bề mặt một bể thiếc nóng chảy (float bath), có nhiệt độ khoảng 1.000°C. Do có khối lượng riêng lớn hơn thiếc, thủy tinh nổi lên trên và tự trải phẳng nhờ trọng lực và sức căng bề mặt, tạo thành một lớp kính mỏng có bề mặt nhẵn và độ dày đồng nhất. Bề dày của tấm kính có thể được điều chỉnh bằng tốc độ kéo kính ra khỏi bể hoặc áp dụng luồng khí nén để làm phẳng bề mặt. Khi di chuyển dọc theo bể thiếc, nhiệt độ thủy tinh giảm dần từ 1.000°C xuống khoảng 600°C, giúp tấm kính dần ổn định cấu trúc mà không biến dạng.

Sau khi ra khỏi bể thiếc, tấm kính được chuyển vào lò ủ (annealing Lehr) – nơi nhiệt độ được điều chỉnh giảm dần một cách có kiểm soát nhằm loại bỏ ứng suất nội bên trong, tránh hiện tượng nứt hoặc vênh trong quá trình sử dụng. Quá trình ủ thường kéo dài từ 30 đến 60 phút, tùy theo độ dày kính. Sau khi được làm nguội hoàn toàn, kính nổi có độ bền cơ học và độ ổn định quang học cao, sẵn sàng cho công đoạn kiểm tra và cắt thành phẩm.

Tiếp theo, kính đi qua hệ thống kiểm tra tự động bằng cảm biến quang học, camera và tia laser, nhằm phát hiện các khuyết tật như bọt khí, vết xước, gợn sóng, lỗ hổng hay sai lệch độ dày. Những tấm kính đạt tiêu chuẩn sẽ được cắt theo kích thước tiêu chuẩn hoặc yêu cầu của khách hàng, sau đó rửa sạch, phân loại, đóng gói và lưu kho. Kính không đạt yêu cầu có thể được nghiền nhỏ và tái đưa vào quy trình nấu chảy, góp phần giảm thiểu chất thải và tiết kiệm năng lượng.

Trong các nhà máy hiện đại, quy trình sản xuất kính nổi được điều khiển hoàn toàn tự động bằng hệ thống PLC và SCADA, cho phép giám sát nhiệt độ, áp suất, tốc độ dòng chảy và các thông số kỹ thuật theo thời gian thực, đảm bảo sự ổn định và chất lượng sản phẩm cao nhất. Toàn bộ quy trình sản xuất tuân thủ nghiêm ngặt các tiêu chuẩn quốc tế như EN 572-2, ASTM C1036, TCVN 7219:2002, đảm bảo kính có độ truyền sáng từ 85–91%, độ phẳng cao, sai lệch độ dày rất nhỏ, và không chứa tạp chất ảnh hưởng đến khả năng gia công.

Kết quả của quy trình này là những tấm kính phẳng, trong suốt, có bề mặt nhẵn như gương, có thể được sử dụng trực tiếp hoặc gia công tiếp thành các sản phẩm khác như kính cường lực, kính dán an toàn, kính phản quang, kính Low-E hoặc kính gương trang trí. Nhờ áp dụng công nghệ kính nổi, ngành công nghiệp kính hiện nay đã đạt được bước tiến vượt bậc về năng suất, chất lượng và

tính kinh tế, đồng thời góp phần cung cấp nguồn vật liệu hiện đại, bền vững cho các ngành xây dựng, giao thông vận tải, công nghiệp năng lượng và điện tử trên toàn cầu.

## 2. Tình hình xuất khẩu

### 2.1. Thị trường Hoa Kỳ

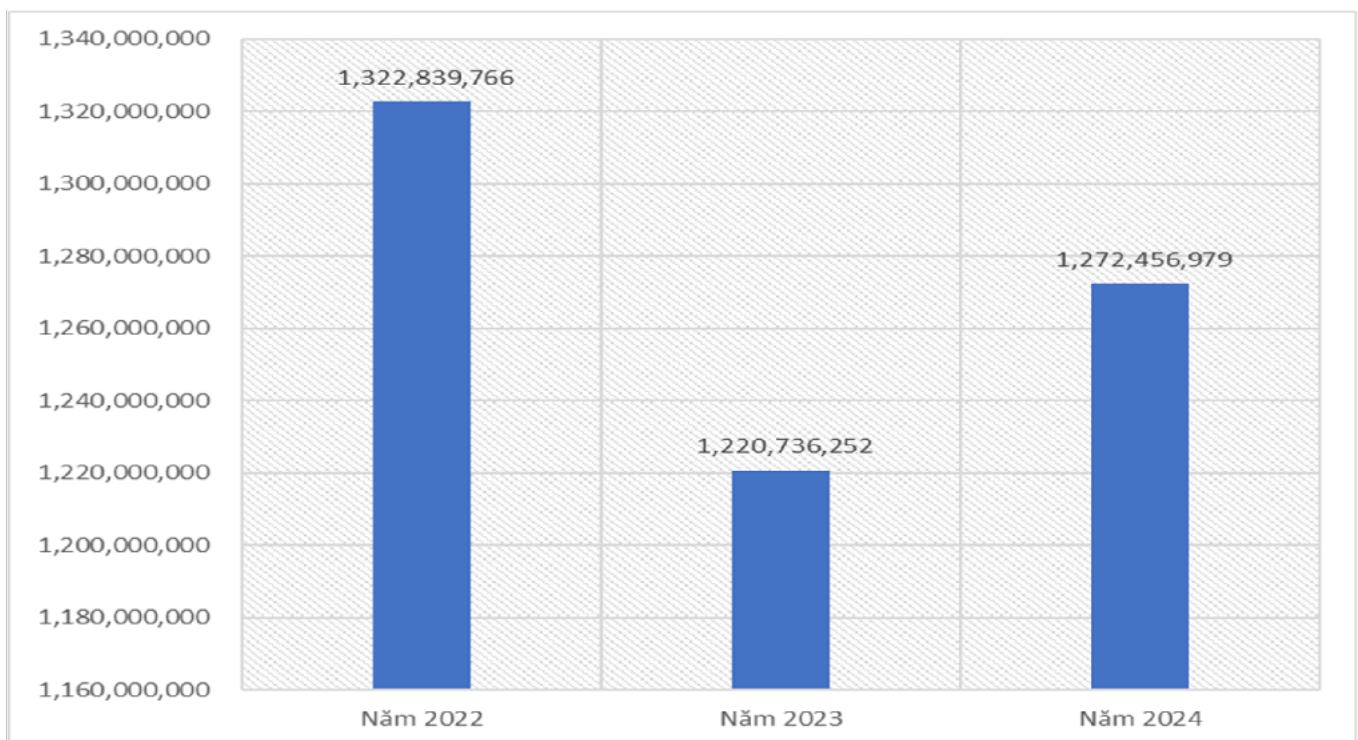
Kính nổi là sản phẩm cơ bản trong ngành công nghiệp thủy tinh, được sử dụng rộng rãi trong xây dựng, sản xuất cửa sổ, gương, nội thất và cả lĩnh vực điện tử, ô tô. Tại Hoa Kỳ, mặc dù có một số nhà máy sản xuất kính nổi quy mô lớn, nhưng nước này vẫn nhập khẩu một phần không nhỏ để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao và đa dạng của thị trường nội địa. Tình hình nhập khẩu mặt hàng kính nổi vào thị trường Hoa Kỳ trong những năm gần đây thể hiện sự phụ thuộc có chọn lọc vào các nguồn cung toàn cầu, với nhiều yếu tố kinh tế - chính trị tác động đến chuỗi cung ứng.

Trong những năm gần đây, thị trường Hoa Kỳ chứng kiến sự tăng trưởng ổn định về nhu cầu nhập khẩu kính nổi để phục vụ các lĩnh vực xây dựng dân dụng và công nghiệp.

Năm 2022, tổng giá trị nhập khẩu kính nổi từ tất cả các thị trường trên thế giới vào Hoa Kỳ đạt 1,3 tỷ USD. Sau đó, trong năm 2023, trị giá nhập khẩu mặt hàng này giảm 7,7% so với năm 2022 xuống còn 1,2 tỷ USD. Trong năm 2024, trị giá nhập khẩu vào Hoa Kỳ có sự tăng nhẹ trở lại đạt 1,3 tỷ USD.

**Biểu đồ 1: Tổng giá trị nhập khẩu kính nổi sang thị trường Hoa Kỳ từ 2022 đến 2024**

*Đơn vị: USD*



*Nguồn: IHS Markit*

**Bảng 1: Các nguồn cung ứng chính vào thị trường Hoa Kỳ năm 2023 và 2024***Đơn vị: USD*

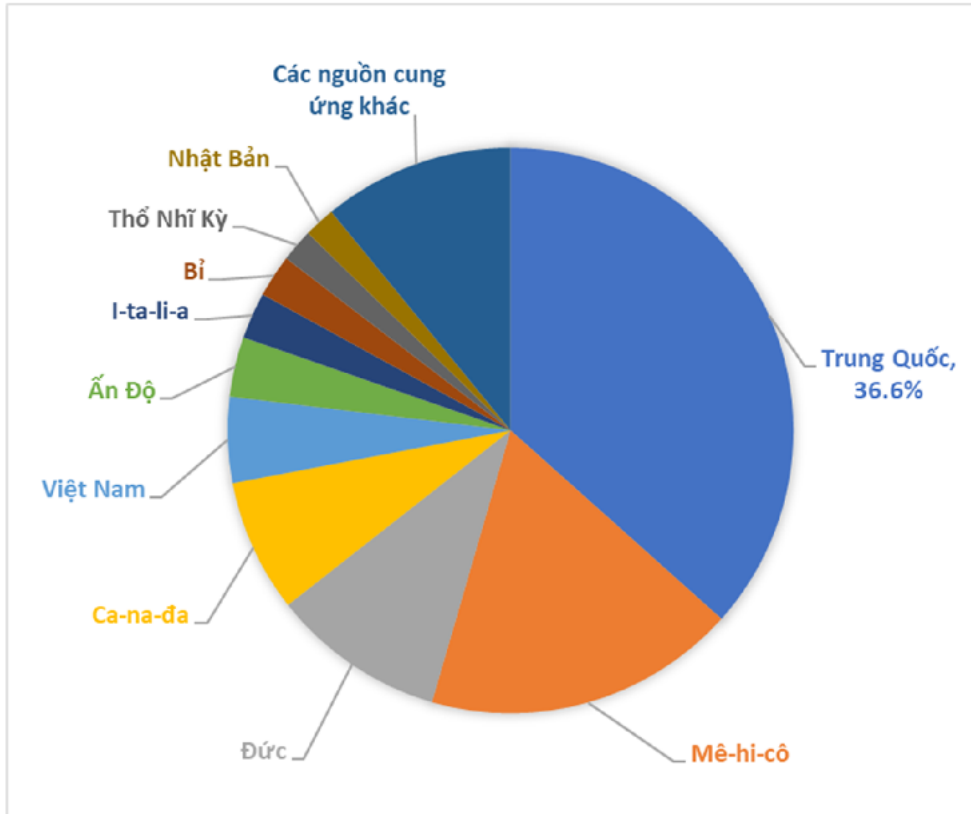
<b>Nguồn cung ứng vào Hoa Kỳ</b>	<b>Trị giá NK năm 2023</b>	<b>Trị giá NK năm 2024</b>	<b>2023 so với 2024</b>	<b>Tỷ trọng năm 2023</b>	<b>Tỷ trọng năm 2024</b>
Trung Quốc	448.558.525	465.834.213	3,9%	36,7%	36,6%
Mê-hi-cô	223.498.724	227.448.976	1,8%	18,3%	17,9%
Đức	129.596.421	126.318.111	-2,5%	10,6%	9,9%
Ca-na-đa	89.342.104	96.616.604	8,1%	7,3%	7,6%
Việt Nam	43.001.527	62.375.349	45,1%	3,5%	4,9%
Ấn Độ	46.042.888	43.590.690	-5,3%	3,8%	3,4%
I-ta-li-a	33.846.870	33.785.800	-0,2%	2,8%	2,7%
Bỉ	31.632.063	30.994.572	-2,0%	2,6%	2,4%
Thổ Nhĩ Kỳ	19.653.713	23.821.404	21,2%	1,6%	1,9%
Nhật Bản	18.221.982	22.736.288	24,8%	1,5%	1,8%

*Nguồn: IHS Markit*

Năm 2023, Trung Quốc dẫn đầu danh sách các quốc gia có trị giá xuất khẩu kính nổi lớn nhất sang thị trường Hoa Kỳ, trị giá xuất khẩu của Trung Quốc đạt 448,6 triệu USD, chiếm 36,7% tổng kim ngạch nhập khẩu sản phẩm cùng loại của Hoa Kỳ. Mê-hi-cô đứng thứ hai với kim ngạch xuất khẩu đạt 223,5 triệu USD, chiếm 18,3% tổng kim ngạch nhập khẩu sản phẩm cùng loại của Hoa Kỳ. Đức, Ca-na-đa và Ấn Độ lần lượt xếp vị trí thứ ba, thứ tư và thứ năm trong số các quốc gia có trị giá xuất khẩu kính nổi lớn nhất sang Hoa Kỳ với kim ngạch xuất khẩu đạt 129,6 triệu USD, 89,3 triệu USD và 46 triệu USD. Việt Nam đứng thứ sáu các nguồn cung ứng lớn mặt hàng kính nổi sang thị trường Hoa Kỳ, kim ngạch xuất

khẩu đạt 43 triệu USD, chiếm 3,5% tổng kim ngạch nhập khẩu sản phẩm cùng loại của Hoa Kỳ. Tổng trị giá xuất khẩu kính nổi của mười nguồn cung ứng lớn sang thị trường Hoa Kỳ đạt 1,1 tỷ USD, chiếm 88,7% tổng kim ngạch nhập khẩu sản phẩm cùng loại của Hoa Kỳ. Tổng trị giá xuất khẩu kính nổi của các nguồn cung ứng khác đạt 137,3 triệu USD, chiếm 11,3% tổng kim ngạch nhập khẩu sản phẩm cùng loại của Hoa Kỳ.

**Biểu đồ 2: Tỷ trọng các nguồn cung ứng chính nhập khẩu vào Hoa Kỳ năm 2023**

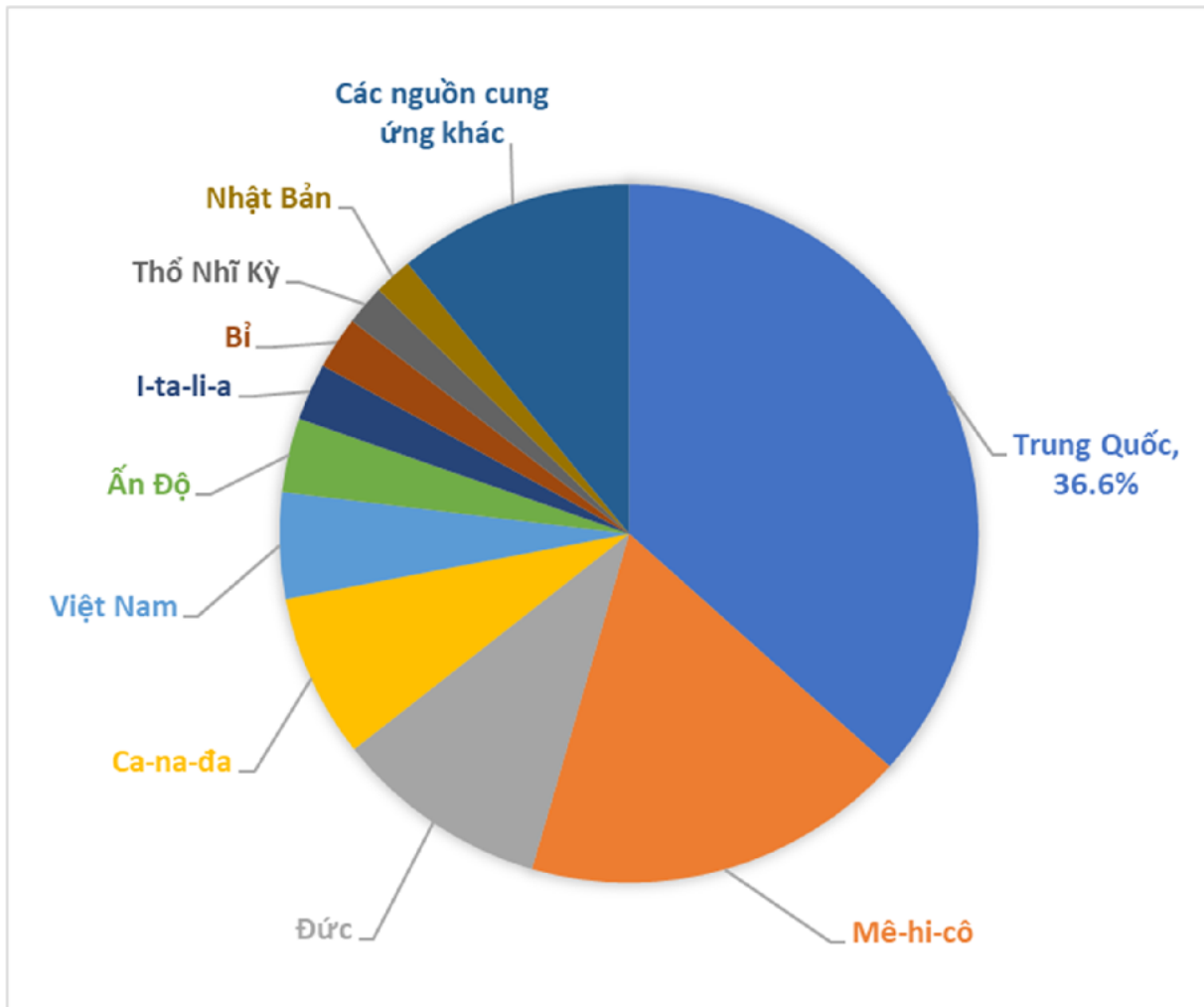


Nguồn: IHS Markit

Trong năm 2024, Trung Quốc tiếp tục là quốc gia có trị giá xuất khẩu kính nổi lớn nhất sang thị trường Hoa Kỳ, trị giá xuất khẩu của Trung Quốc đạt 465,8 triệu USD, chiếm 36,6% tổng kim ngạch nhập khẩu sản phẩm cùng loại của Hoa Kỳ. Mê-hi-cô vẫn đứng thứ hai với kim ngạch xuất khẩu đạt 227,4 triệu USD, chiếm 17,9% tổng kim ngạch nhập khẩu sản phẩm cùng loại của Hoa Kỳ. Đức và Ca-na-đa tiếp tục xếp vị trí thứ ba và thứ tư các nguồn cung ứng chính mặt hàng kính nổi sang thị trường Hoa Kỳ với kim ngạch xuất khẩu đạt lần lượt là 126,3 triệu USD và 96,6 triệu USD. Năm 2024, kim ngạch xuất khẩu kính nổi của Việt Nam sang Hoa Kỳ tăng 45,1% so với năm trước đó và đạt 62,4 triệu USD, chiếm 3,5% tổng kim ngạch nhập khẩu sản phẩm cùng loại của Hoa Kỳ. Việt Nam đã vượt Ấn Độ xếp thứ năm các nguồn cung ứng lớn mặt hàng kính nổi sang thị trường Hoa Kỳ, trị giá xuất khẩu của Việt Nam đạt 62,4 triệu USD, chiếm 4,9% tổng kim ngạch nhập khẩu sản phẩm cùng loại của Hoa Kỳ. Kim ngạch xuất khẩu của Ấn Độ giảm nhẹ xuống 5,3% so với năm trước đó, đạt 43,6 triệu USD, xếp vị trí thứ sáu các nguồn cung ứng lớn mặt hàng kính

nổi sang Hoa Kỳ. Ngoài ra, trong năm 2024, một số quốc gia có kim ngạch xuất khẩu kính nổi tăng và nằm trong danh sách các nguồn cung ứng lớn mặt hàng kính nổi sang Hoa Kỳ phải kể đến Thổ Nhĩ Kỳ và Nhật Bản với kim ngạch xuất khẩu đạt 23,8 triệu USD và 22,7 triệu USD.

**Biểu đồ 3: Tỷ trọng các nguồn cung ứng chính nhập khẩu vào Hoa Kỳ năm 2024**



Nguồn: IHS Markit

Trong tháng 1 năm 2025, tổng kim ngạch nhập khẩu kính nổi của Hoa Kỳ giảm 1,7% so với cùng kỳ năm trước đó, đạt 99,9 triệu USD. Trung Quốc là quốc gia có trị giá xuất khẩu kính nổi lớn nhất sang thị trường Hoa Kỳ, đạt 36,3 triệu USD. Với mức tăng trưởng tăng đáng kể lên đến 106,7% so với cùng kỳ năm trước, Mê-hi-cô xếp vị trí thứ hai trong số các nguồn cung ứng lớn với kim ngạch xuất khẩu đạt 19,6 triệu USD. Đức xếp vị trí thứ ba với trị giá xuất khẩu đạt 8,8 triệu USD. Trong tháng 1 năm 2025, trị giá xuất khẩu kính nổi của Việt Nam sang thị trường Hoa Kỳ có sự tăng trưởng mạnh lên đến 209,2% so với cùng kỳ năm trước đó, đạt 7,3 triệu USD, đứng thứ tư trong số các nguồn cung ứng lớn mặt hàng kính nổi sang thị trường Hoa Kỳ. Ca-na-đa và Ấn Độ lần lượt đứng vị trí thứ năm và thứ sáu các nguồn cung ứng lớn mặt hàng kính nổi sang Hoa Kỳ với kim ngạch xuất khẩu đạt 6,1 triệu và 3,4 triệu USD.

**Bảng 2: Các nguồn cung ứng chính vào thị trường Hoa Kỳ T1/2024 và T1/2025**

Đơn vị: USD

Nguồn cung ứng vào Hoa Kỳ	Trị giá NK T1/2024	Trị giá NK T1/2025	T1/2025 so với T1/2024
Trung Quốc	41.057.433	36.286.661	88,4%
Mê-hi-cô	18.373.817	19.606.800	106,7%
Đức	9.277.139	8.764.368	94,5%
Việt Nam	3.511.483	7.347.303	209,2%
Ca-na-đa	6.861.307	6.113.678	89,1%
Ấn Độ	2.962.645	3.407.443	115,0%
I-ta-li-a	3.215.376	2.312.709	71,9%
Thổ Nhĩ Kỳ	3.002.245	2.261.157	75,3%
Bỉ	2.561.573	1.848.341	72,2%
In-đô-nê-xi-a	542.470	1.484.203	273,6%

Nguồn: IHS Markit

## 2.2. Thị trường EU

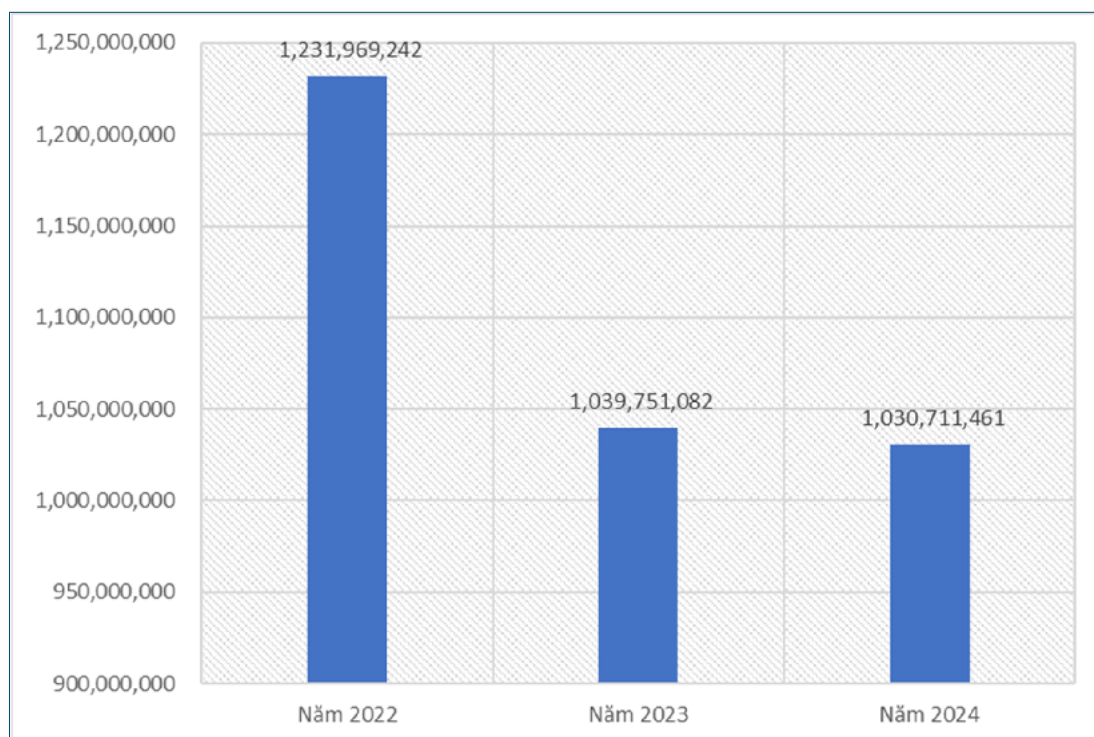
EU là thị trường có nhu cầu ổn định về sản phẩm kính nổi, đặc biệt trong các lĩnh vực xây dựng xanh, tiết kiệm năng lượng và tái cấu trúc hạ tầng sau đại dịch.

Năm 2022, tổng giá trị nhập khẩu kính nổi từ tất cả các thị trường trên thế giới vào EU đạt 1,2 tỷ USD. Sau đó, trong năm 2023, trị giá nhập khẩu mặt hàng này giảm 15,6% so với năm 2022 xuống còn 1,039 tỷ USD. Trong năm 2024, trị giá nhập khẩu vào EU tiếp tục giảm nhẹ đạt 1,030 tỷ USD.



**Biểu đồ 4: Tổng giá trị nhập khẩu kính nổi sang thị trường EU  
từ 2022 đến 2024**

*Đơn vị: USD*



*Nguồn: IHS Markit*

**Bảng 3: Các nguồn cung ứng chính vào thị trường EU năm 2023 và 2024***Đơn vị: USD*

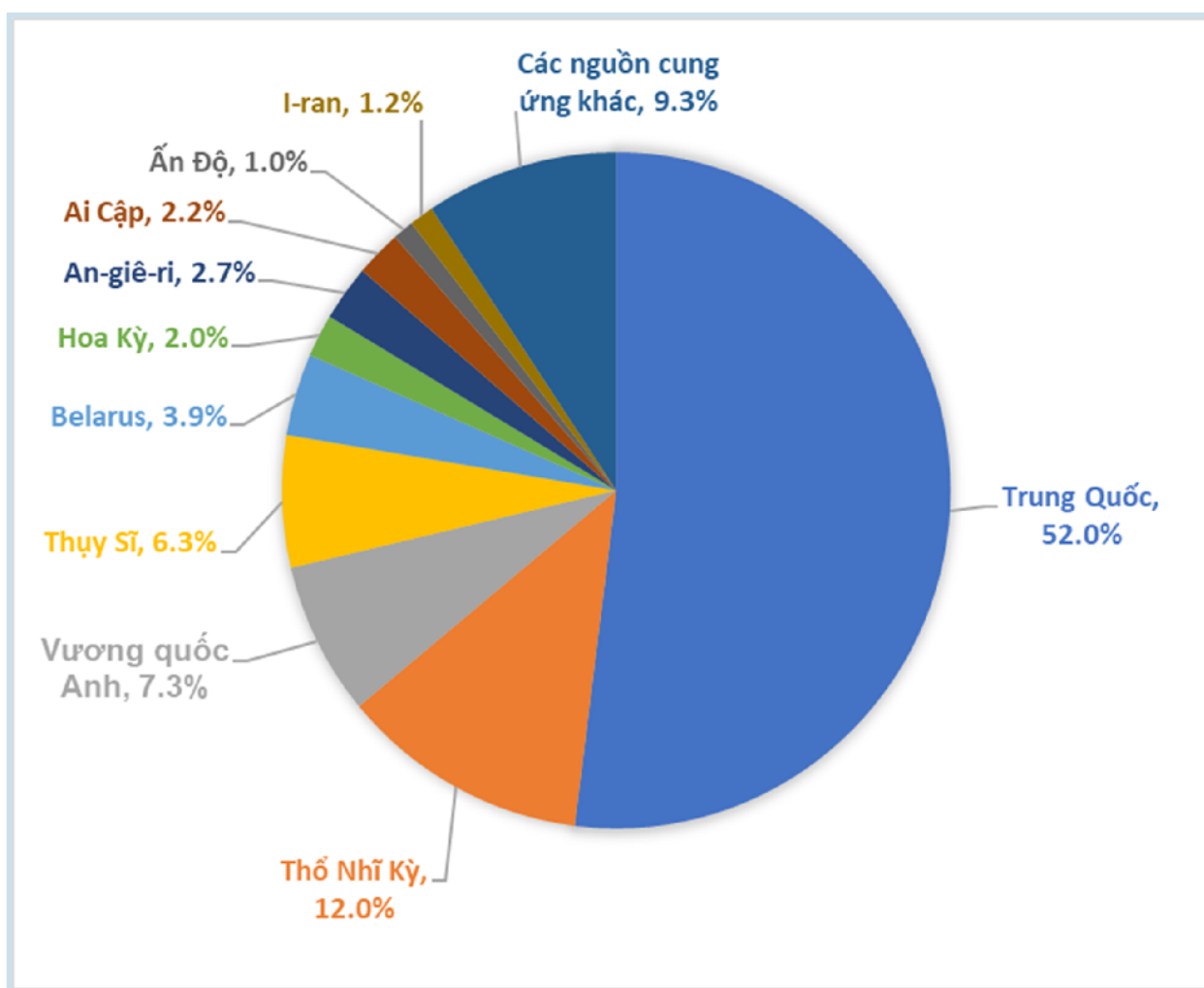
<b>Nguồn cung ứng vào EU</b>	<b>Trị giá NK năm 2023</b>	<b>Trị giá NK năm 2024</b>	<b>2023 so với 2024</b>	<b>Tỷ trọng năm 2023</b>	<b>Tỷ trọng năm 2024</b>
Trung Quốc	540.574.094	588.327.715	8,8%	52,0%	57,1%
Thổ Nhĩ Kỳ	124.688.856	130.135.678	4,4%	12,0%	12,6%
Vương quốc Anh	76.291.836	72.535.076	-4,9%	7,3%	7,0%
Thụy Sĩ	65.590.821	66.777.214	1,8%	6,3%	6,5%
Bê-la-rút	40.811.177	26.218.159	-35,8%	3,9%	2,5%
Hoa Kỳ	21.178.628	20.362.630	-3,9%	2,0%	2,0%
An-giê-ri	27.747.196	19.014.466	-31,5%	2,7%	1,8%
Ai Cập	23.137.927	18.063.830	-21,9%	2,2%	1,8%
Ấn Độ	10.558.408	12.033.103	14,0%	1,0%	1,2%
I-ran	12.249.423	9.301.354	-24,1%	1,2%	0,9%
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na	9.662.334	9.015.317	-6,7%	0,9%	0,9%
Nhật Bản	6.284.884	6.925.077	10,2%	0,6%	0,7%
In-đô-nê-si-a	7.652.531	6.149.086	-19,6%	0,7%	0,6%
Việt Nam	9.195.227	5.019.458	-45,4%	0,9%	0,5%

Nguồn: IHS Markit

Năm 2023, Trung Quốc dẫn đầu danh sách các quốc gia có trị giá xuất khẩu kính nổi lớn nhất sang EU, trị giá xuất khẩu của Trung Quốc đạt 540,6 triệu USD, chiếm 52% tổng kim ngạch nhập khẩu sản phẩm cùng loại của EU. Thổ Nhĩ Kỳ đứng thứ hai với kim ngạch xuất khẩu đạt 124,7 triệu USD, chiếm 12% tổng kim ngạch nhập khẩu sản phẩm cùng loại của EU. Vương quốc Anh, Thụy Sĩ và Bê-la-rút lần lượt xếp vị trí thứ ba, thứ tư và thứ năm

trong số các quốc gia có trị giá xuất khẩu kính nổi lớn nhất sang EU với kim ngạch xuất khẩu đạt 76,3 triệu USD, 65,6 triệu USD và 40,8 triệu USD. Hoa Kỳ đứng thứ sáu các nguồn cung ứng lớn mặt hàng kính nổi sang thị trường EU, kim ngạch xuất khẩu đạt 21,2 triệu USD, chiếm 2% tổng kim ngạch nhập khẩu sản phẩm cùng loại của EU. Việt Nam đứng thứ 12 các nguồn cung ứng kính nổi vào EU với kim ngạch xuất khẩu đạt 9,2 triệu USD, chiếm 0,9% tổng kim ngạch nhập khẩu sản phẩm cùng loại của EU.

**Biểu đồ 5: Tỷ trọng các nguồn cung ứng chính nhập khẩu vào EU năm 2023**

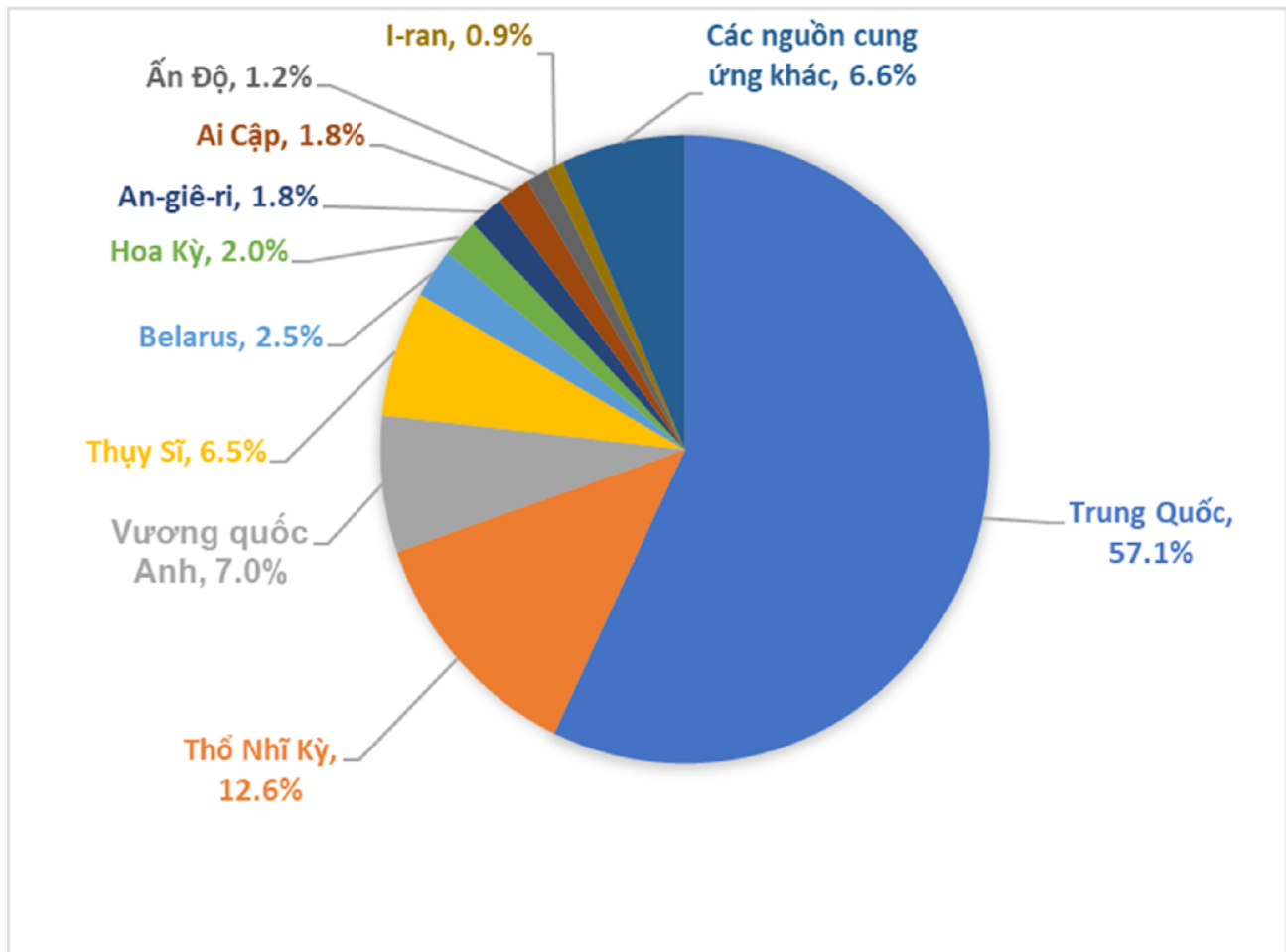


Nguồn: IHS Markit

Trong năm 2024, Trung Quốc tiếp tục là quốc gia có trị giá xuất khẩu kính nổi lớn nhất sang thị trường EU, trị giá xuất khẩu của Trung Quốc đạt 588,3 triệu USD, chiếm 57,1% tổng kim ngạch nhập khẩu sản phẩm cùng loại của EU. Thổ Nhĩ Kỳ vẫn đứng thứ hai với kim ngạch xuất khẩu đạt 130,1 triệu USD, chiếm 12,6% tổng kim ngạch nhập khẩu sản phẩm cùng loại của EU. Vương quốc Anh, Thụy Sĩ và Bê-la-rút tiếp tục xếp vị trí thứ ba, thứ tư và thứ năm các nguồn cung ứng chính mặt hàng kính nổi sang thị trường EU với kim ngạch xuất khẩu đạt lần lượt là 72,5 triệu USD, 66,8 triệu USD và 26,2 triệu USD. Hoa Kỳ vẫn đứng thứ sáu các nguồn cung ứng lớn mặt hàng kính nổi sang thị trường EU, kim ngạch xuất khẩu đạt 20,4 triệu USD, chiếm 2% tổng kim ngạch nhập khẩu sản phẩm cùng loại của

EU. Năm 2024, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam giảm xuống 45,4% so với năm trước đó, đạt 5 triệu USD, chiếm 0,5% tổng kim ngạch nhập khẩu sản phẩm cùng loại của EU, xếp vị trí thứ mười bốn các nguồn cung ứng kính nổi vào thị trường EU.

**Biểu đồ 6: Tỷ trọng các nguồn cung ứng chính nhập khẩu vào EU năm 2024**



Nguồn: IHS Markit

Trong tháng 1 năm 2025, tổng kim ngạch nhập khẩu kính nổi của EU tăng 17,1% so với cùng kỳ năm trước đó, đạt 86,5 triệu USD. Trung Quốc là quốc gia có trị giá xuất khẩu kính nổi lớn nhất sang thị trường EU, đạt 56,4 triệu USD. Mặc dù kim ngạch xuất khẩu có sự sụt giảm so với cùng kỳ năm trước, Mê-hi-cô vẫn xếp vị trí thứ hai trong số các nguồn cung ứng lớn với kim ngạch xuất khẩu đạt 7,7 triệu USD. Vương quốc Anh xếp vị trí thứ ba với trị giá xuất khẩu đạt 5,7 triệu USD. Thụy Sĩ, An-giê-ri và Ai Cập lần lượt xếp vị trí thứ tư, thứ năm và thứ sáu các nguồn cung ứng lớn với kim ngạch xuất khẩu đạt lần lượt là 5,2 triệu USD, 2,4 triệu USD và 1,6 triệu USD. Trong tháng 1 năm 2025, trị giá xuất khẩu kính nổi của Việt Nam sang EU có sự tăng trưởng lên 51,9% so với cùng kỳ năm trước đó, đạt 632,5 nghìn USD, đứng thứ chín trong số các nguồn cung ứng lớn mặt hàng kính nổi sang thị trường EU.

**Bảng 4: Các nguồn cung ứng chính vào thị trường EU T1/2024 và T1/2025**

Đơn vị: USD

<b>Nguồn cung ứng vào EU</b>	<b>Trị giá NK T1/2024</b>	<b>Trị giá NK T1/2025</b>	<b>T1/2025 so với T1/2024</b>
Trung Quốc	39.486.067	56.394.019	42,8%
Thổ Nhĩ Kỳ	8.521.395	7.699.598	-9,6%
Vương quốc Anh	5.391.282	5.685.195	5,5%
Thụy Sĩ	5.275.398	5.179.961	-1,8%
An-giê-ri	2.455.619	2.364.258	-3,7%
Ai Cập	1.452.088	1.572.615	8,3%
Hoa Kỳ	1.967.408	1.335.403	-32,1%
Ấn Độ	658.250	918.606	39,6%
Việt Nam	416.373	632.524	51,9%
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na	596.619	625.035	4,8%

*Nguồn: IHS Markit***Tình hình xuất khẩu kính nổi sang Hoa Kỳ và EU từ Việt Nam**

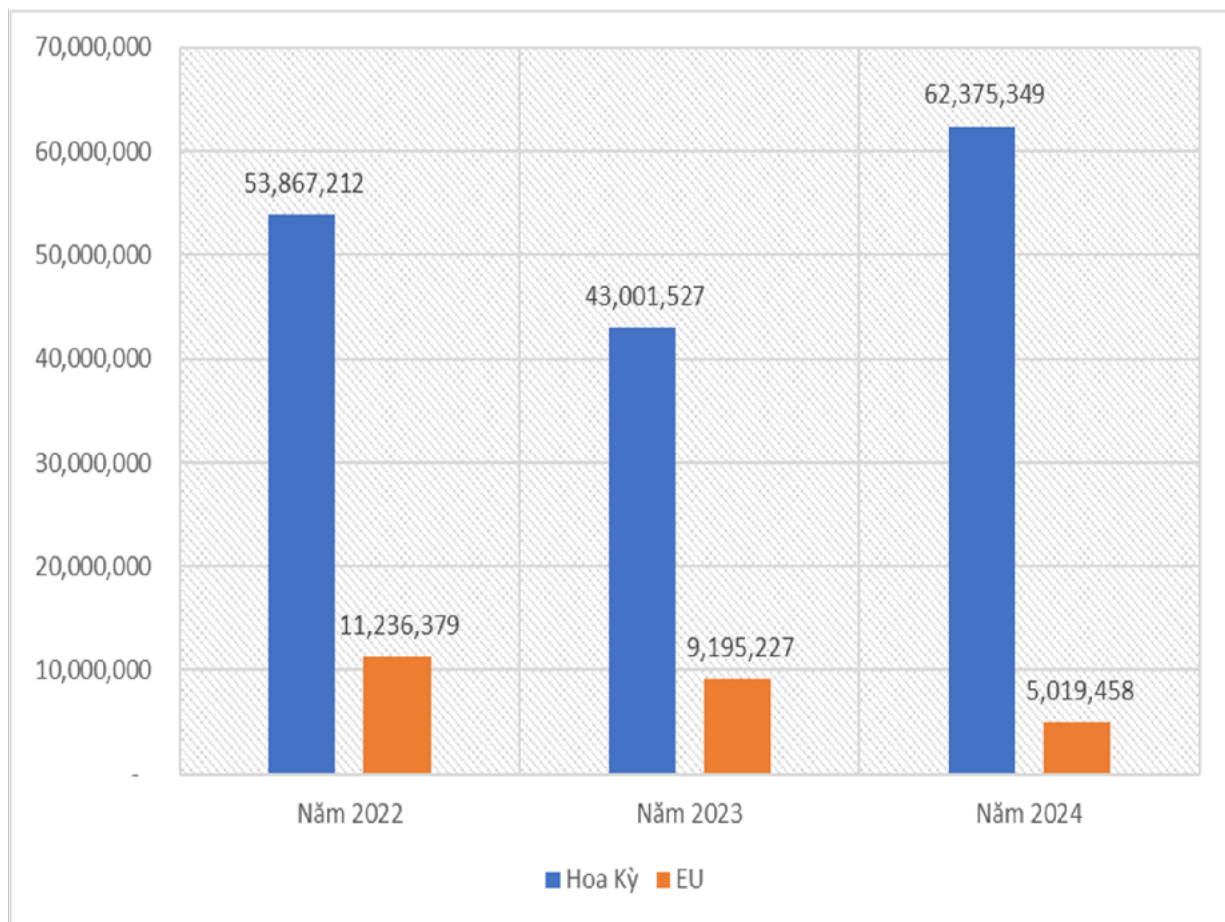
Thị trường Hoa Kỳ: Năm 2022, trị giá xuất khẩu mặt hàng kính nổi của Việt Nam sang thị trường Hoa Kỳ đạt 53,9 triệu USD và chiếm 4,1% tổng kim ngạch nhập khẩu mặt hàng kính nổi của Hoa Kỳ. Trong năm 2023, trị giá xuất khẩu của Việt Nam giảm xuống đạt 43 triệu USD, chiếm 3,5% tổng kim ngạch nhập khẩu mặt hàng cùng loại của Hoa Kỳ. Năm 2024, trị giá xuất khẩu của Việt Nam có sự gia tăng trở lại đạt 62,4 triệu USD, chiếm 4,9% tổng kim ngạch nhập khẩu mặt hàng cùng loại của Hoa Kỳ. Trong giai đoạn từ năm 2022 đến năm 2024, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này của Việt Nam vào thị trường Hoa Kỳ có

sự tăng trưởng và Việt Nam là một trong mười nguồn cung ứng lớn mặt hàng kính nổi vào Hoa Kỳ.

Thị trường EU: Năm 2022, trị giá xuất khẩu mặt hàng kính nổi của Việt Nam sang thị trường EU đạt 11,2 triệu USD, chiếm 0,9% tổng kim ngạch nhập khẩu mặt hàng kính nổi của EU. Năm 2023, trị giá xuất khẩu mặt hàng kính nổi của Việt Nam sang EU giảm xuống còn 9,2 triệu USD, chiếm 0,9% tổng kim ngạch nhập khẩu mặt hàng cùng loại của EU. Năm 2024, trị giá xuất khẩu mặt hàng kính nổi của Việt Nam sang EU tiếp tục có sự sụt giảm xuống còn 5 triệu USD, chiếm 0,5% tổng kim ngạch nhập khẩu mặt hàng cùng loại của EU.

**Biểu đồ 07: Tổng trị giá xuất khẩu kính nổi của Việt Nam sang Hoa Kỳ và EU từ năm 2022 đến năm 2024**

*Đơn vị: USD*

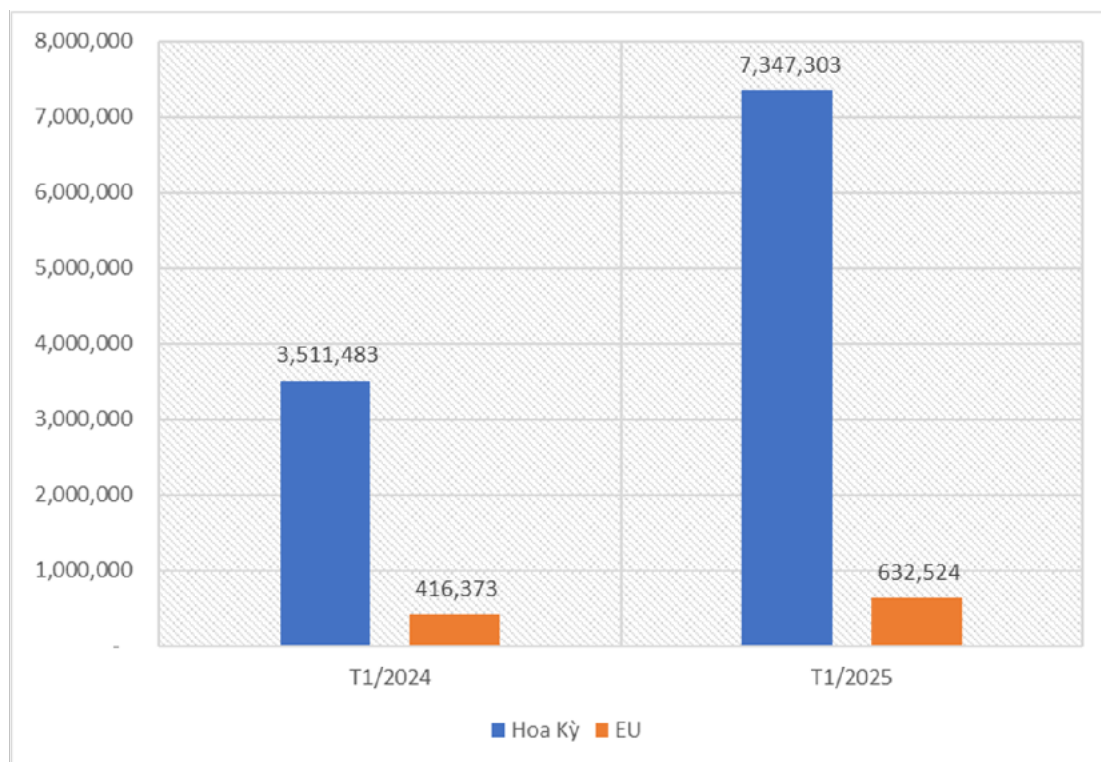


*Nguồn: IHS Markit*

Trong tháng 1 năm 2025, trị giá xuất khẩu kính nổi của Việt Nam sang Hoa Kỳ có sự gia tăng lên đến 109,2% so với cùng kỳ năm 2024, đạt 7,3 triệu USD. Trị giá xuất khẩu kính nổi của Việt Nam sang EU cũng có sự gia tăng lên 51,9% so với cùng kỳ năm 2024, đạt 632,5 nghìn USD.

**Biểu đồ 8: Trị giá xuất khẩu kính nổi của Việt Nam sang Hoa Kỳ và EU trong T1/2024 và T1/2025**

*Đơn vị: USD*



*Nguồn: IHS Markit*

### **3. Các vụ việc điều tra phòng vệ thương mại đối với kính nổi**

Hoa Kỳ đã tiến hành điều tra phòng vệ thương mại đối với mặt hàng kính nổi nhập khẩu từ hai quốc gia: Trung Quốc và Ma-lai-xi-a.

Vào ngày 21 tháng 11 năm 2024, hai công ty của Hoa Kỳ là Vitro Flat Glass, LLC và Vitro Meadville Flat Glass, LLC đã đệ trình đơn kiện lên Bộ Thương mại Hoa Kỳ (DOC) và Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ (USITC), cáo buộc rằng kính nổi nhập khẩu từ Trung Quốc và Malaysia đang được bán tại thị trường Hoa Kỳ với giá thấp hơn giá trị hợp lý (dumping) và nhận được trợ cấp không công bằng từ chính phủ các nước này.

Ngày 31 tháng 12 năm 2024, DOC chính thức khởi xướng các cuộc điều tra chống bán phá giá (AD) và chống trợ cấp (CVD) đối với sản phẩm kính nổi từ hai quốc gia trên.

Tính đến thời điểm hiện tại, Liên minh Châu Âu (EU) đã tiến hành một số cuộc điều tra phòng vệ thương mại đối với các sản phẩm kính nổi và các sản phẩm liên quan đến kính từ các quốc gia khác nhau:

Năm 2012: EU đã tiến hành điều tra chống bán phá giá đối với sản phẩm kính nổi không màu (uncoloured float glass) nhập khẩu từ Ru-ma-ni.

Năm 2022: EU đã mở rộng các biện pháp chống bán phá giá và chống trợ cấp đối với các sản phẩm vải sợi thủy tinh từ Trung Quốc và Ai Cập sang cả Ma-rốc và Thổ Nhĩ Kỳ, sau khi phát hiện hành vi lẩn tránh thuế thông qua việc chuyển hướng xuất khẩu.

#### 4. Khuyến nghị

Cục Phòng vệ thương mại khuyến cáo các doanh nghiệp sản xuất kính nổi xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ cần theo dõi sát tình hình, chuẩn bị tốt về hồ sơ, chứng từ, không tiếp tay cho các hành vi gian lận xuất xứ, lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại. Chính tinh thần chủ động chuẩn bị sẽ tạo thuận lợi hơn để doanh nghiệp phối hợp với cơ quan chức năng kịp thời ứng phó, xử lý vụ kiện phòng vệ thương mại.

Liên minh Châu Âu (EU) là một trong những thị trường xuất khẩu tiềm năng nhưng đồng thời cũng rất khắt khe về mặt tiêu chuẩn kỹ thuật, môi trường và thương mại công bằng. Trong bối cảnh Việt Nam ngày càng đẩy mạnh xuất khẩu kính nổi – một trong những mặt hàng chiến lược của ngành vật liệu xây dựng – sang EU, nguy cơ bị áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại là điều các doanh nghiệp không thể xem nhẹ.

Các doanh nghiệp sản xuất kính nổi Việt Nam cần chủ động rà soát rủi ro, minh bạch hóa quy trình sản xuất – xuất khẩu, và đặc biệt là tuân thủ các quy định quốc tế để duy trì vị thế và tránh bị tổn hại từ các biện pháp phòng vệ thương mại trong tương lai.

### III. Dây và cáp điện bằng nhôm

#### 1. Mô tả mặt hàng

Mặt hàng dây và cáp điện bằng nhôm là một trong những vật tư kỹ thuật quan trọng, đóng vai trò thiết yếu trong lĩnh vực truyền tải và phân phối điện năng. Sản phẩm này được chế tạo chủ yếu từ nhôm tinh khiết hoặc hợp kim nhôm có khả năng dẫn điện cao, đồng thời được kết cấu nhiều lớp nhằm đảm bảo cả tính dẫn điện, cơ học và an toàn khi sử dụng. Cấu tạo cơ bản của dây và cáp điện bằng nhôm gồm phần lõi dẫn điện làm từ các sợi nhôm hoặc hợp kim nhôm xoắn lại với nhau để tăng độ linh hoạt, lớp cách điện bên ngoài thường được làm từ vật liệu tổng hợp như PVC (polyvinyl chloride) hoặc XLPE (cross-linked polyethylene) giúp chống rò điện, chịu nhiệt, chịu ẩm và tăng khả năng cách điện trong điều kiện vận hành khắc nghiệt. Một số loại dây cáp nhôm cao cấp còn có thêm lớp giáp bảo vệ bằng thép hoặc nhôm nhằm chống tác động cơ học, côn trùng và môi trường ăn mòn.

So với dây đồng, dây và cáp điện bằng nhôm có ưu điểm nổi bật về trọng lượng nhẹ hơn khoảng 30–50%, giúp giảm tải trọng cho các công trình điện và dễ dàng trong vận chuyển, lắp đặt, đặc biệt là đối với các hệ thống đường dây điện trên không dài hàng chục hoặc hàng trăm kilômét. Nhôm cũng là vật liệu dồi dào, giá thành thấp hơn đồng, góp phần đáng kể trong việc tiết giảm chi phí đầu tư ban đầu cho các dự án truyền tải điện năng, hạ tầng năng lượng và xây dựng

dân dụng. Bên cạnh đó, nhôm có khả năng chống ăn mòn tốt hơn trong môi trường không khí, đặc biệt khi được phủ lớp oxide bảo vệ tự nhiên, giúp kéo dài tuổi thọ sản phẩm trong điều kiện khí hậu ẩm hoặc vùng ven biển. Tuy nhiên, do độ dẫn điện của nhôm chỉ bằng khoảng 61% so với đồng, nên để đạt được cùng khả năng dẫn điện, tiết diện dây nhôm cần lớn hơn. Ngoài ra, nhôm có xu hướng giòn, dễ gãy khi uốn nhiều lần, và dễ bị oxi hóa tại các đầu nối, nên đòi hỏi kỹ thuật lắp đặt, đầu nối và bảo trì đặc biệt để đảm bảo an toàn và hiệu quả sử dụng lâu dài.

Trên thị trường hiện nay, dây và cáp điện bằng nhôm được phân loại đa dạng tùy theo cấu trúc và mục đích sử dụng, bao gồm: dây nhôm lõi thép (ACSR) thường dùng cho đường dây tải điện trên không do có khả năng chịu lực kéo lớn; dây nhôm lõi nhôm (AAC) dùng trong truyền tải ngắn; cáp nhôm bọc cách điện (ABC) được ứng dụng trong mạng điện phân phối trung áp và hạ áp ở khu vực đô thị hoặc nông thôn; cùng các loại cáp nhôm bọc XLPE dùng trong hệ thống điện ngầm, nhà máy công nghiệp và các công trình hạ tầng kỹ thuật. Những sản phẩm này đều được sản xuất theo các tiêu chuẩn kỹ thuật quốc tế như IEC 61089, ASTM B232, TCVN 5064:1994 nhằm bảo đảm chất lượng, độ bền cơ học và an toàn điện.

Hiện nay, nhu cầu sử dụng dây và cáp điện bằng nhôm trên thế giới không ngừng

tăng do xu hướng mở rộng hệ thống lưới điện, phát triển năng lượng tái tạo (như điện gió, điện mặt trời) và xây dựng hạ tầng đô thị thông minh. Các quốc gia có ngành công nghiệp năng lượng phát triển như Trung Quốc, Ấn Độ, Hoa Kỳ và các nước EU đều là những thị trường tiêu thụ lớn, đồng thời là trung tâm sản xuất dây và cáp nhôm quy mô lớn. Ở Việt Nam, sản phẩm dây và cáp điện bằng nhôm được sản xuất và xuất khẩu bởi nhiều doanh nghiệp trong nước, góp phần đáp ứng nhu cầu nội địa và tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu. Nhờ sự kết hợp giữa ưu điểm kỹ thuật, hiệu quả kinh tế và khả năng thích ứng với các yêu cầu hiện đại về năng lượng, dây và cáp điện bằng nhôm được dự báo sẽ tiếp tục giữ vai trò trọng yếu trong quá trình phát triển của ngành điện và công nghiệp năng lượng trong tương lai.

### ***Quy trình sản xuất***

Quy trình sản xuất dây và cáp điện bằng nhôm là một quá trình công nghệ phức tạp, đòi hỏi độ chính xác cao và tuân thủ nghiêm ngặt các tiêu chuẩn kỹ thuật quốc tế nhằm đảm bảo chất lượng, độ bền cơ học cũng như tính dẫn điện tối ưu của sản phẩm. Toàn bộ quy trình thường gồm nhiều công đoạn liên hoàn, từ khâu chọn nguyên liệu, kéo sợi, xoắn bện, bọc cách điện, bọc vỏ bảo vệ, đến kiểm tra và đóng gói thành phẩm. Trước hết, nguyên liệu đầu vào là nhôm tinh khiết hoặc hợp kim nhôm chuyên dụng (thường có thêm các nguyên tố như magiê, silic hoặc boron để tăng độ bền và khả năng dẫn điện)

sẽ được nấu chảy và đúc thành phôi tròn (billet). Các phôi này sau đó được kéo nguội hoặc kéo nóng qua nhiều khuôn giảm dần kích thước để tạo thành sợi nhôm có đường kính đúng tiêu chuẩn. Trong công đoạn này, các thông số như tốc độ kéo, nhiệt độ và lực căng dây được kiểm soát nghiêm ngặt nhằm đảm bảo sợi nhôm có bề mặt nhẵn, độ bền kéo và độ dẫn điện đạt yêu cầu.

Sau khi kéo sợi, nhôm sẽ được ủ nhiệt (annealing) để loại bỏ ứng suất nội, tăng độ dẻo và khả năng chịu uốn, giúp dây dễ dàng xử lý trong các công đoạn sau. Tiếp đến, nhiều sợi nhôm nhỏ được xoắn bện (stranding) lại với nhau bằng máy xoắn tốc độ cao để hình thành lõi dẫn điện có tiết diện lớn hơn, phù hợp với công suất truyền tải mong muốn. Ở giai đoạn này, tùy theo yêu cầu của từng loại sản phẩm, lõi nhôm có thể được kết hợp với lõi thép gia cường (đối với dây nhôm lõi thép – ACSR) nhằm tăng độ chịu lực, hoặc chỉ gồm nhôm nguyên chất (dây nhôm lõi nhôm – AAC) nếu ứng dụng cho các đường dây ngắn và có độ căng thấp. Sau đó, lõi dẫn điện được đưa vào công đoạn bọc cách điện, sử dụng các vật liệu như PVC, XLPE hoặc PE chịu nhiệt được đun nóng chảy và phủ đều xung quanh lõi nhôm bằng máy đùn chuyên dụng. Lớp cách điện này không chỉ giúp ngăn dòng điện rò rỉ ra ngoài mà còn bảo vệ dây cáp khỏi độ ẩm, tia UV, hóa chất và tác động cơ học trong quá trình vận hành.

Đối với các loại cáp điện trung thế, cao thế hoặc cáp ngầm, quy trình sản xuất còn có thêm các công đoạn bọc bán dẫn, giáp kim loại và bọc vỏ ngoài bảo vệ. Lớp giáp thường làm từ băng thép, nhôm hoặc sợi tổng hợp để tăng khả năng chịu va đập, chống gặm nhấm và bảo vệ dây cáp trong điều kiện lắp đặt khắc nghiệt. Toàn bộ dây và cáp sau khi được bọc vỏ sẽ được làm nguội, kiểm tra điện áp thử nghiệm, đo điện trở, kiểm tra độ bền kéo, độ dày lớp cách điện và độ đồng tâm bằng các thiết bị đo tự động hiện đại nhằm đảm bảo đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật như IEC 60502, ASTM B232 hoặc TCVN 5935-1:2013.

Sau khi đạt yêu cầu kỹ thuật, dây và cáp điện bằng nhôm sẽ được cắt theo chiều dài quy định, cuộn lại và đóng gói bằng bao bì chuyên dụng để tránh ẩm, bụi và oxy hóa trong quá trình vận chuyển. Mỗi lô hàng đều được gắn tem truy xuất nguồn gốc, chứng chỉ chất lượng (CO, CQ) và được lưu mẫu để phục vụ công tác kiểm định sau này. Ngoài ra, nhiều nhà sản xuất hiện nay còn áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến như ISO 9001, ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn RoHS, bảo đảm sản phẩm không chứa chất độc hại, thân thiện với môi trường và đáp ứng các yêu cầu nghiêm ngặt của thị trường xuất khẩu như Hoa Kỳ, EU hoặc Canada.

Nhìn chung, quy trình sản xuất dây và cáp điện bằng nhôm là sự kết hợp hài hòa giữa công nghệ luyện kim, kỹ thuật cơ khí chính

xác và tự động hóa hiện đại. Chất lượng sản phẩm cuối cùng phụ thuộc vào việc kiểm soát chặt chẽ từng công đoạn – từ nguyên liệu đầu vào đến khâu kiểm tra đầu ra. Với sự tiến bộ của khoa học – kỹ thuật, các nhà máy sản xuất dây và cáp điện bằng nhôm ngày nay đã ứng dụng rộng rãi robot, hệ thống điều khiển PLC và giám sát trực tuyến nhằm nâng cao năng suất, giảm hao hụt vật liệu, đồng thời tạo ra những sản phẩm có tính ổn định cao, đáp ứng nhu cầu ngày càng khắt khe của ngành công nghiệp điện lực và xây dựng hạ tầng năng lượng hiện đại.

## 2. Tình hình xuất khẩu

### 2.1. Thị trường Hoa Kỳ

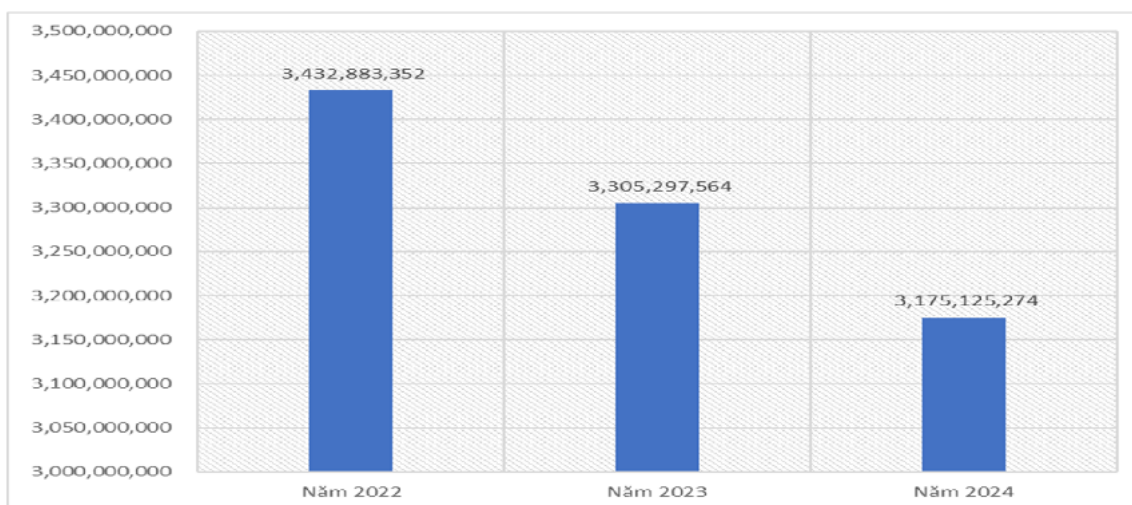
Hoa Kỳ là một trong những thị trường tiêu thụ điện năng lớn nhất thế giới, với hệ thống hạ tầng điện phát triển rộng khắp. Nhu cầu về dây và cáp điện, đặc biệt là loại làm từ nhôm, đang gia tăng do nhiều yếu tố như hiện đại hóa lưới điện, xây dựng cơ sở hạ tầng mới, và nhu cầu về giải pháp truyền tải điện tiết kiệm chi phí hơn so với đồng.

Dây và cáp điện bằng nhôm được ưa chuộng vì trọng lượng nhẹ, chi phí thấp hơn so với đồng và khả năng chống ăn mòn tốt. Đặc biệt trong các ứng dụng đường dây điện cao thế hoặc truyền tải xa, cáp nhôm thường được lựa chọn.

Năm 2022, tổng giá trị nhập khẩu dây và cáp điện bằng nhôm từ tất cả các thị trường trên thế giới vào Hoa Kỳ đạt 3,4 tỷ USD. Sau đó, trong năm 2023, trị giá nhập khẩu mặt hàng này giảm nhẹ 3,7% so với năm 2022 xuống còn 3,3 tỷ USD. Trong năm 2024, trị giá nhập khẩu vào Hoa Kỳ tiếp tục giảm nhẹ xuống còn 3,2 tỷ USD.

**Biểu đồ 1: Tổng giá trị nhập khẩu dây và cáp điện bằng nhôm sang thị trường Hoa Kỳ từ 2022 đến 2024**

*Đơn vị: USD*



*Nguồn: IHS Markit*

**Bảng 1: Các nguồn cung ứng chính vào thị trường Hoa Kỳ năm 2023 và 2024***Đơn vị: USD*

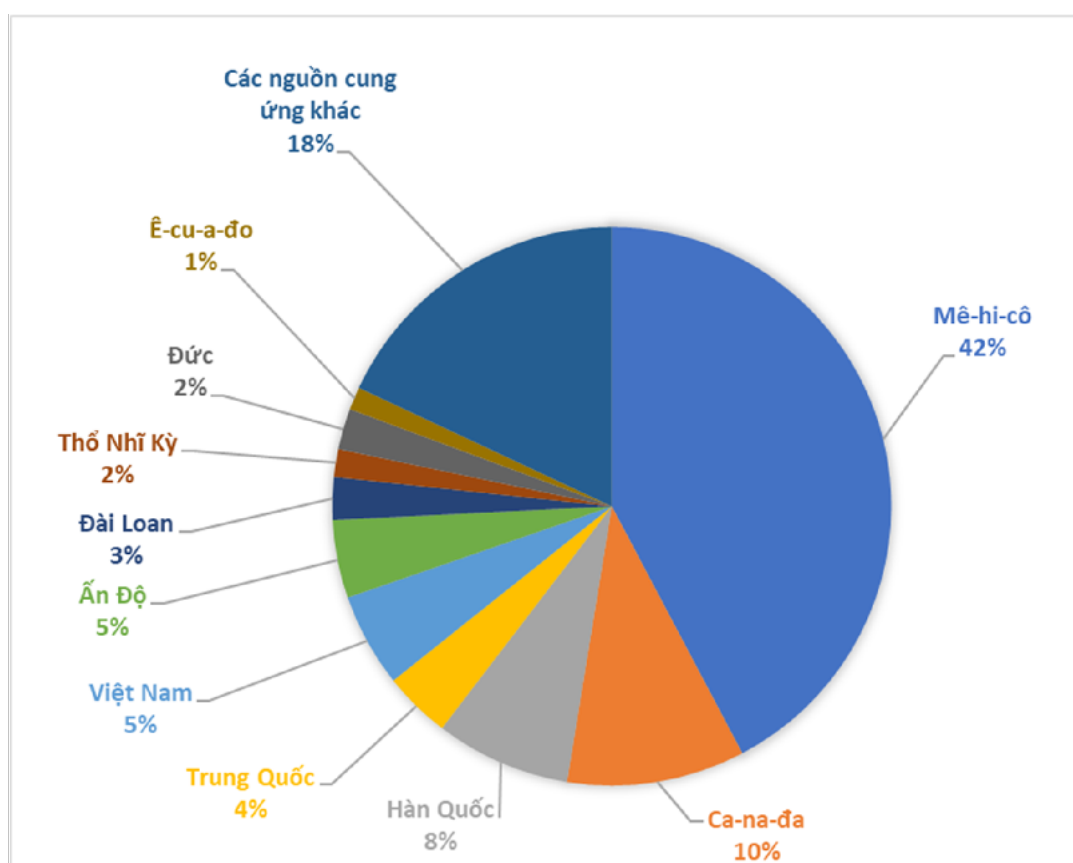
<b>Nguồn cung ứng vào Hoa Kỳ</b>	<b>Trị giá NK năm 2023</b>	<b>Trị giá NK năm 2024</b>	<b>2023 so với 2024</b>	<b>Tỷ trọng năm 2023</b>	<b>Tỷ trọng năm 2024</b>
Mê-hi-cô	1.397.082.979	1.513.740.170	8,4%	42,3%	47,7%
Ca-na-đa	340.488.775	318.175.470	-6,6%	10,3%	10,0%
Hàn Quốc	258.729.597	308.545.689	19,3%	7,8%	9,7%
Trung Quốc	128.505.816	142.164.892	10,6%	3,9%	4,5%
Việt Nam	179.134.294	122.896.386	-31,4%	5,4%	3,9%
Ấn Độ	149.110.738	105.171.371	-29,5%	4,5%	3,3%
Đài Loan	81.524.084	94.289.485	15,7%	2,5%	3,0%
Thổ Nhĩ Kỳ	53.278.660	68.634.668	28,8%	1,6%	2,2%
Đức	78.094.571	64.325.801	-17,6%	2,4%	2,0%
Ê-cu-a-đô	43.643.314	54.263.654	24,3%	1,3%	1,7%

Nguồn: IHS Markit

Năm 2023, Mê-hi-cô dẫn đầu danh sách các quốc gia có trị giá xuất khẩu dây và cáp điện bằng nhôm lớn nhất sang thị trường Hoa Kỳ, do có lợi thế địa lý gần gũi và tham gia Hiệp định USMCA. Sản phẩm từ Mê-hi-cô có thời gian vận chuyển ngắn và mức thuế ưu đãi. Trị giá xuất khẩu của Mê-hi-cô đạt 1,4 tỷ USD, chiếm 42,3% tổng kim ngạch nhập khẩu sản phẩm cùng loại của Hoa Kỳ. Là đối tác thương mại lâu năm, Ca-na-đa cung cấp dây cáp

chất lượng cao, phục vụ cả nhu cầu công nghiệp và dân dụng, Ca-na-đa xếp thứ hai các nguồn cung ứng lớn với kim ngạch xuất khẩu đạt 340,5 triệu USD, chiếm 10,3% tổng kim ngạch nhập khẩu sản phẩm cùng loại của Hoa Kỳ. Hàn Quốc xếp thứ ba với kim ngạch xuất khẩu đạt 258,7 triệu USD, chiếm 7,8% tổng kim ngạch nhập khẩu sản phẩm cùng loại của Hoa Kỳ. Việt Nam xếp thứ trong số các nguồn cung ứng lớn mặt hàng dây và cáp điện bằng nhôm sang thị trường Hoa Kỳ với kim ngạch xuất khẩu đạt 179,1 triệu USD, chiếm 5,4% tổng kim ngạch nhập khẩu sản phẩm cùng loại của Hoa Kỳ. Ấn Độ và Trung Quốc lần lượt xếp vị trí thứ năm và thứ sáu trong số các quốc gia có trị giá xuất khẩu dây và cáp điện bằng nhôm lớn nhất sang Hoa Kỳ với kim ngạch xuất khẩu đạt 149,1 triệu USD và 128,5 triệu USD. Tổng trị giá xuất khẩu dây và cáp điện bằng nhôm của mười nguồn cung ứng lớn sang thị trường Hoa Kỳ đạt 2,7 tỷ USD, chiếm 82% tổng kim ngạch nhập khẩu sản phẩm cùng loại của Hoa Kỳ. Tổng trị giá xuất khẩu dây và cáp điện bằng nhôm của các nguồn cung ứng khác đạt 595,7 nghìn USD, chiếm 18% tổng kim ngạch nhập khẩu sản phẩm cùng loại của Hoa Kỳ.

**Biểu đồ 2: Tỷ trọng các nguồn cung ứng chính nhập khẩu vào Hoa Kỳ năm 2023**

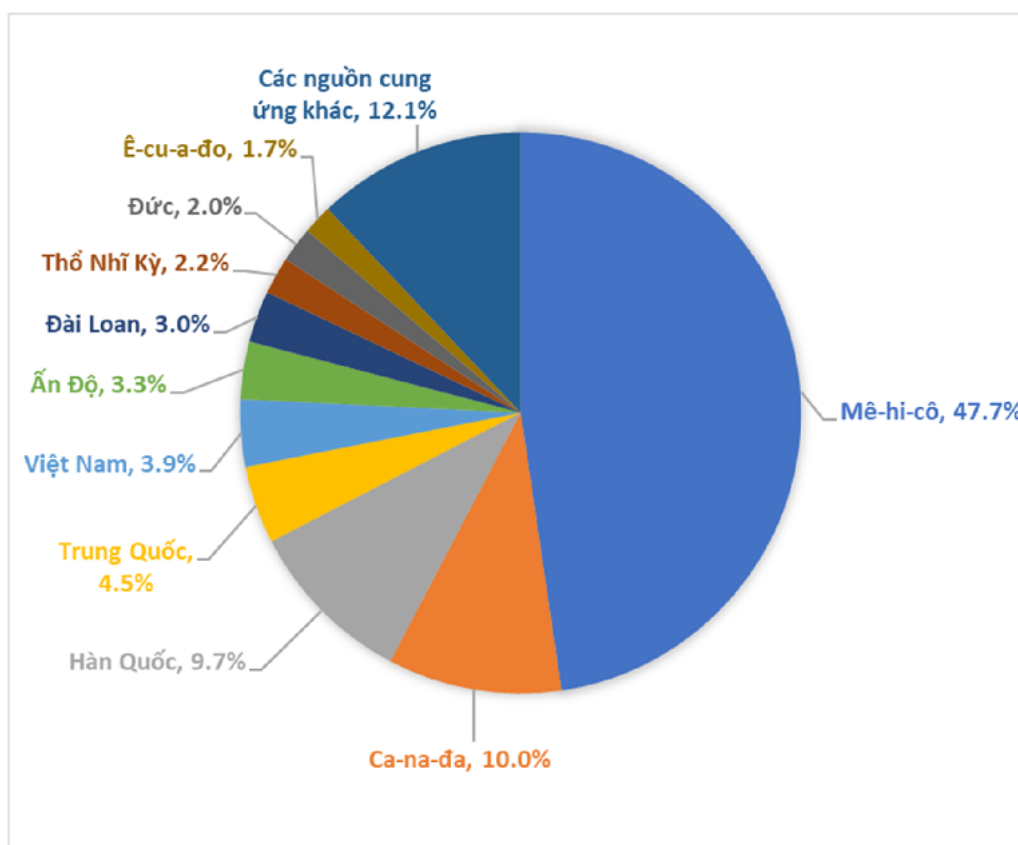


Nguồn: IHS Markit

Trong năm 2024, Mỹ tiếp tục là quốc gia có trị giá xuất khẩu dây và cáp điện bằng nhôm lớn nhất sang thị trường Hoa Kỳ, trị giá xuất khẩu của Mỹ đạt 1,5 tỷ USD, chiếm 47,7% tổng kim ngạch nhập khẩu sản phẩm cùng loại của Hoa Kỳ. Canada vẫn đứng thứ hai với kim ngạch xuất khẩu đạt 318,2 triệu USD, chiếm 10% tổng kim ngạch

nhập khẩu sản phẩm cùng loại của Hoa Kỳ. Hàn Quốc tiếp tục xếp thứ ba với kim ngạch xuất khẩu đạt 308,5 triệu USD, chiếm 9,7% tổng kim ngạch nhập khẩu sản phẩm cùng loại của Hoa Kỳ. Trung Quốc xếp thứ tư với kim ngạch xuất khẩu đạt 142,1 triệu USD, chiếm 4,5% tổng kim ngạch nhập khẩu sản phẩm cùng loại của Hoa Kỳ. Với kim ngạch xuất khẩu giảm xuống 31,4% so với năm trước đó và đạt 122,9 triệu USD, chiếm 3,9% tổng kim ngạch nhập khẩu sản phẩm cùng loại của Hoa Kỳ, Việt Nam xếp thứ năm các nguồn cung ứng lớn dây và cáp điện bằng nhôm sang Hoa Kỳ. Ngoài ra, trong năm 2024, một số quốc gia có kim ngạch xuất khẩu dây và cáp điện bằng nhôm tăng và nằm trong danh sách các nguồn cung ứng lớn sang Hoa Kỳ phải kể đến Đài Loan, Thổ Nhĩ Kỳ và Ê-cu-a-đo với kim ngạch xuất khẩu lần lượt đạt 94,3 triệu USD, 68,6 triệu USD và 54,3 triệu USD.

**Biểu đồ 3: Tỷ trọng các nguồn cung ứng chính nhập khẩu vào Hoa Kỳ năm 2024**



Nguồn: IHS Markit

Trong tháng 1 năm 2025, tổng kim ngạch nhập khẩu dây và cáp điện bằng nhôm của Hoa Kỳ tăng 14,3% so với cùng kỳ năm trước đó, đạt 284,5 triệu USD. Mê-hi-cô là quốc gia có trị giá xuất khẩu dây và cáp điện bằng nhôm lớn nhất sang thị trường Hoa Kỳ, đạt 116,2 triệu USD. Ca-na-đa, Ấn Độ và Trung Quốc xếp vị trí thứ ba, thứ tư và thứ năm trong số các nguồn cung ứng lớn với kim ngạch xuất khẩu lần lượt đạt 26,6 triệu USD, 15,9 triệu USD và 15,7 triệu USD. Trong tháng 1 năm 2025, trị giá xuất khẩu dây và cáp điện bằng nhôm của Việt Nam sang thị trường Hoa Kỳ có sự tăng trưởng nhẹ lên đến 10,7% so với

cùng kỳ năm trước đó, đạt 11,5 triệu USD, đứng thứ sáu trong số các nguồn cung ứng lớn mặt hàng dây và cáp điện sang thị trường Hoa Kỳ.

**Bảng 2: Các nguồn cung ứng chính vào thị trường Hoa Kỳ T1/2024 và T1/2025**

*Đơn vị: USD*

<b>Nguồn cung ứng vào Hoa Kỳ</b>	<b>Trị giá NK T1/2024</b>	<b>Trị giá NK T1/2025</b>	<b>T1/2025 so với T1/2024</b>
Mê-hi-cô	126.054.029	116.239.906	-7,8%
Hàn Quốc	23.565.991	32.503.951	37,9%
Ca-na-đa	26.348.876	26.602.229	1,0%
Ấn Độ	1.843.274	15.895.277	762,3%
Trung Quốc	12.156.886	15.676.515	29,0%
Việt Nam	10.414.706	11.528.192	10,7%
Đài Loan	8.431.281	9.077.674	7,7%
Ba Lan	2.878.930	6.963.663	141,9%
Ê-cu-a-đô	4.143.400	6.225.358	50,2%
Thái Lan	1.645.852	6.144.651	273,3%

*Nguồn: IHS Markit*

## **2.2. Thị trường EU**

Liên minh Châu Âu (EU) là một trong những khu vực phát triển công nghiệp và hạ tầng điện mạnh mẽ nhất thế giới, với nhu cầu lớn về dây và cáp điện phục vụ các lĩnh vực như truyền tải điện, xây dựng, công nghiệp và năng lượng tái tạo. Trong đó, dây và cáp điện bằng nhôm ngày càng được sử dụng rộng rãi nhờ đặc tính nhẹ, chi phí thấp hơn đồng, và hiệu quả trong truyền tải điện ở khoảng cách xa.

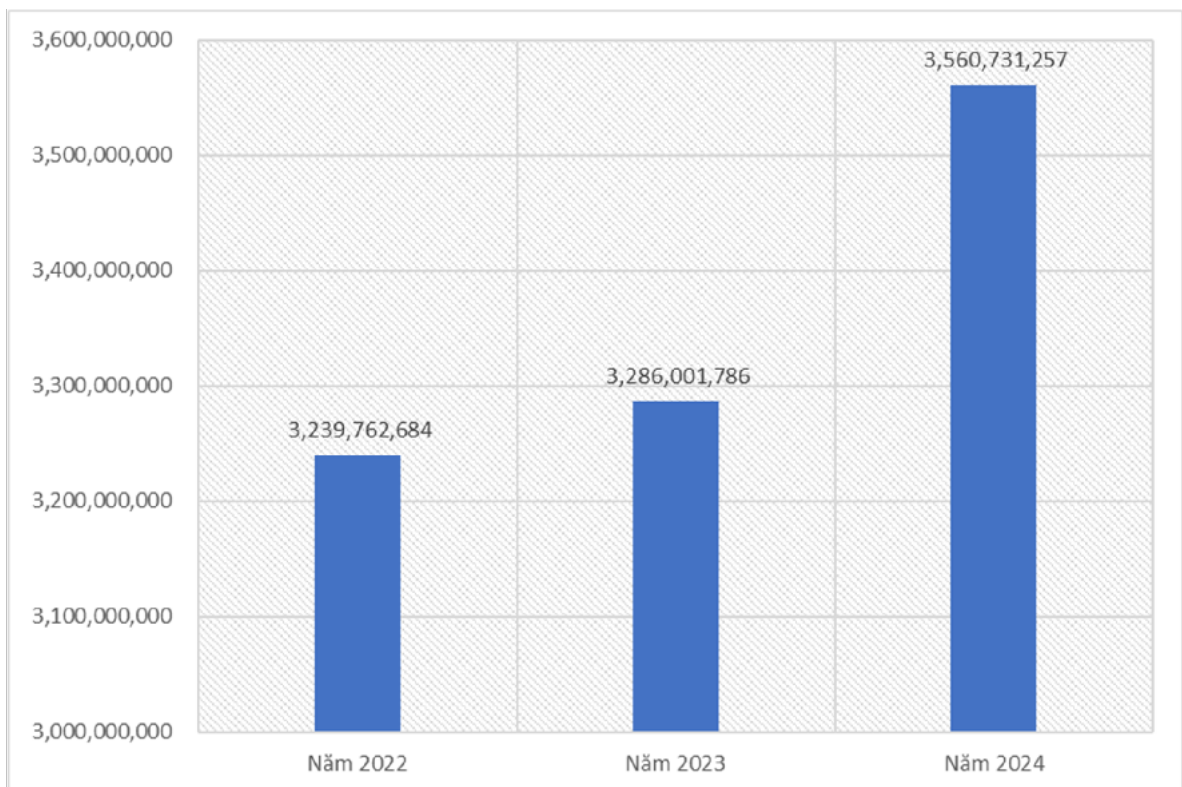
Với mục tiêu hiện đại hóa hệ thống lưới điện, thúc đẩy chuyển đổi xanh và tăng cường sử dụng năng lượng tái tạo, nhu cầu sử dụng cáp nhôm trong EU được dự báo sẽ tiếp tục tăng mạnh trong những năm tới.



Năm 2022, tổng giá trị nhập khẩu dây và cáp điện bằng nhôm từ tất cả các thị trường trên thế giới vào EU đạt 3,2 tỷ USD. Sau đó, trong năm 2023, trị giá nhập khẩu mặt hàng này tăng nhẹ 1,4% so với năm 2022 đạt 3,3 tỷ USD. Trong năm 2024, trị giá nhập khẩu vào EU tiếp tục tăng lên đến 3,6 tỷ USD.

**Biểu đồ 4: Tổng giá trị nhập khẩu dây và cáp điện bằng nhôm sang thị trường EU từ 2022 đến 2024**

*Đơn vị: USD*



*Nguồn: IHS Markit*

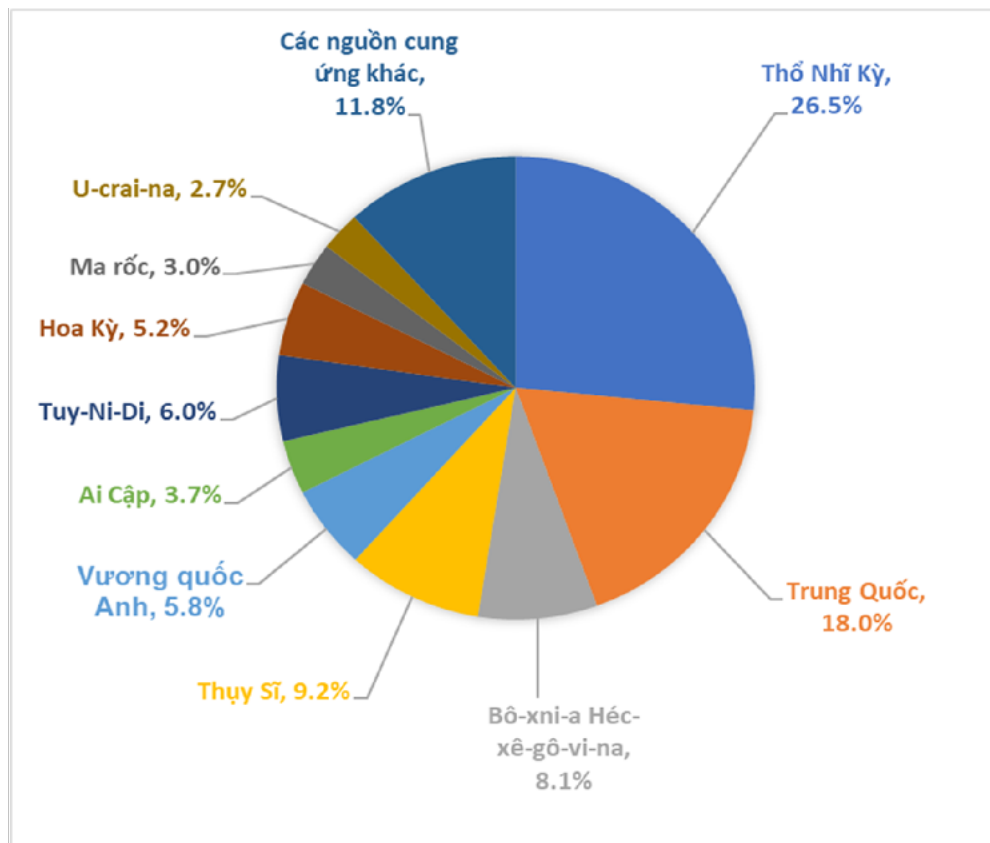
**Bảng 3: Các nguồn cung ứng chính vào thị trường EU năm 2023 và 2024***Đơn vị: USD*

<b>Nguồn cung ứng vào EU</b>	<b>Trị giá NK năm 2023</b>	<b>Trị giá NK năm 2024</b>	<b>2023 so với 2024</b>	<b>Tỷ trọng năm 2023</b>	<b>Tỷ trọng năm 2024</b>
Thổ Nhĩ Kỳ	871.937.317	961.589.832	10,3%	26,5%	27,0%
Trung Quốc	589.880.440	659.508.394	11,8%	18,0%	18,5%
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na	264.613.544	284.996.641	7,7%	8,1%	8,0%
Thụy Sĩ	300.957.707	284.212.867	-5,6%	9,2%	8,0%
Vương quốc Anh	191.798.080	187.403.906	-2,3%	5,8%	5,3%
Ai Cập	123.162.498	183.382.360	48,9%	3,7%	5,2%
Tuy-Ni-Di	196.763.087	165.216.191	-16,0%	6,0%	4,6%
Hoa Kỳ	170.843.635	149.091.828	-12,7%	5,2%	4,2%
Ma rốc	98.558.171	146.688.122	48,8%	3,0%	4,1%
U-crai-na	89.811.292	114.603.215	27,6%	2,7%	3,2%
Hàn Quốc	50.081.882	59.466.135	18,7%	1,5%	1,7%
Ấn Độ	52.258.513	57.087.633	9,2%	1,6%	1,6%
Bê-la-rút	57.586.283	49.539.691	-14,0%	1,8%	1,4%
Mê-hi-cô	33.272.205	44.215.894	32,9%	1,0%	1,2%
Đài Loan	29.725.644	36.620.524	23,2%	0,9%	1,0%
Xéc-bi-a	29.137.528	36.341.460	24,7%	0,9%	1,0%
Ma-xê-đô-ni-a	17.080.288	23.830.558	39,5%	0,5%	0,7%
Nhật Bản	21.248.501	19.167.723	-9,8%	0,6%	0,5%
Na Uy	10.969.839	13.583.935	23,8%	0,3%	0,4%
Ma-lai-xi-a	12.240.693	12.599.105	2,9%	0,4%	0,4%
Việt Nam	11.835.237	11.803.801	-0,3%	0,4%	0,3%

Nguồn: IHS Markit

Năm 2023, Thổ Nhĩ Kỳ dẫn đầu danh sách các quốc gia có trị giá xuất khẩu dây và cáp điện bằng nhôm lớn nhất sang EU, trị giá xuất khẩu của Thổ Nhĩ Kỳ đạt 871,9 triệu USD, chiếm 26,5% tổng kim ngạch nhập khẩu sản phẩm cùng loại của EU. Trung Quốc đứng thứ hai với kim ngạch xuất khẩu đạt 589,9 triệu USD, chiếm 18% tổng kim ngạch nhập khẩu sản phẩm cùng loại của EU. Thụy Sĩ, Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na và Tuy-ni-di lần lượt xếp vị trí thứ ba, thứ tư và thứ năm trong số các quốc gia có trị giá xuất khẩu dây và cáp điện bằng nhôm lớn nhất sang EU với kim ngạch xuất khẩu đạt 300,9 triệu USD, 264,6 triệu USD và 196,8 triệu USD. Việt Nam đứng thứ mười chín các nguồn cung ứng dây và cáp điện bằng nhôm vào EU với kim ngạch xuất khẩu đạt 11,8 triệu USD, chiếm 0,4% tổng kim ngạch nhập khẩu sản phẩm cùng loại của EU.

**Biểu đồ 5: Tỷ trọng các nguồn cung ứng chính nhập khẩu vào EU năm 2023**

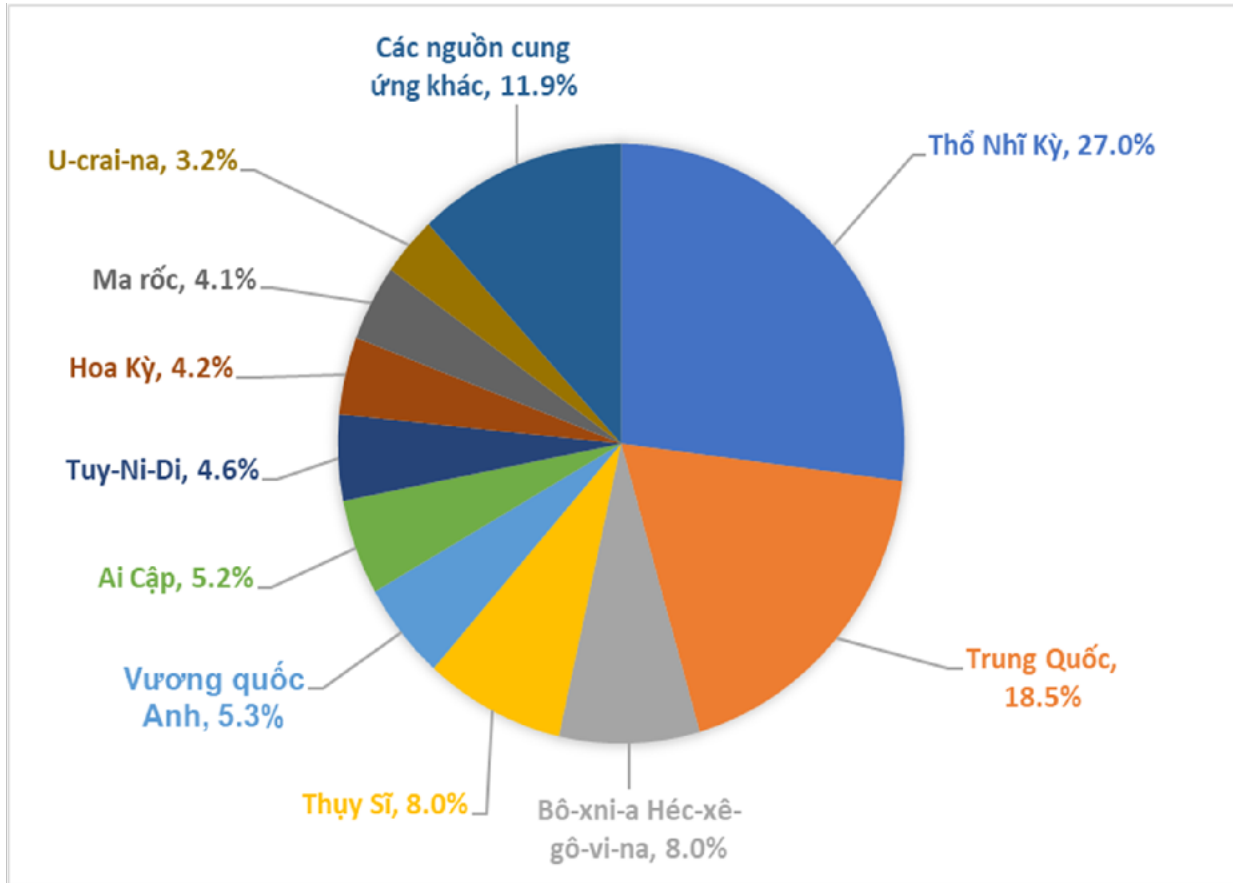


Nguồn: IHS Markit

Trong năm 2024, Thổ Nhĩ Kỳ tiếp tục là quốc gia có trị giá xuất dây và cáp điện bằng nhôm lớn nhất sang thị trường EU, trị giá xuất khẩu của Thổ Nhĩ Kỳ đạt 961,6 triệu USD, chiếm 27% tổng kim ngạch nhập khẩu sản phẩm cùng loại của EU. Trung Quốc vẫn đứng thứ hai với kim ngạch xuất khẩu đạt 659,5 triệu USD, chiếm 18,5% tổng kim ngạch nhập khẩu sản phẩm cùng loại của EU. Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na đã vượt Thụy Sĩ xếp thứ ba các nguồn cung ứng lớn vào thị trường EU với kim ngạch xuất khẩu đạt 295 triệu USD, chiếm 8% tổng kim ngạch nhập khẩu sản phẩm cùng loại của EU. Thụy Sĩ, Vương quốc Anh và Ai Cập lần lượt xếp vị trí thứ tư, thứ năm và thứ sáu các nguồn cung ứng lớn dây và cáp

điện bằng nhôm sang thị trường EU với kim ngạch xuất khẩu đạt 284,2 triệu USD, 187,4 triệu USD và 183,4 triệu USD. Năm 2024, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam giảm nhẹ xuống 0,3% so với năm trước đó, đạt 11,8 triệu USD, chiếm 0,3% tổng kim ngạch nhập khẩu sản phẩm cùng loại của EU, xếp vị trí thứ hai mươi một các nguồn cung ứng dây và cáp điện bằng nhôm vào thị trường EU.

**Biểu đồ 6: Tỷ trọng các nguồn cung ứng chính nhập khẩu vào EU năm 2024**



Nguồn: IHS Markit

Trong tháng 1 năm 2025, tổng kim ngạch nhập khẩu dây và cáp điện bằng nhôm của EU tăng 19,5% so với cùng kỳ năm trước đó, đạt 313,5 triệu USD. Thổ Nhĩ Kỳ là quốc gia có trị giá xuất khẩu dây và cáp điện lớn nhất sang thị trường EU, đạt 88,3 triệu USD. Trung Quốc xếp vị trí thứ hai trong số các nguồn cung ứng lớn, kim ngạch xuất khẩu tăng 60,4% so với cùng kỳ năm trước đó, đạt 60,9 triệu USD. Thụy Sĩ xếp vị trí thứ ba với kim ngạch xuất khẩu đạt 26,2 triệu USD. Bồ-xni-a Héc-xê-gô-vi-na, Ai Cập và Ma rốc lần lượt xếp vị trí thứ tư, thứ năm và thứ sáu các nguồn cung ứng lớn với kim ngạch xuất khẩu đạt lần lượt là 22,8 triệu USD, 20,9 triệu USD và 17,9 triệu USD. Trong tháng 1 năm 2025, trị giá xuất khẩu dây và cáp điện bằng nhôm của Việt Nam sang EU có sự sụt giảm xuống 13,9% so với cùng kỳ năm trước đó, đạt 456 nghìn USD, đứng thứ hai mươi ba trong số các nguồn cung ứng mặt hàng dây và cáp điện bằng nhôm sang thị trường EU.

**Bảng 4: Các nguồn cung ứng chính vào thị trường EU T1/2024 và T1/2025**

Đơn vị: USD

<b>Nguồn cung ứng vào EU</b>	<b>Trị giá NK T1/2024</b>	<b>Trị giá NK T1/2025</b>	<b>T1/2025 so với T1/2024</b>
Thổ Nhĩ Kỳ	77.408.692	88.299.054	14,1%
Trung Quốc	37.980.246	60.935.456	60,4%
Thụy Sĩ	24.660.614	26.158.808	6,1%
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na	23.827.232	22.829.704	-4,2%
Ai Cập	11.052.391	20.862.759	88,8%
Ma Rốc	6.838.998	17.938.459	162,3%
Tuy-ni-di	11.598.170	14.032.307	21,0%
Vương quốc Anh	16.707.929	13.924.501	-16,7%
U-crai-na	9.834.867	11.007.420	11,9%
Hoa Kỳ	11.816.870	10.860.309	-8,1%
Đài Loan	1.933.310	3.813.738	97,3%
Hàn Quốc	5.217.053	3.491.307	-33,1%
Mê-hi-cô	2.935.418	3.304.818	12,6%
Ma-xê-đô-ni-a	1.727.669	2.244.282	29,9%
Ấn Độ	833.117	2.168.526	160,3%
Xéc-bi-a	1.798.975	2.116.789	17,7%
Ô-man	26	1.533.335	5861273,3%
U-dơ-bê-ki-xtan	101.950	1.359.917	1233,9%
Ma-lai-xi-a	849.831	1.317.768	55,1%
Nhật Bản	1.708.139	1.177.446	-31,1%
Na Uy	1.207.486	1.098.901	-9,0%
Ixaren	612.829	483.142	-21,2%
Việt Nam	529.327	455.999	-13,9%

Nguồn: IHS Markit

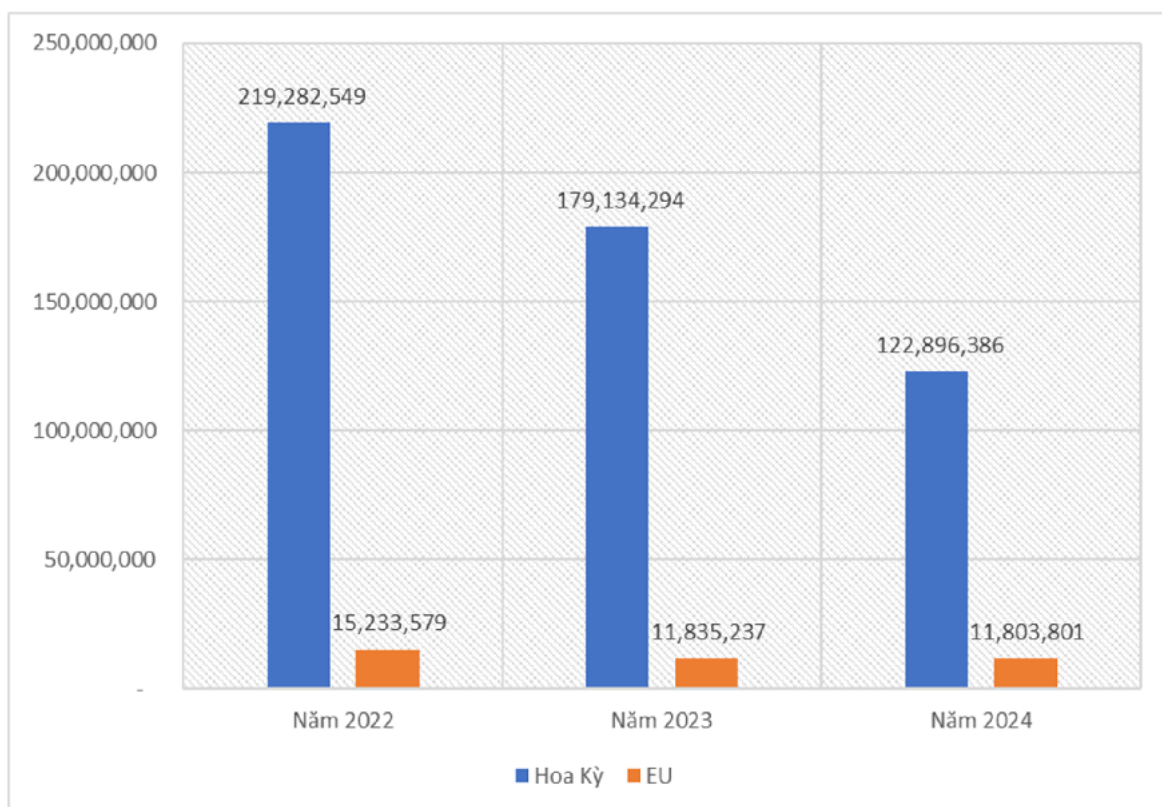
## 2. Tình hình nhập khẩu dây và cáp điện bằng nhôm sang Hoa Kỳ và EU từ Việt Nam

Thị trường Hoa Kỳ: Năm 2022, trị giá xuất khẩu mặt hàng dây và cáp điện bằng nhôm của Việt Nam sang thị trường Hoa Kỳ đạt 219,3 triệu USD và chiếm 6,4% tổng kim ngạch nhập khẩu mặt hàng dây và cáp điện bằng nhôm của Hoa Kỳ. Trong năm 2023, trị giá xuất khẩu của Việt Nam giảm xuống đạt 179,1 triệu USD, chiếm 5,4% tổng kim ngạch nhập khẩu mặt hàng cùng loại của Hoa Kỳ. Năm 2024, trị giá xuất khẩu của Việt Nam tiếp tục giảm xuống đạt 122,9 triệu USD, chiếm 3,9% tổng kim ngạch nhập khẩu mặt hàng cùng loại của Hoa Kỳ.

Thị trường EU: Năm 2022, trị giá xuất khẩu mặt hàng dây và cáp điện của Việt Nam sang thị trường EU đạt 15,2 triệu USD, chiếm 0,5% tổng kim ngạch nhập khẩu mặt hàng dây và cáp điện bằng nhôm của EU. Năm 2023, trị giá xuất khẩu mặt hàng dây và cáp điện bằng nhôm của Việt Nam sang EU giảm xuống đạt 11,83 triệu USD, chiếm 0,4% tổng kim ngạch nhập khẩu mặt hàng cùng loại của EU. Năm 2024, trị giá xuất khẩu mặt hàng dây và cáp điện bằng nhôm của Việt Nam sang EU tiếp tục có sự sụt giảm nhẹ xuống đạt 11,80 triệu USD, chiếm 0,3% tổng kim ngạch nhập khẩu mặt hàng cùng loại của EU.

**Biểu đồ 07: Tổng trị giá xuất khẩu dây và cáp điện bằng nhôm của Việt Nam sang Hoa Kỳ và EU từ năm 2022 đến năm 2024**

*Đơn vị: USD*

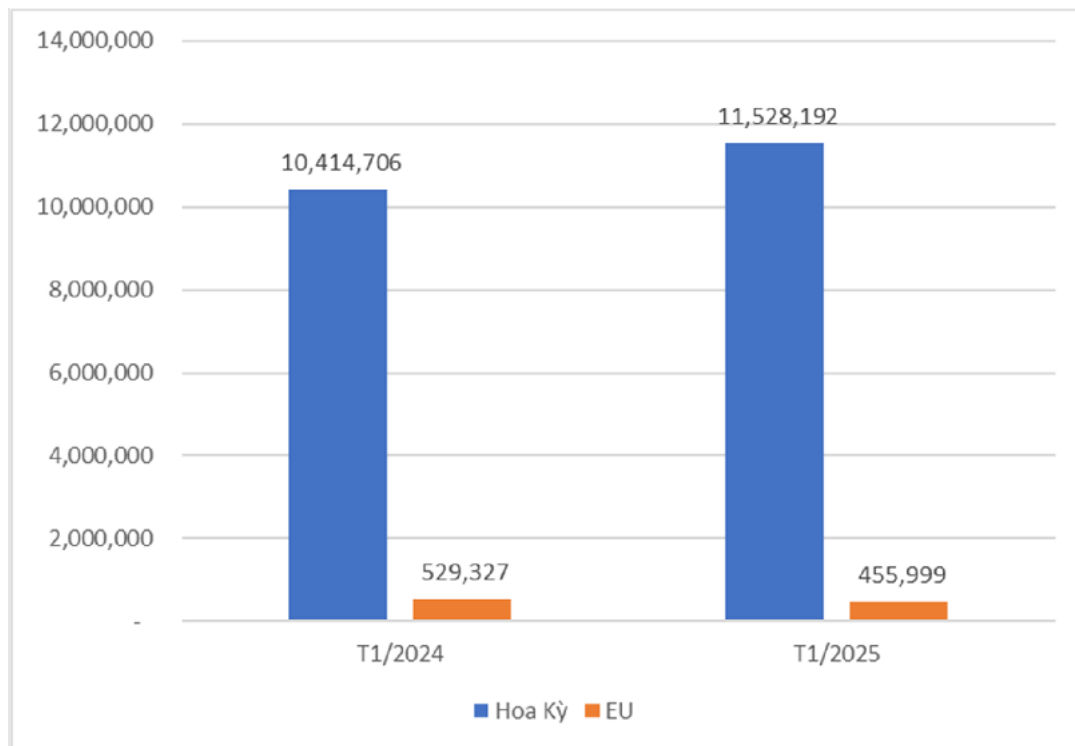


*Nguồn: IHS Markit*

Trong tháng 1 năm 2025, trị giá xuất khẩu dây và cáp điện bằng nhôm của Việt Nam sang Hoa Kỳ có sự gia tăng 10,7% so với cùng kỳ năm 2024, đạt 11,5 triệu USD. Trị giá xuất khẩu dây và cáp điện bằng nhôm của Việt Nam sang EU giảm nhẹ xuống 13,9 % so với cùng kỳ năm 2024, đạt 456 nghìn USD.

### **Biểu đồ 8: Trị giá xuất khẩu dây và cáp điện bằng nhôm của Việt Nam sang Hoa Kỳ và EU trong T1/2024 và T1/2025**

*Đơn vị: USD*



*Nguồn: IHS Markit*

### **3. Các vụ việc điều tra phòng vệ thương mại đối với dây và cáp điện bằng nhôm**

Hoa Kỳ đã tiến hành điều tra chống bán phá giá và chống trợ cấp đối với dây và cáp điện bằng nhôm có xuất xứ từ Trung Quốc.

Ngày 13/10/2023, Bộ Thương mại Hoa Kỳ (DOC) khởi xướng điều tra phạm vi sản phẩm và chống lẩn tránh thuế đối với dây và cáp điện bằng nhôm nhập khẩu từ Việt Nam. DOC cáo buộc rằng các doanh nghiệp Việt Nam sử dụng nguyên liệu đầu vào từ Trung Quốc (như dây nhôm chưa hoàn thiện), thực hiện thay đổi không đáng kể rồi xuất khẩu sang Hoa Kỳ nhằm lẩn tránh thuế chống bán phá giá và trợ cấp đã áp dụng với Trung Quốc từ năm 2019.

Từ tháng 3/2025, chính quyền Hoa Kỳ đã nâng thuế nhập khẩu nhôm từ 10% lên 25% và áp dụng thêm các quy định nghiêm ngặt về xuất xứ, yêu cầu nhôm phải được "nấu chảy và đúc" tại Hoa Kỳ để được miễn thuế.

EU chưa tiến hành cuộc điều tra cụ thể nào đối với dây và cáp điện bằng nhôm, EU đã áp dụng một số biện pháp phòng vệ thương mại đối với các sản phẩm nhôm khác, đặc biệt từ Trung Quốc như sản phẩm nhôm định hình, sản phẩm nhôm cuộn phẳng.

#### **4. Khuyến nghị**

Mặc dù đối mặt với thách thức, thị trường Hoa Kỳ vẫn là điểm đến tiềm năng do nhu cầu cao và sản xuất nội địa chưa đáp ứng đủ. Các doanh nghiệp sản xuất dây và cáp điện bằng nhôm xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ cần chú trọng đầu tư máy móc thiết bị, công nghệ, nghiên cứu và phát triển, nâng cao năng lực sản xuất các sản phẩm nhôm phức tạp, chất lượng cao có giá trị gia tăng lớn; hướng tới chủ động nguồn nguyên liệu đầu vào sản xuất, hạn chế việc quá phụ thuộc vào một nguồn nguyên liệu, để tránh bị ảnh hưởng bởi các vụ việc điều tra chống lẩn tránh thuế trong tương lai. Hợp tác chặt chẽ với Cục Phòng vệ Thương mại để theo dõi và ứng phó kịp thời với các vụ kiện thương mại.

Các doanh nghiệp xuất khẩu các sản phẩm nhôm khác vào EU nên lưu ý đến các biện pháp phòng vệ thương mại hiện hành để đảm bảo tuân thủ các quy định và tránh rủi ro thương mại.

Các doanh nghiệp cũng cần chuẩn bị sẵn sàng về hồ sơ, chứng từ liên quan đến giá nguyên vật liệu, chi phí sản xuất... và phối hợp với cơ quan chức năng (Cục Phòng vệ

thương mại) để có phương án ứng phó phù hợp khi xảy ra các khiếu kiện, khiếu nại từ phía doanh nghiệp của EU.

### **IV. Nhôm thanh định hình**

#### **1. Mô tả hàng hóa**

Nhôm thanh định hình là một loại vật liệu được sản xuất thông qua quá trình ép đùn hợp kim nhôm qua một khuôn đúc được thiết kế đặc biệt, nhằm tạo ra các thanh nhôm có hình dạng và kích thước mặt cắt ngang cố định, đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật và thẩm mỹ riêng biệt. Nhôm thanh định hình được ứng dụng rộng rãi trong cả lĩnh vực dân dụng và công nghiệp.

#### ***Quy trình sản xuất***

Quy trình sản xuất nhôm thanh định hình gồm các bước chính: chuẩn bị phôi nhôm (billet) và khuôn, gia nhiệt hai nguyên liệu này, đùn ép để tạo hình, kéo căng và cắt theo kích thước, hóa già để tăng độ cứng, và cuối cùng là kiểm tra, đóng gói sản phẩm. Sau đó, nhôm có thể được xử lý bề mặt để tăng độ bền và tính thẩm mỹ.

- Chuẩn bị phôi và khuôn:

+ Chuẩn bị phôi (billet): Phôi nhôm được kiểm tra thành phần và đưa vào lò gia nhiệt.

+ Chuẩn bị khuôn: Khuôn được chuẩn bị sẵn theo thiết kế của sản phẩm cần tạo ra.

- Gia nhiệt:

+ Khuôn được gia nhiệt lên nhiệt độ cao hơn (khoảng 480-530 độ C) để đảm bảo hiệu quả đùn ép.

+ Phôi nhôm được gia nhiệt đến nhiệt độ phù hợp (khoảng 450-500 độ C) để đạt trạng thái dẻo, sẵn sàng cho quá trình đùn ép.

- Đùn ép tạo hình:

+ Phôi nhôm đã được gia nhiệt sẽ được đưa vào máy đùn ép.

+ Dưới áp lực cao, phôi nhôm được ép chảy qua khuôn để tạo thành các thanh nhôm có hình dạng mong muốn.

- Kéo căng và cắt:

+ Sau khi đùn ép, thanh nhôm vẫn còn mềm và cần được kéo căng để đạt được độ thẳng và kích thước yêu cầu, với độ co giãn khoảng 0.2-2%.

+ Tiếp theo, các thanh nhôm được cắt thành các chiều dài tiêu chuẩn theo đơn hàng.

- Hóa già:

+ Thanh nhôm sau khi cắt được đưa vào lò hóa già ở nhiệt độ khoảng 180-220 độ C trong khoảng 3-5 giờ để tăng độ cứng cho sản phẩm.

+ Sau đó, thanh nhôm được làm nguội bằng quạt gió công nghiệp.

- Kiểm tra chất lượng:

+ Các sản phẩm sau khi hóa già được kiểm tra về các chỉ tiêu vật lý như kích thước, trọng lượng, độ nhẵn bề mặt, độ cứng, độ phẳng,...

+ Chỉ những sản phẩm đạt tiêu chuẩn mới được chuyển sang công đoạn tiếp theo.

- Xử lý bề mặt và đóng gói:

+ Những thanh nhôm đạt yêu cầu sẽ được chuyển sang công đoạn xử lý bề mặt (như anodizing, sơn tĩnh điện) để tăng tính thẩm mỹ và độ bền, hoặc được đóng gói ngay.

+ Cuối cùng, sản phẩm được bao gói và nhập kho để lưu trữ hoặc vận chuyển đến tay khách hàng.

Các mã HS áp dụng đối với hàng hóa bị điều tra: 7604.10, 7604.21, 7604.29, 7608.10, 7608.20, 7610.10, 7610.90.

## **2. Tình hình xuất khẩu**

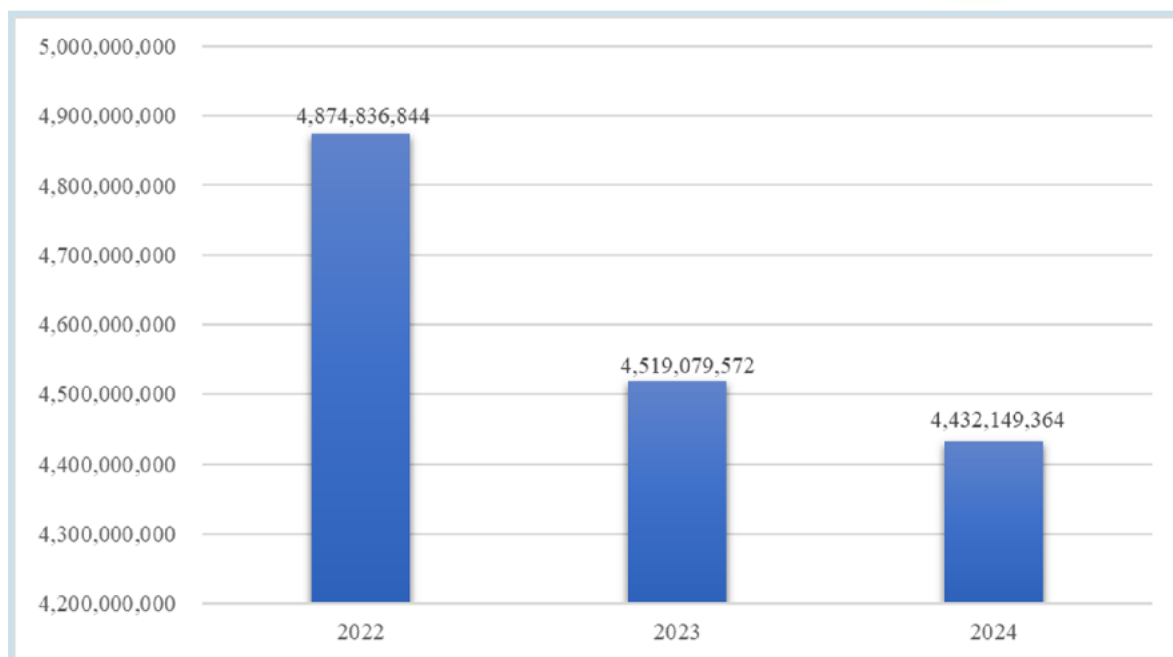
### **2.1. Thị trường Hoa Kỳ**

Năm 2022, trị giá nhập khẩu nhôm thanh định hình vào Hoa Kỳ đạt mức cao nhất lên đến 4,9 tỷ USD.



## Biểu đồ 01: Tổng giá trị nhập khẩu nhôm thanh định hình sang Hoa Kỳ từ năm 2022 đến năm 2024

Đơn vị: USD



Nguồn: IHS Markit

Năm 2023, trị giá nhập khẩu mặt hàng này vào Hoa Kỳ giảm 8,16% so với năm 2022 xuống còn 4,5 tỷ USD. Trong năm 2024, trị giá nhập khẩu mặt hàng này vào Hoa Kỳ tiếp tục giảm xuống mức 4,4 tỷ USD.

### Bảng 01: Các nguồn cung ứng chính vào Hoa Kỳ năm 2023 và năm 2024

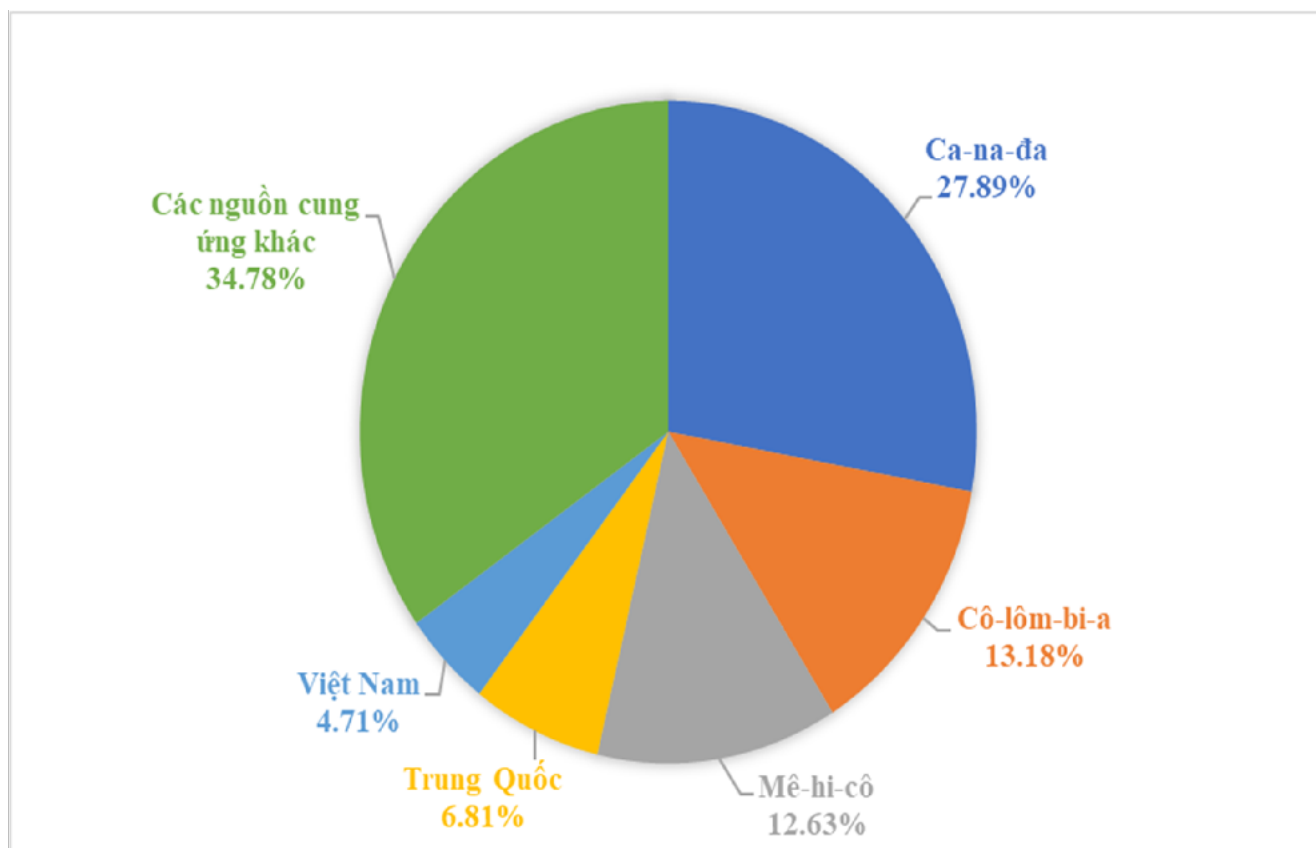
Đơn vị: USD

Nguồn cung ứng vào Hoa Kỳ	Trị giá NK năm 2023	Trị giá NK năm 2024	Năm 2024 so với năm 2023	Tỷ trọng năm 2023	Tỷ trọng năm 2024
Ca-na-đa	1.260.502.766	1.248.674.448	-0,94%	27,89%	28,17%
Cô-lôm-bi-a	595.478.044	616.689.041	3,56%	13,18%	13,91%
Mê-hi-cô	570.619.081	533.276.852	-6,54%	12,63%	12,03%
Trung Quốc	307.547.792	331.895.945	7,92%	6,81%	7,49%
Việt Nam	212.997.054	218.900.633	2,77%	4,71%	4,94%

Nguồn: IHS Markit

Năm 2023, Ca-na-đa dẫn đầu danh sách các quốc gia có trị giá xuất khẩu nhôm thanh định hình lớn nhất sang Hoa Kỳ. Kim ngạch của Ca-na-đa đạt 1,3 tỷ USD, chiếm 27,89% tổng kim ngạch nhập khẩu sản phẩm cùng loại của Hoa Kỳ. Cô-lôm-bi-a đứng thứ hai với kim ngạch xuất khẩu đạt 595,5 triệu USD, chiếm 13,18% tổng kim ngạch nhập khẩu sản phẩm cùng loại của Hoa Kỳ. Mê-hi-cô đứng thứ ba với kim ngạch xuất khẩu đạt 570,6 triệu USD. Trung Quốc đứng thứ tư trong số các quốc gia có trị giá xuất khẩu nhôm thanh định hình lớn nhất sang Hoa Kỳ, kim ngạch xuất khẩu của Trung Quốc đạt 307,6 triệu USD, chiếm 6,81% tổng kim ngạch nhập khẩu sản phẩm cùng loại của Hoa Kỳ. Việt Nam đứng thứ năm với kim ngạch xuất khẩu đạt 213 triệu USD.

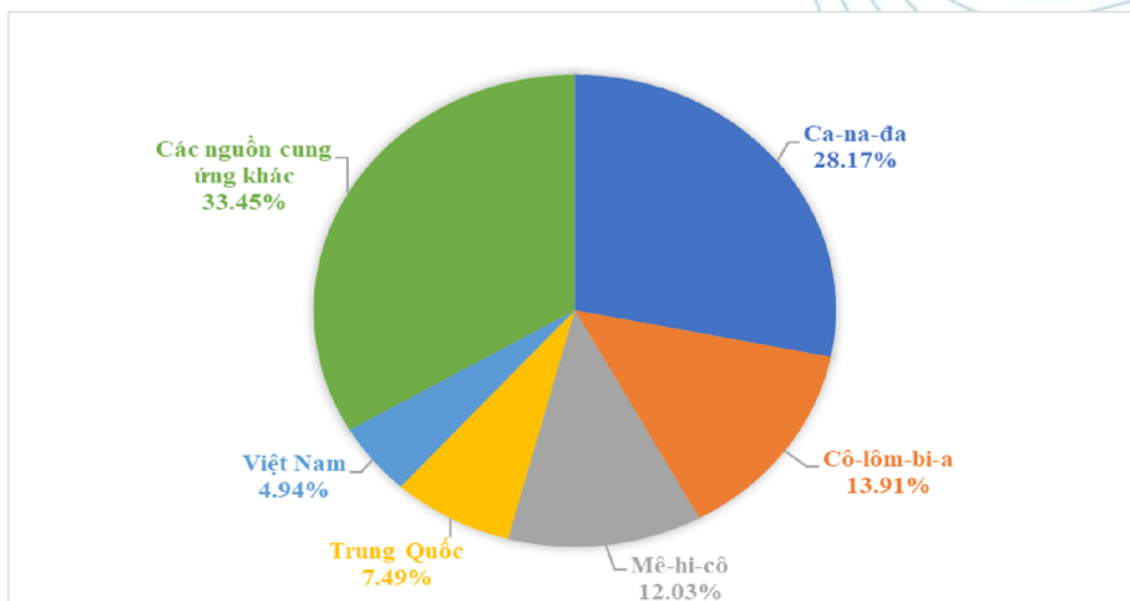
**Biểu đồ 02: Tỷ trọng các nguồn cung ứng chính nhập khẩu vào Hoa Kỳ năm 2023**



Nguồn: IHS Markit

Trong năm 2024, Ca-na-đa tiếp tục là quốc gia có trị giá xuất khẩu nhôm thanh định hình lớn nhất sang Hoa Kỳ, đạt 1,2 tỷ USD, chiếm 28,17% tổng kim ngạch nhập khẩu sản phẩm cùng loại của Hoa Kỳ. Cô-lôm-bi-a vẫn đứng thứ hai với kim ngạch xuất khẩu đạt 616,7 triệu USD, chiếm 13,91% tổng kim ngạch nhập khẩu sản phẩm cùng loại của Hoa Kỳ. Năm 2024, Mê-hi-cô xếp vị trí thứ ba các nguồn cung lớn mặt hàng nhôm thanh định hình sang Hoa Kỳ, đạt 533,3 triệu USD. Bên cạnh đó, trong năm 2024, một số quốc gia có kim ngạch xuất khẩu tăng và nằm trong danh sách các nguồn cung ứng lớn mặt hàng nhôm thanh định hình sang Hoa Kỳ phải kể đến Trung Quốc (331,9 triệu USD) và Việt Nam (219 triệu USD).

### Biểu đồ 03: Tỷ trọng các nguồn cung ứng chính nhập khẩu vào Hoa Kỳ năm 2024



Nguồn: IHS Markit

Trong tháng 1 năm 2025, tổng kim ngạch nhập khẩu nhôm thanh định hình của Hoa Kỳ giảm 3,7% so với cùng kỳ năm trước đó và đạt 333,9 triệu USD. Nếu như trong tháng 1 năm 2024, trị giá xuất khẩu nhôm thanh định hình sang Hoa Kỳ đạt 23,7 triệu USD thì trong tháng 1 năm 2025, trị giá xuất khẩu nhôm thanh định hình của Việt Nam sang Hoa Kỳ giảm mạnh xuống còn 14,4 triệu USD. Ca-na-đa vẫn là quốc gia có trị giá xuất khẩu nhôm thanh định hình lớn nhất sang Hoa Kỳ, đạt 98,6 triệu USD. Cô-lôm-bi-a đứng vị trí thứ hai tăng 17,14% so với cùng kỳ năm trước đó, đạt 43,6 triệu USD. Mê-hi-cô và Trung Quốc lần lượt đứng vị trí thứ ba và thứ tư các nguồn cung ứng chính xuất khẩu mặt hàng nhôm thanh định hình sang Hoa Kỳ trong tháng 1 năm 2025, lần lượt là 42 triệu USD và 31 triệu USD.

**Bảng 02: Các nguồn cung ứng chính vào Hoa Kỳ tháng 1/2024 và tháng 1/2025**

Đơn vị: USD

Nguồn cung ứng vào Hoa Kỳ	Trị giá NK tháng 1/2024	Trị giá NK tháng 1/2025	T1/2025 so với T1/2024
Ca-na-đa	98.104.711	98.642.606	0,55%
Cô-lôm-bi-a	37.225.014	43.606.804	17,14%
Mê-hi-cô	42.496.752	41.977.903	-1,22%
Trung Quốc	28.762.977	30.969.796	7,67%
Việt Nam	23.696.040	14.404.074	-39,21%

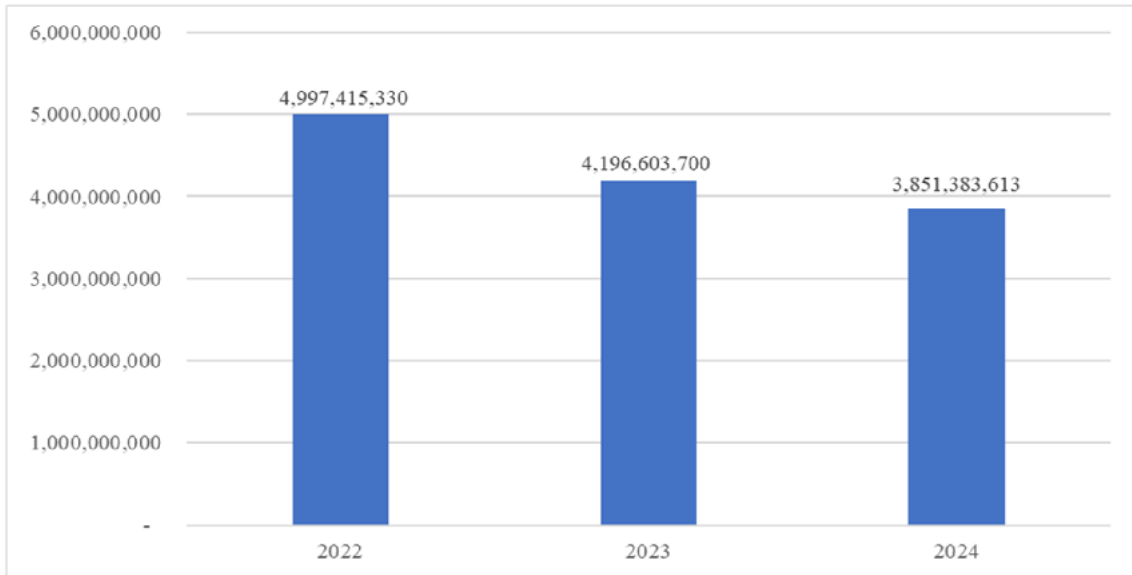
Nguồn: IHS Markit

## 2.2. Thị trường EU

Năm 2022, trị giá nhập khẩu nhôm thanh định hình vào EU đạt mức cao nhất lên đến 5 tỷ USD.

**Biểu đồ 04: Tổng giá trị nhập khẩu nhôm thanh định hình sang EU từ năm 2022 đến năm 2024**

Đơn vị: USD



Nguồn: IHS Markit

Năm 2023, trị giá nhập khẩu mặt hàng này vào EU giảm 7,3% so với năm 2022 xuống còn 4,2 tỷ USD. Trong năm 2024, trị giá nhập khẩu mặt hàng này vào EU tiếp tục giảm xuống mức 3,9 tỷ USD, mức giảm 8.23% so với năm trước.

**Bảng 03: Các nguồn cung ứng chính vào EU năm 2023 và năm 2024**

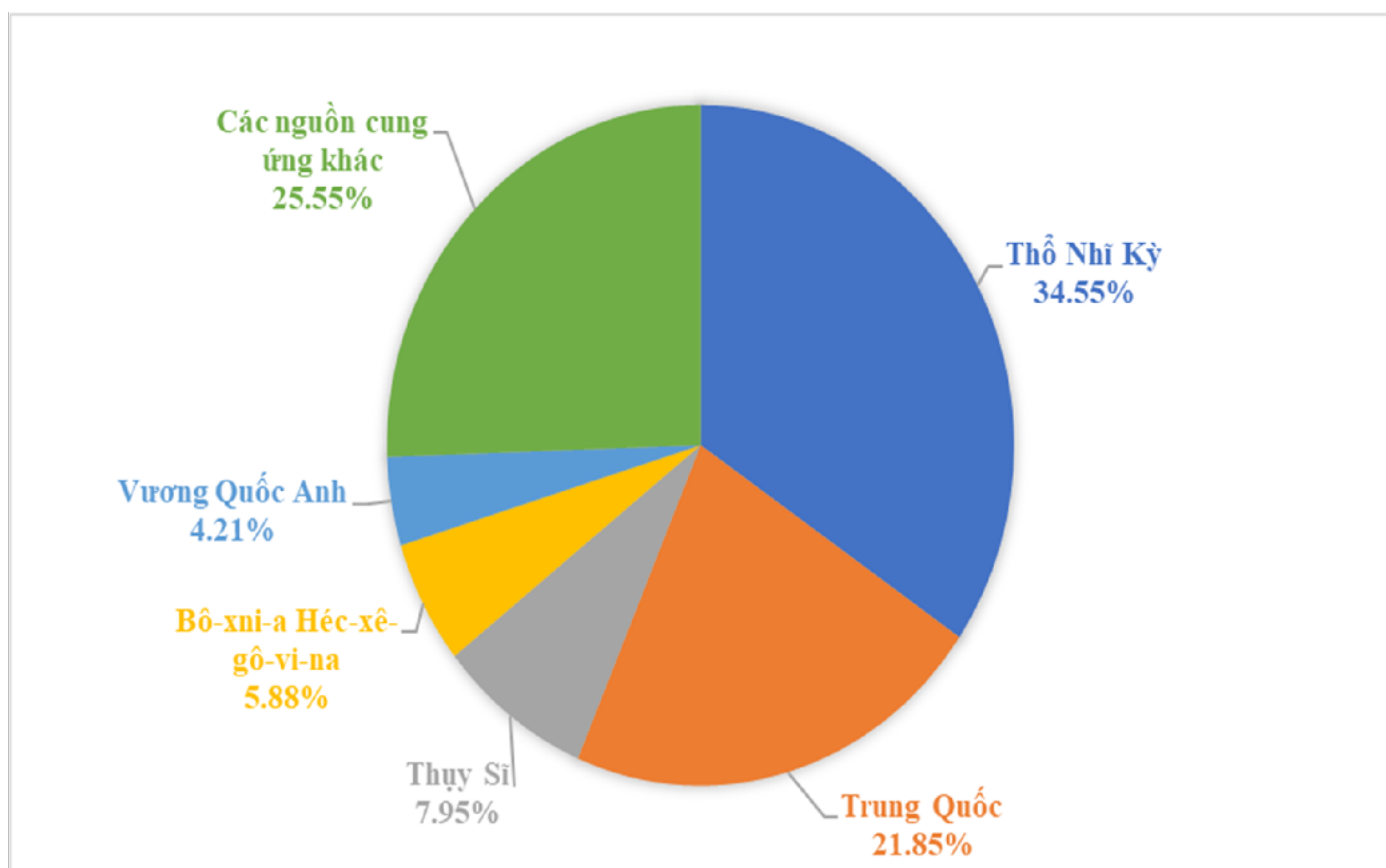
Đơn vị: USD

Nguồn cung ứng vào EU	Trị giá NK năm 2023	Trị giá NK năm 2024	Năm 2024 so với năm 2023	Tỷ trọng năm 2023	Tỷ trọng năm 2024
Thổ Nhĩ Kỳ	1.449.957.217	1.241.671.796	-14,36%	34,55%	32,24%
Trung Quốc	917.134.701	944.846.621	3,02%	21,85%	24,53%
Thụy Sĩ	333.792.426	274.606.828	-17,73%	7,95%	7,13%
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na	246.875.172	245.032.419	-0,75%	5,88%	6,36%
Vương Quốc Anh	176.749.635	180.875.019	2,33%	4,21%	4,70%

Nguồn: IHS Markit

Năm 2023, Thổ Nhĩ Kỳ dẫn đầu danh sách các quốc gia có trị giá xuất khẩu nhôm thanh định hình lớn nhất sang EU. Kim ngạch của Thổ Nhĩ Kỳ đạt 1,4 tỷ USD, chiếm 34,55% tổng kim ngạch nhập khẩu sản phẩm cùng loại của EU. Trung Quốc đứng thứ hai với kim ngạch xuất khẩu đạt 917,1 triệu USD, chiếm 21,85% tổng kim ngạch nhập khẩu sản phẩm cùng loại của EU. Thụy Sĩ đứng thứ ba với kim ngạch xuất khẩu đạt 333,8 triệu USD. Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na đứng thứ tư trong số các quốc gia có trị giá xuất khẩu nhôm thanh định hình lớn nhất sang EU, kim ngạch xuất khẩu của Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na đạt 246,9 triệu USD, chiếm 5,88% tổng kim ngạch nhập khẩu sản phẩm cùng loại của EU. Vương Quốc Anh đứng thứ năm với kim ngạch xuất khẩu đạt 176,7 triệu USD. Tổng trị giá xuất khẩu nhôm thanh định hình của các nguồn cung ứng khác đạt 1 tỉ USD, chiếm 25,55% tổng kim ngạch nhập khẩu của EU, trong đó phải kể đến Hoa Kỳ (145,2 triệu USD), Na Uy (111,1 triệu USD), Xéc-bi-a (102,5 triệu USD), Ấn Độ (73,5 triệu USD) và Hàn Quốc (68,5 triệu USD). Việt Nam đứng thứ mười chín trong các nguồn cung ứng vào EU với kim ngạch rất nhỏ chỉ chiếm 0.56% tổng kim ngạch, đạt 23,6 triệu USD.

**Biểu đồ 05: Tỷ trọng các nguồn cung ứng chính nhập khẩu vào EU năm 2023**

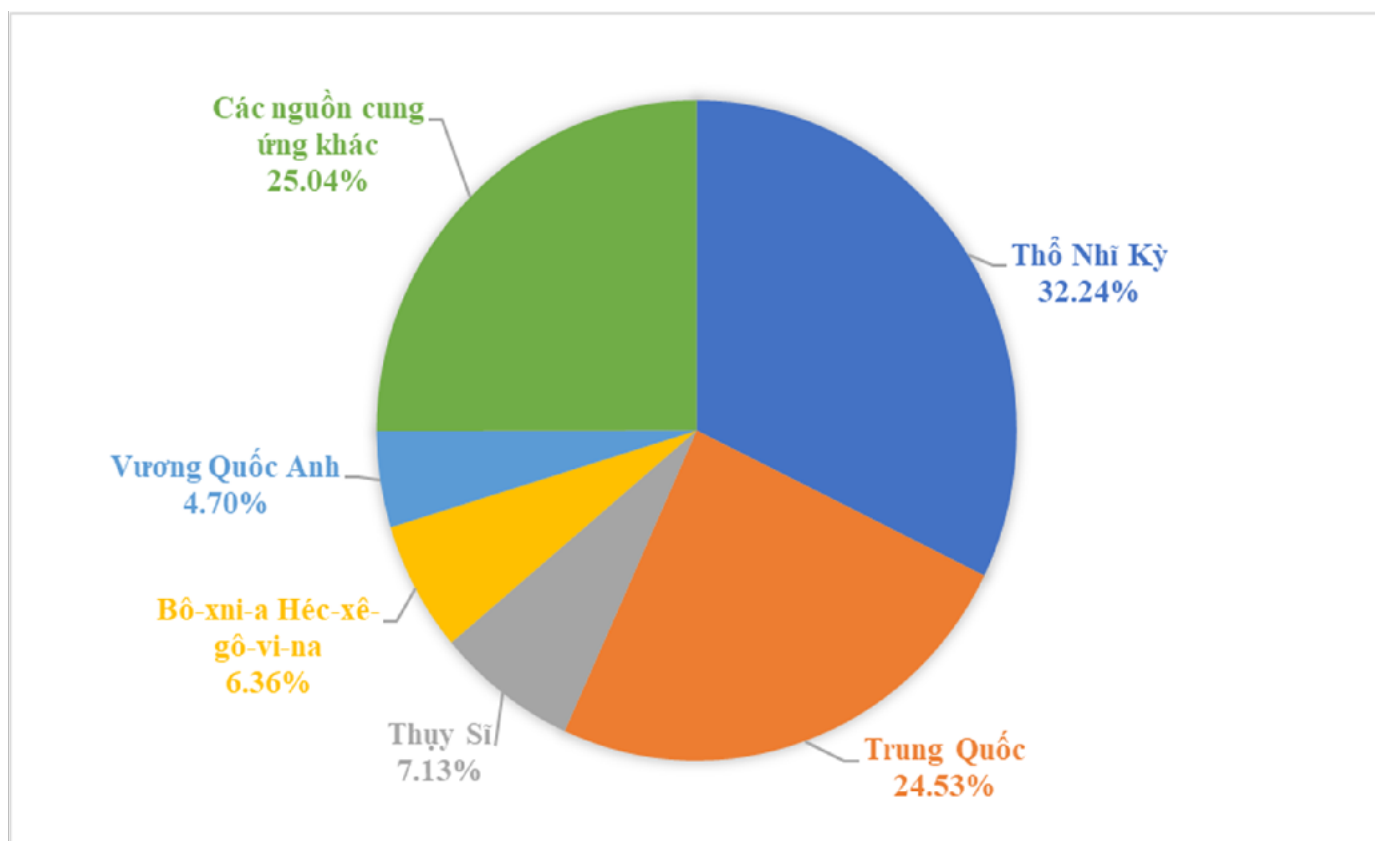


Nguồn: IHS Markit

Trong năm 2024, Thổ Nhĩ Kỳ tiếp tục là quốc gia có trị giá xuất khẩu nhôm thanh định hình lớn nhất sang EU, đạt 1,2 tỷ USD, chiếm 32,24% tổng kim ngạch nhập khẩu sản phẩm cùng loại của EU. Trung Quốc vẫn đứng thứ hai với kim ngạch xuất khẩu đạt 944,8 triệu USD, chiếm 21,85% tổng kim ngạch nhập khẩu sản phẩm cùng loại của EU.

USD, chiếm 24,53% tổng kim ngạch nhập khẩu sản phẩm cùng loại của EU. Năm 2024, Thụy Sĩ vẫn tiếp tục xếp vị trí thứ ba các nguồn cung lớn mặt hàng nhôm thanh định hình sang EU, đạt 274,6 triệu USD. Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na đứng thứ tư trong số các quốc gia có trị giá xuất khẩu nhôm thanh định hình lớn nhất sang EU, kim ngạch xuất khẩu của Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na đạt 245 triệu USD, chiếm 6,36% tổng kim ngạch nhập khẩu sản phẩm cùng loại của EU. Vương Quốc Anh vẫn duy trì ở vị trí thứ năm với kim ngạch xuất khẩu đạt 180,9 triệu USD, tăng 2,33% so với năm trước. Tổng trị giá xuất khẩu nhôm thanh định hình của các nguồn cung ứng khác đạt 964,3 triệu USD, chiếm 25,04% tổng kim ngạch nhập khẩu của EU, trong đó phải kể đến Hoa Kỳ (126,9 triệu USD). Việt Nam đứng thứ mười ba trong các nguồn cung ứng vào EU với kim ngạch rất nhỏ chỉ chiếm 0,85% tổng kim ngạch, đạt 32,8 triệu USD.

**Biểu đồ 06: Tỷ trọng các nguồn cung ứng chính nhập khẩu vào EU năm 2024**



Nguồn: IHS Markit

Trong tháng 1 năm 2025, tổng kim ngạch nhập khẩu nhôm thanh định hình của EU tăng 9,37% so với cùng kỳ năm trước đó và đạt 322,6 triệu USD. Thổ Nhĩ Kỳ vẫn là quốc gia có trị giá xuất khẩu nhôm thanh định hình lớn nhất sang EU, đạt 103,1 triệu USD. Trung Quốc đứng vị trí thứ hai tăng mạnh 44,01% so với cùng kỳ năm trước đó, đạt 63,5 triệu USD. Thụy Sĩ, Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na và Vương quốc Anh lần lượt đứng vị trí thứ ba, thứ tư và thứ năm các nguồn cung ứng chính xuất khẩu mặt hàng nhôm thanh định hình sang EU trong tháng 1 năm 2025 nhưng đều chứng kiến sự sụt giảm cho với cùng kì năm trước đó.

## Bảng 04: Các nguồn cung ứng chính vào EU tháng 1/2024 và tháng 1/2025

Đơn vị: USD

Nguồn cung ứng vào EU	Trị giá NK tháng 1/2024	Trị giá NK tháng 1/2025	T1/2025 so với T1/2024
Thổ Nhĩ Kỳ	98.178.411	103.081.866	4,99%
Trung Quốc	64.660.332	93.117.635	44,01%
Thụy Sĩ	26.301.983	21.860.798	-16,89%
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na	17.528.241	15.161.027	-13,51%
Vương Quốc Anh	14.802.894	12.497.959	-15,57%

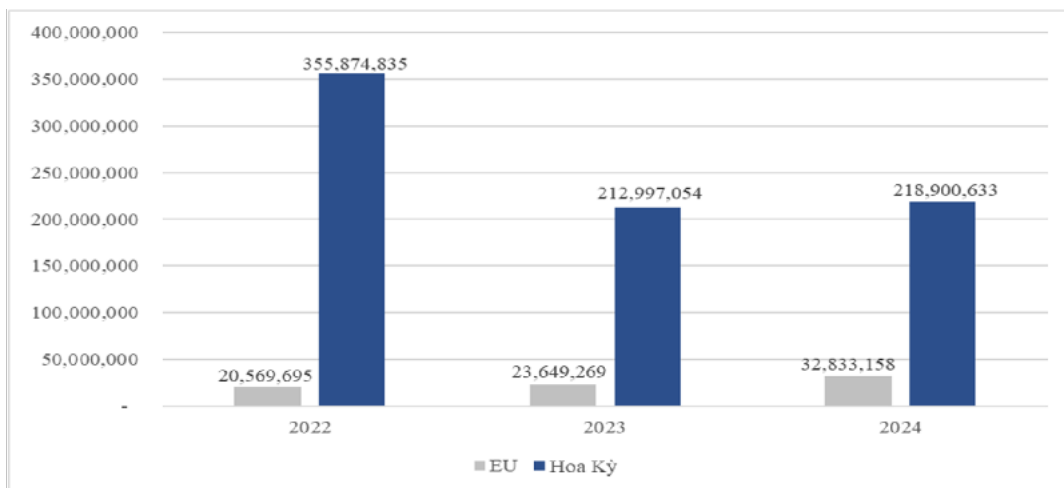
Nguồn: IHS Markit

### Tình hình xuất khẩu nhôm thanh định hình sang Hoa Kỳ và EU từ Việt Nam

Nhìn chung, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu chính của mặt hàng nhôm thanh định hình. Năm 2022, trị giá xuất khẩu mặt hàng nhôm thanh định hình của Việt Nam đạt 355,9 triệu USD và chiếm 7,3% tổng kim ngạch nhập khẩu mặt hàng nhôm thanh định hình của Hoa Kỳ. Năm 2023, trị giá xuất khẩu mặt hàng này của Việt Nam có sự sụt giảm xuống còn 213 triệu USD chiếm 4,71% tổng kim ngạch nhập khẩu mặt hàng cùng loại của Hoa Kỳ. Sang đến năm 2024, tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng nhôm thanh định hình của Việt Nam có sự gia tăng trở lại so với năm trước đó và đạt 218,9 triệu USD, chiếm 4,94% tổng kim ngạch nhập khẩu mặt hàng này của Hoa Kỳ. Trong giai đoạn từ năm 2022 đến năm 2024, Việt Nam là một trong năm nguồn cung ứng chính xuất khẩu mặt hàng nhôm thanh định hình sang Hoa Kỳ.

### Biểu đồ 07: Tổng trị giá xuất khẩu nhôm thanh định hình của Việt Nam sang Hoa Kỳ và EU từ năm 2022 đến năm 2024

Đơn vị: USD



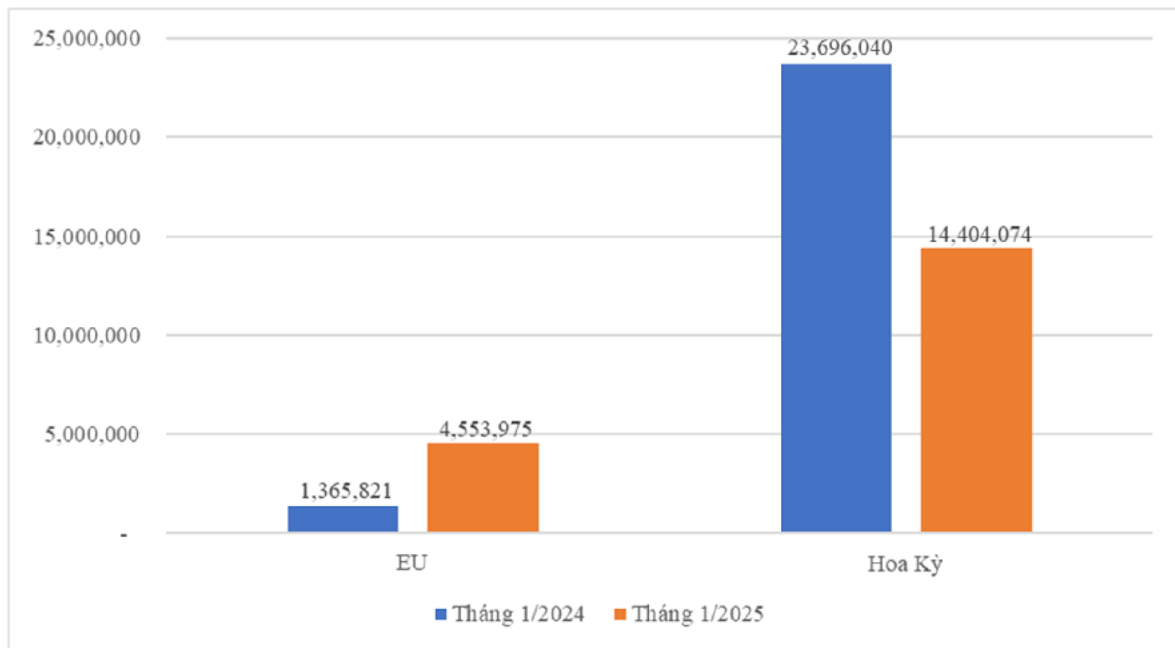
Nguồn: IHS Markit

Năm 2022, trị giá xuất khẩu mặt hàng nhôm thanh định hình của Việt Nam đạt 20,6 triệu USD và chiếm 0,41% tổng kim ngạch nhập khẩu mặt hàng nhôm thanh định hình của EU. Năm 2023, trị giá xuất khẩu mặt hàng này của Việt Nam tăng nhẹ lên mức 23,6 triệu USD chiếm 0,56% tổng kim ngạch nhập khẩu mặt hàng cùng loại của EU. Sang đến năm 2024, tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng nhôm thanh định hình của Việt Nam tăng so với năm trước đó và đạt 32,8 triệu USD, chiếm 0,85% tổng kim ngạch nhập khẩu mặt hàng này của EU và đứng thứ mười ba trong các nguồn cung ứng chính xuất khẩu mặt hàng nhôm thanh định hình sang EU.

Trong tháng 1 năm 2025, xuất khẩu nhôm thanh định hình của Việt Nam sang Hoa Kỳ có sự sụt giảm xuống còn 14,4 triệu USD, giảm 39,21% so với cùng kỳ năm trước.

**Biểu đồ 08: Trị giá xuất khẩu nhôm thanh định hình của Việt Nam sang Hoa Kỳ và EU tháng 1/2024 và tháng 1/2025**

*Đơn vị: USD*



*Nguồn: IHS Markit*

Xuất khẩu nhôm thanh định hình của Việt Nam sang EU trong tháng 1 năm 2025 tăng gần 3,5 lần lên đến 4,6 triệu USD so với cùng kỳ năm trước, tuy nhiên trị giá xuất khẩu sang EU vẫn còn rất hạn chế so với Hoa Kỳ.

### **3. Các vụ việc điều tra phòng vệ thương mại đối với nhôm thanh định hình**

Vào ngày 31 tháng 3 năm 2021, Liên minh châu Âu (EU) đã áp dụng thuế chống bán phá giá đối với nhôm thanh định hình nhập khẩu từ Trung Quốc, với mức thuế dao động từ 21,2% đến 32,1% trong vòng 05 năm. Từ năm 2020, có hiện tượng các nhà đầu tư nước ngoài trong đó chủ yếu là từ Trung Quốc đang tìm kiếm các dự án chuyển nhượng hoặc các dự án đầu tư mới để sản xuất nhôm định hình phục vụ thị trường Việt Nam và xuất khẩu.



Trước đó, ngày 28 tháng 9 năm 2019, Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 2942/QĐ-BCT về việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá chính thức đối với một số sản phẩm nhôm có xuất xứ từ nước Cộng Hòa Nhân dân Trung Hoa, điều này đã ngăn chặn lượng nhôm giá rẻ tràn vào thị trường Việt Nam. Qua đó, giúp các nhà sản xuất trong nước tiêu thụ được hàng hóa và phục hồi mạnh mẽ, đáp ứng nhu cầu của thị trường trong nước. Các nhà sản xuất Trung Quốc, sau khi bị hạn chế do thuế phòng vệ thương mại, đã tìm cách đầu tư sản xuất sang nước ta để tránh bị áp thuế chống bán phá giá của Việt Nam, lại tận dụng được các hiệp định thương mại của Việt Nam nhằm thuận lợi trong xuất khẩu và tiếp tục tránh được các biện pháp phòng vệ thương mại của các nước đang áp dụng với nhôm có xuất xứ Trung Quốc. Đối với các ngành sản xuất, việc bị nước ngoài điều tra lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại, gian lận xuất xứ và chuyển tải bất hợp pháp sẽ dẫn tới những tác động tiêu cực đến toàn ngành nhôm và các doanh nghiệp sản xuất/xuất khẩu chân chính, làm giảm uy tín hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam. Về lâu dài, còn tác động tiêu cực tới sức cạnh tranh của cả nền kinh tế nước ta, nhất là trong bối cảnh Việt Nam đang tham gia hàng loạt FTA có yêu cầu cao về xuất xứ. Trường hợp bị áp thuế sẽ gây thiệt hại chung cho cả ngành sản xuất nhôm Việt Nam.

**Bảng 05: Tiến trình điều tra biện pháp chống bán phá giá đối với một số sản phẩm nhôm có xuất xứ từ nước Cộng Hòa Nhân dân Trung Hoa**

<b>Thời gian</b>	<b>Tiến trình điều tra</b>
10/01/2019	Khởi xướng điều tra
29/05/2019	Áp dụng biện pháp CBPG tạm thời
26/09/2019	Chấm dứt áp dụng biện pháp CBPG tạm thời
28/09/2019	Ban hành Quyết định số 2942/QĐ-BCT về việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá chính thức với một số sản phẩm nhôm có xuất xứ từ nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa
20/04/2021	Ban hành Quyết định số 1282/QĐ-BCT về kết quả rà soát lần thứ nhất việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá một số sản phẩm nhôm có xuất xứ từ nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa
10/06/2022	Ban hành Quyết định số 1149/QĐ-BCT về việc rà soát lần thứ hai việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá một số sản phẩm nhôm có xuất xứ từ Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa
16/01/2023	Ban hành Quyết định số 74/QĐ-BCT về kết quả rà soát lần thứ hai việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá một số sản phẩm nhôm có xuất xứ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa
03/10/2023	Ban hành Quyết định số 2537/QĐ-BCT về việc điều tra rà soát cuối kỳ việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá chính thức với một số sản phẩm nhôm có xuất xứ từ nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa Ban hành Bản câu hỏi điều tra dành cho nhà sản xuất trong nước và nhà nhập khẩu Ban hành Bản câu hỏi điều tra dành cho nhà sản xuất nước ngoài và nhà xuất khẩu
23/9/2024	Ban hành Quyết định số 2531/QĐ-BCT tiếp tục áp thuế CBPG sau rà soát cuối kỳ (ER01.AD05): gia hạn 05 năm, mức thuế: 2.85 - 35.58%

Vào tháng 9 năm 2024, Bộ Thương mại Hoa Kỳ (USITC) đã đưa ra kết luận cuối cùng về việc áp dụng thuế chống bán phá giá và chống trợ cấp đối với nhôm thanh định hình nhập khẩu từ 14 quốc gia, trong đó bao gồm Trung Quốc, Việt Nam, Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a và Mê-hi-cô. Mức thuế chống bán phá giá dao động từ 2,02% đến 376,85%, trong khi thuế chống trợ cấp từ 1,44% đến 168,81%. Tuy nhiên, vào tháng 10 năm 2024, USITC đã xác định rằng ngành công nghiệp nhôm thanh định hình trong nước không bị thiệt hại đáng kể

do nhập khẩu từ các quốc gia này, do đó, các lệnh áp thuế chống bán phá giá và chống trợ cấp đã bị hủy bỏ.

#### 4. Khuyến nghị

Trong tháng 1 năm 2025, thị trường nhôm thanh định hình tại Việt Nam tiếp tục ghi nhận sự tăng trưởng tích cực, mặc dù vẫn đối mặt với một số thách thức về nguồn cung và chi phí sản xuất. Dự báo, quy mô thị trường nhôm Việt Nam sẽ đạt 4,53 tỷ USD vào năm 2025 và có thể tăng lên 7,3 tỷ USD vào năm 2030.

Việc hàng xuất khẩu của Việt Nam phải đối mặt với ngày càng nhiều cuộc điều tra phòng vệ thương mại của nước ngoài là một hệ quả tất yếu khi xuất khẩu tăng trưởng nhanh và Việt Nam tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu, trong bối cảnh tình hình thế giới đang có nhiều biến động.

Trước thực tế đó, Cục Phòng vệ thương mại tiếp tục khuyến nghị các doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu nhôm thanh định hình cần:

Một là, tích cực tìm hiểu quy định pháp luật và thực tiễn điều tra phòng vệ thương mại, chống lẫn tránh của các nước nhập khẩu, đặc biệt là đối với các thị trường mục tiêu.

Hai là, thường xuyên cập nhật thông tin cảnh báo sớm từ Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại) để có hành động sớm, kịp thời và xây dựng chiến lược xuất khẩu phù hợp; đồng thời thiết lập các kênh thông tin với đối tác, hiệp hội, ngành hàng nhằm

kịp thời cập nhật và xử lý các vụ việc, tình huống phát sinh.

Ba là, đa dạng hóa thị trường, đa dạng hóa sản phẩm, tránh tăng trưởng xuất khẩu quá nóng vào một thị trường, đặc biệt là các thị trường thường xuyên sử dụng công cụ phòng vệ thương mại hoặc đã từng điều tra phòng vệ thương mại đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam.

Bốn là, nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm, từng bước chuyển sang cạnh tranh bằng chất lượng, hạn chế cạnh tranh bằng giá; xây dựng chiến lược kiểm soát lượng xuất khẩu và giá bán hợp lý nhằm tránh nguy cơ bị coi là bán phá giá hoặc nhận trợ cấp.

Năm là, hoàn thiện hệ thống quản trị doanh nghiệp; triển khai hệ thống quản lý và truy xuất nguồn gốc nguyên liệu rõ ràng, minh bạch; áp dụng hệ thống kế toán theo chuẩn mực quốc tế, lưu giữ đầy đủ hóa đơn, chứng từ để có thể chứng minh không bán phá giá, không trợ cấp, không lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại khi bị điều tra.

Sáu là, hợp tác đầy đủ, toàn diện, cung cấp thông tin và tài liệu theo yêu cầu của cơ quan điều tra nước ngoài khi là đối tượng bị điều tra; đồng thời phối hợp chặt chẽ với Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại) trong quá trình ứng phó vụ việc để được hướng dẫn và hỗ trợ kịp thời.

## B. PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH NHẬP KHẨU MỘT SỐ MẶT HÀNG CÓ NGUY CƠ ẢNH HƯỞNG ĐẾN NGÀNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC

### I. Phôi thép

#### 1. Mô tả hàng hóa

Phôi thép là hợp kim của sắt và Cacbon, chứa hàm lượng Cacbon dưới 2%, hàm lượng Mangan (Mn) dưới 1% và bao gồm một số nguyên tố hóa học khác như Lưu Huỳnh(S), Photpho (P), Silic (Si) và Oxi, thép là vật liệu không thể thiếu trong quá trình xây dựng. Thế nhưng loại vật chất trung gian của quá trình sản xuất ra thép là phôi thép thì khá ít người biết, kể cả các kĩ sư xây dựng.

Hiện nay, 2 phương pháp sản xuất thép được sử dụng trên toàn thế giới đó là sản xuất thông qua lò thổi oxy cơ bản (BOF) và thông qua lò hồ quang điện (EAF).

#### ***Quy trình sản xuất phôi thép bằng lò thổi oxy cơ bản (BOF)***

Công nghệ BOF sản xuất khoảng 70% sản lượng thép thô trên thế giới. Nguyên liệu đầu vào là quặng sắt, đá vôi và than cốc. Quá trình sản xuất phôi thép bằng lò thổi oxy cơ bản (BOF) bao gồm các bước sau:

Bước 1: Quặng sắt được nung chảy trong lò cao để tạo ra gang lỏng. Gang lỏng có thành phần chính là sắt và cacbon, cùng một số tạp chất như lưu huỳnh, photpho, silic...

Bước 2: Gang lỏng được chuyển sang lò BOF để thổi oxy vào. Oxy sẽ kết hợp với cacbon và các tạp chất để tạo ra khí CO<sub>2</sub> và xỉ. Xỉ là một loại chất rắn có thành phần chủ yếu là canxi oxit (CaO), silic oxit (SiO<sub>2</sub>) và nhôm oxit (Al<sub>2</sub>O<sub>3</sub>). Xỉ có thể được tái sử dụng trong các để sản xuất các chế phẩm khác như xi măng, nhựa đường,...

Bước 3: Thép lỏng thu được sau khi thổi oxy có thành phần chính là sắt và một lượng nhỏ cacbon (khoảng 0,1 – 0,2%). Thép lỏng được tiền xử lý và điều chỉnh thành phần để đạt tiêu chuẩn mác thép mong muốn.

Bước 4: Thép lỏng được đưa vào dây chuyền đúc liên tục để tạo ra các loại phôi thép khác nhau.

#### ***Quy trình sản xuất phôi thép bằng lò hồ quang điện (EAF)***

Công nghệ sản xuất phôi thép bằng lò hồ quang điện (EAF) sản xuất khoảng 30% sản lượng thép thô trên thế giới. Nguyên liệu đầu vào là thép phế liệu và các chất phụ gia như niken, crom, lưu huỳnh...

#### ***Quá trình sản xuất phôi thép bằng lò hồ quang điện (EAF) gồm các bước sau:***

Bước 1: Thép phế liệu được đưa vào lò EAF để nung chảy bằng hồ quang điện. Hồ quang điện là một dòng điện có nhiệt độ rất cao (khoảng 3000 độ C) được tạo ra giữa hai

điện cực bằng than chì. Hồ quang điện sẽ làm nóng và nung chảy thép phế liệu thành thép lỏng.

Bước 2: Thép lỏng được tiền xử lý và điều chỉnh thành phần bằng cách thêm các chất phụ gia để đạt các mức thép mong muốn.

Bước 3: Thép lỏng được đưa vào dây chuyền đúc liên tục để tạo ra các loại phôi thép khác nhau.

Mặc dù có sự khác biệt về nguyên vật liệu tham gia vào quá trình sản xuất là quặng sắt, than đá, thép phế liệu nhưng mục đích chung đều là tiến hành đúc để tạo ra các loại phôi thép.

70% sản lượng thép trên thế giới được sản xuất thông qua lò Oxi cơ bản gồm:

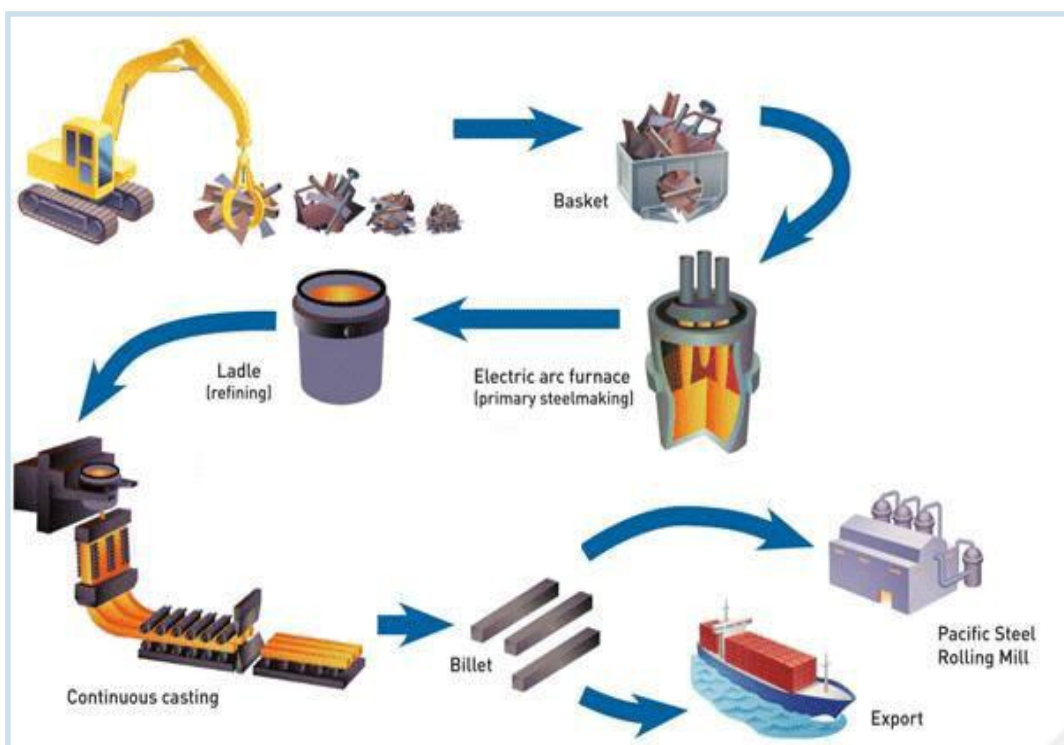
Quặng sau khi được khai thác từ các mỏ sẽ được chuyển về các nhà máy thép, trải qua quá trình luyện gang với các bước như sau:

Quặng kim loại được nung nóng ở một nhiệt độ cao nhất định thông thường là 1300 độ C trở thành các dòng kim loại nóng chảy.

Dòng kim loại này được dẫn tới lò hồ quang điện để xử lý (các tạp chất được tách ra khỏi và các thành phần hoá học trong đó được điều chỉnh

Cuối cùng, dòng kim loại nóng chảy được đúc liên tục để tạo thành các phôi thép

### ***Quy trình tạo ra phôi thép khép kín***



Sau đó phôi thép sẽ được cán và gia công thành thép thành phẩm. Đây chính là quy trình chung trong mọi dây chuyền sản xuất sắt tại bất kỳ nhà máy nào. Do đó, có thể hiểu một cách đơn giản nhất phôi thép là sản phẩm của quá trình luyện phôi nằm trong dây

chuyên sản xuất sắt thép và là nguyên liệu đầu vào của nhà máy cán thép xây dựng thành phẩm.

Sau khi sản xuất xong phôi thép có thể tồn tại ở 2 trạng thái khác nhau như:

**Trạng thái nóng:** Sau khi hình thành phôi thép được duy trì phôi ở 1 nhiệt độ cao để đưa trực tiếp vào nhà máy cán thép nhằm cán ra thép xây dựng thành phẩm.

**Trạng thái nguội:** Nếu muốn chuyển tới các nhà máy khác, phôi thép sẽ được để ở trạng thái nguội. Để thực hiện quá trình cán thép thành phẩm phôi thép phải được làm nóng lại.

Hiện nay ở nước ta, hầu hết các số nhà máy sản xuất thép lớn như Pomina, Việt Nhật Thép Hòa Phát đều không ngừng đầu tư máy móc, dây chuyền công nghệ để xây dựng nên những khu liên hợp sản xuất gang thép khép kín, đồng bộ, tạo ra chuỗi liên hoàn trong sản xuất thép theo công nghệ hiện đại của thế giới.

Phôi thép được chia thành nhiều loại với những mục đích sử dụng khác nhau nhưng chủ yếu là 3 loại dưới đây:

**Phôi thép vuông (Billet):** Có mặt cắt hình vuông, phổ biến nhất để cán ra thép xây dựng. Quy cách phổ biến của loại phôi thép này thường là: 100 x 100mm, 125 x 125mm, 150 x 150mm, chiều dài từ 6 đến 12 mét, khối lượng riêng khoảng 7.85 tấn/m<sup>3</sup>.



**Phôi thép tấm (Slab):** Có mặt cắt hình chữ nhật, dùng để cán ra thép cuộn cán nóng, thép tấm. Kích thước phổ biến thường có chiều dày (thickness) 150 – 250 mm, chiều rộng (width) 800 – 2000 mm, chiều dài (length) 6 – 12 mét (hoặc theo yêu cầu). Một phôi slab có thể nặng từ vài tấn đến hơn 20 tấn tùy kích thước.

**Phôi thép bloom:** Mặt cắt vuông hoặc gần vuông, là một dạng phôi trung gian giữa phôi thép billet (vuông) và phôi thép slab (tấm), dùng trong sản xuất thép hình, ray đường sắt, có kích thước lớn hơn billet, kích thước phổ biến 150 x 150 mm trở lên, thường 160×160 mm, 180×180 mm, 250×250 mm..., chiều dài: 6 – 12 mét (hoặc theo yêu cầu), trọng lượng thường nặng hơn billet, có thể lên đến vài tấn mỗi phôi.

## 2. Tình hình nhập khẩu

Tháng 1/2025, Trị giá nhập khẩu phôi thép vào Việt Nam đạt gần 10 triệu USD. Có thể thấy, Trị giá nhập khẩu phôi thép vào Việt Nam tháng 1/2025 có sự tăng đột biến so với cùng kỳ 04 năm trước.

**Bảng 1: Trị giá nhập khẩu mặt hàng phôi thép vào Việt Nam từ các thị trường trong tháng 1 từ năm 2021 đến năm 2025**

Thời gian	Tháng 1/2021	Tháng 1/2022	Tháng 1/2023	Tháng 1/2024	Tháng 1/2025
Trị giá (USD)	287.469	88.529	443.153	665.057	9.979.166

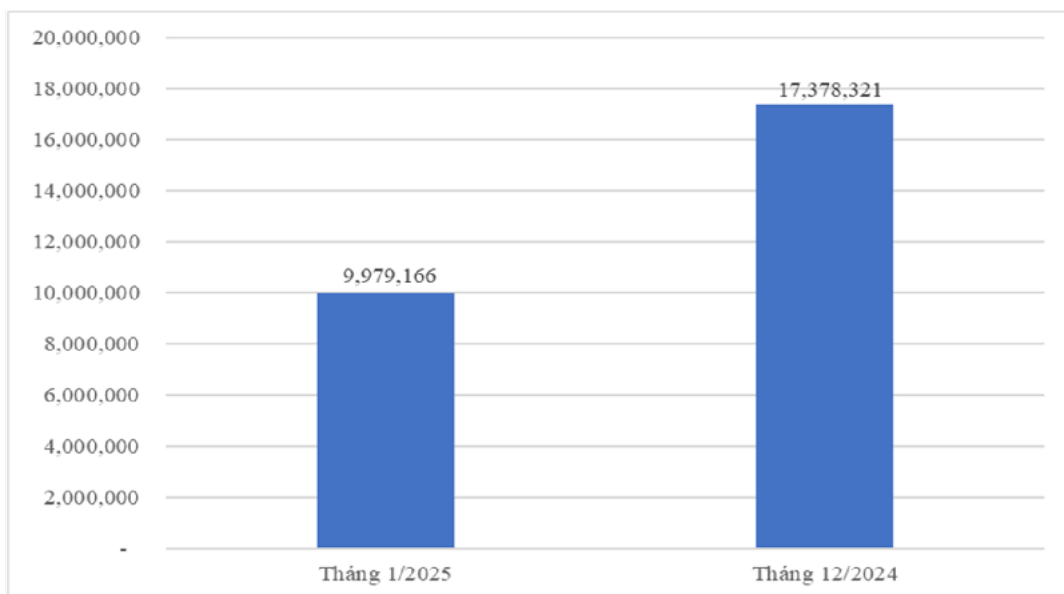
*Nguồn: IHS Markit*

So với tháng 12/2024, Trị giá nhập khẩu giảm 42,58% (từ 17,4 triệu USD xuống gần 10 triệu USD). Có thể lí giải nguyên nhân cho điều này là vào đầu năm, nhu cầu giảm sau giai đoạn dự trữ lớn cuối năm. Bên cạnh đó, yếu tố thời điểm như kỳ nghỉ Tết Nguyên đán có thể làm gián đoạn chuỗi cung ứng và hoạt động kinh doanh. Sự giảm sút này không quá lớn, cho thấy mức cầu nhập khẩu vẫn duy trì ổn định so với thời điểm cao nhất vào tháng 12/2024.

Tuy nhiên, khi so sánh với tháng 1/2024, Trị giá nhập khẩu tăng mạnh gần 14 lần từ 665,1 nghìn USD lên gần 10 triệu USD.

**Biểu đồ 1: Trị giá nhập khẩu mặt hàng phôi thép vào Việt Nam từ các thị trường trong tháng 12 năm 2024 và tháng 1 năm 2025**

*Đơn vị: USD*



*Nguồn: IHS Markit*

Trong tháng 1/2025, tổng Trị giá nhập khẩu phôi thép vào Việt Nam đạt gần 10 triệu USD với 06 nguồn cung là In-đô-nê-xi-a, Trung Quốc, Nga, Nhật Bản, Hàn Quốc và Đài Loan. Vượt qua Trung Quốc, In-đô-nê-xi-a là nguồn cung chủ lực và tăng đột biến, chiếm tới 93,24% tổng Trị giá nhập khẩu, tương đương 9,3 triệu USD. Điều này phản ánh vai trò quan trọng của In-đô-nê-xi-a ngày càng giữ vị trí quan trọng trên thị trường thép Việt Nam, nhờ lợi thế về ưu đãi thuế quan và rào cản thương mại, chất lượng ổn định và chi phí vận chuyển thấp. Trung Quốc là nhà cung cấp lớn thứ hai, chiếm 4,11% tổng Trị giá, tương ứng 410,2 nghìn USD. Sản phẩm phôi thép từ Trung Quốc có lợi thế về giá cả, hơn nữa nhu cầu nội địa suy yếu, để giảm áp lực tồn kho và duy trì hoạt động sản xuất, các doanh nghiệp thép Trung Quốc đã đẩy mạnh xuất khẩu. Nga đứng thứ ba, đóng góp 1,88% tổng Trị giá nhập khẩu, tương đương 187,5 nghìn USD. Đây là nguồn cung ổn định, với ưu thế về sản phẩm chất lượng và mức giá tương đối cạnh tranh. Đài Loan đóng vai trò quan trọng trong việc đa dạng hóa chuỗi cung ứng của Việt Nam, giảm bớt sự phụ thuộc vào các thị trường lớn như In-đô-nê-xi-a và Trung Quốc. Nhóm các quốc gia khác chiếm 0,77%, tương ứng 76,8 nghìn USD. Các quốc gia này bao gồm nhiều thị trường nhỏ lẻ, đóng góp vào sự đa dạng hóa nguồn nhập khẩu phôi thép. Mặc dù Trị giá nhập khẩu từ nhóm này không lớn, nhưng việc duy trì các nguồn cung nhỏ lẻ giúp Việt Nam giảm thiểu rủi ro từ sự phụ thuộc quá mức vào một số thị trường lớn và đảm bảo tính ổn định trong dài hạn.

**Bảng 2: Trị giá nhập khẩu mặt hàng phôi thép vào Việt Nam từ các thị trường trong tháng 1 năm 2025**

<b>Nguồn nhập khẩu</b>	<b>Trị giá (USD)</b>	<b>Tỷ trọng (%)</b>
In-đô-nê-xi-a	9.304.750	93,24
Trung Quốc	410.148	4,11
Nga	187.500	1,88
Các quốc gia khác	76.768	0,77
<b>Tổng cộng</b>	<b>9.979.166</b>	<b>100</b>

*Nguồn: IHS Markit*

### 3. Đánh giá chung về tình hình sản xuất trong nước

**Bảng 03: Các công ty sản xuất phôi thép trong nước**

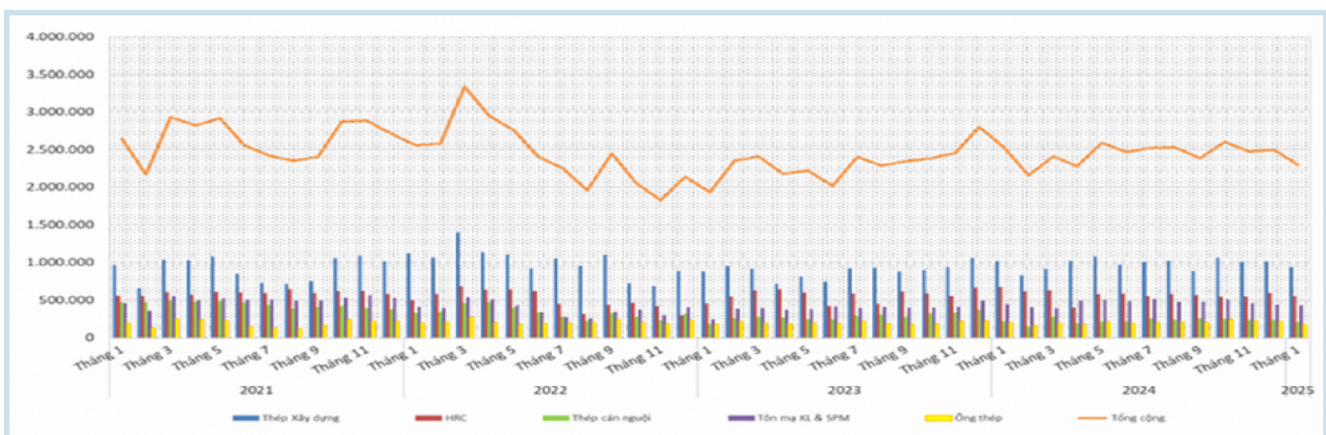
STT	Tên công ty
1	Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Hải Dương
2	Công ty TNHH Một thành viên Thép Miền Nam - VNSTEEL
3	Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL
4	Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL
5	Công ty TNHH Thép Hòa phát Hưng Yên
6	Công ty TNHH Thép đặc biệt Shengli
7	Công ty TNHH Gang thép Hưng nghiệp Formosa
8	Công ty Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung
9	Công ty TNHH Thép Tungho Việt Nam
10	Công ty Cổ phần Thép Pomina
11	Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên

Trong tháng 1 năm 2025, tình hình sản xuất và nhập khẩu phôi thép tại Việt Nam ghi nhận sự sụt giảm đáng kể so với tháng trước và cùng kỳ năm 2024.

Sản lượng thép thô đạt khoảng 1,68 triệu tấn, giảm 12,1% so với tháng 12/2024 và giảm 11,1% so với cùng kỳ năm trước

Sản lượng thép thành phẩm các loại đạt 2,3 triệu tấn, giảm 7,96% so với tháng trước và giảm 9,2% so với cùng kỳ năm trước.

**Hình 01: Tình hình sản xuất thép thành phẩm năm 2025**

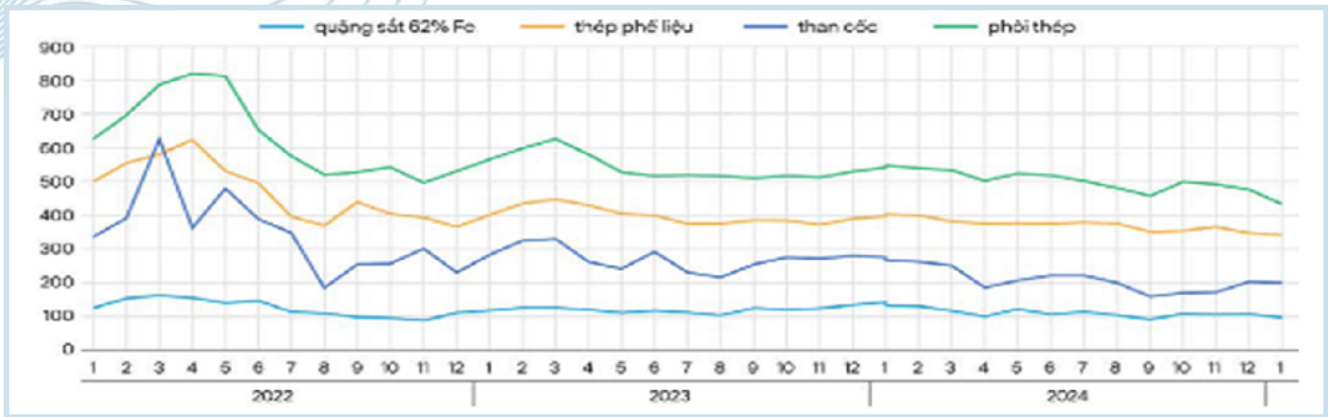


Nguồn: VSA

Lượng bán hàng thép thành phẩm đạt 2 triệu tấn, giảm 11,25% so với tháng trước và giảm 15,2% so với cùng kỳ năm trước.

Nhìn chung, giá nguyên liệu sản xuất thép (quặng sắt, thép phế liệu, than cốc) trong tháng 1/2025 giảm so với cùng kỳ. Giá phôi thép cũng ghi nhận mức giảm tương tự xuống 460 USD/tấn.

**Hình 02: Giá nguyên liệu sản xuất thép năm 2025**



Nguồn: Vietnambiz

Việt Nam đã nhập khẩu khoảng 950 nghìn tấn thép, giảm 38,89% so với tháng 12/2024 và giảm 36,18% so với cùng kỳ năm trước về lượng nhập khẩu. Trị giá nhập khẩu đạt hơn 691 triệu USD giảm 36,03% so với tháng trước và giảm 34,78% so với cùng kỳ năm 2024.

**Hình 3: Diễn biến lượng và giá thép nhập khẩu vào Việt Nam giai đoạn 2024 -2025**



Nguồn: VITIC

Trung Quốc tiếp tục là nguồn cung cấp chính, chiếm khoảng 56,56% tổng lượng thép nhập khẩu vào Việt Nam trong tháng này. Tháng 1 trùng với kỳ nghỉ Tết Dương lịch và Tết Nguyên đán kéo dài, dẫn đến hoạt động sản xuất và tiêu thụ thép giảm sút. Giá nguyên liệu đầu vào như quặng sắt, than cốc và thép phế liệu giảm so với cùng kỳ năm trước, ảnh hưởng đến giá thành sản xuất và quyết định nhập khẩu.

Nhìn chung, vào tháng 1/2025, ngành thép Việt Nam đối mặt với sự sụt giảm trong cả sản xuất và nhập khẩu, chủ yếu do yếu tố mùa vụ và biến động giá nguyên liệu. Tuy nhiên, với kỳ vọng vào các dự án đầu tư công và phục hồi kinh tế, ngành thép có thể sẽ phục hồi trong các tháng tiếp theo.

#### 4. Khuyến nghị

**Bảng 4: Tiến trình điều tra biện pháp tự vệ đối với sản phẩm phôi thép và thép dài nhập khẩu vào Việt Nam**

Thời gian	Tiến trình điều tra
18/12/2016	Ban hành Quyết định số 2968/QĐ-BCT về việc áp dụng biện pháp tự vệ đối với sản phẩm phôi thép và thép dài nhập khẩu vào Việt Nam
20/3/2020	Ban hành Quyết định số 918/QĐ-BCT về việc gia hạn áp dụng biện pháp tự vệ đối với sản phẩm phôi thép và thép dài nhập khẩu
21/3/2023	Ban hành Quyết định số 691/QĐ-BCT về việc gia hạn áp dụng biện pháp tự vệ đối với sản phẩm thép dài nhập khẩu

Vào ngày 21 tháng 3 năm 2023, Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 691/QĐ-BCT, trong đó, không gia hạn áp dụng biện pháp tự vệ đối với sản phẩm phôi thép.

Như vậy, tại thời điểm tháng 1/2025, mặt hàng phôi thép nhập khẩu vào Việt Nam không phải chịu thuế tự vệ. Trước tình hình nhập khẩu phôi thép tăng mạnh như hiện nay, các doanh nghiệp sản xuất phôi thép trong nước cần nâng cao năng lực cạnh tranh, bảo vệ ngành sản xuất trong nước.

Thép là một trong những ngành công nghiệp chủ lực của Việt Nam, đặc biệt khi nền kinh tế đang trong giai đoạn đẩy mạnh phát triển cơ sở hạ tầng, đô thị hóa và công nghiệp hóa. Phôi thép là sản phẩm trung gian quan trọng, được sử dụng để sản xuất các sản phẩm thép hạ nguồn như thép xây dựng, thép tấm, thép cuộn. Để nâng cao năng lực cạnh tranh, các doanh nghiệp sản xuất phôi thép trong nước cần đầu tư vào công nghệ sản xuất hiện đại để giảm chi phí, tăng năng suất và nâng cao chất lượng sản phẩm. Bên cạnh đó, doanh nghiệp cần thường xuyên cập nhật thông tin về giá cả, nguồn cung và các chính sách thương mại để đưa ra đánh giá và chiến lược kinh doanh phù hợp và kịp thời. Trong trường hợp nếu có dấu hiệu cho thấy phôi thép nhập khẩu bị bán phá giá, các doanh nghiệp trong nước cần khẩn trương triển khai các biện pháp nhằm bảo vệ lợi ích của ngành sản xuất nội địa và duy trì sự ổn định của thị trường. Trước hết, doanh nghiệp cần chủ động thu thập thông tin và bằng chứng về hành vi bán phá giá, bao gồm: so sánh giá nhập khẩu phôi thép với giá thị trường và giá thành sản xuất hợp lý tại nước xuất khẩu (giá thông thường); phân tích sự chênh lệch giữa giá nhập khẩu và chi phí sản xuất trong nước; ghi nhận tác động tiêu cực đến ngành sản xuất nội địa như: suy giảm thị phần; giảm công suất sử dụng nhà máy; sụt giảm doanh thu, lợi nhuận; tăng hàng tồn kho; mất việc làm hoặc giảm quy mô sản xuất... Các doanh nghiệp cần liên kết nhiều doanh nghiệp cùng ngành để đảm bảo đủ điều kiện đại

diện ngành; gửi đơn yêu cầu điều tra chống bán phá giá theo quy định và cung cấp hồ sơ bao gồm các tài liệu chứng minh hành vi bán phá giá, thiệt hại cụ thể mà ngành thép nội địa phải chịu, và mối quan hệ nhân quả giữa hai yếu tố này. Việc triển khai các biện pháp phòng vệ thương mại đúng lúc và đúng quy trình sẽ góp phần tạo sân chơi công bằng cho các doanh nghiệp nội địa, đồng thời phát đi tín hiệu rằng thị trường Việt Nam có hệ thống bảo vệ ngành sản xuất hợp pháp và hiệu quả, phù hợp với quy định của WTO.

## II. Phân bón DAP, MAP

### 1. Mô tả hàng hóa

#### a) *Mô tả mặt hàng*

Mặt hàng nghiên cứu là các loại phân bón vô cơ phức hợp hoặc hỗn hợp với hai thành phần chính là Đạm (Ni-tơ hoặc N) và Lân (P2O5), trong đó lượng Ni-tơ chiếm ít nhất 7% và lượng P2O5 chiếm ít nhất 30%.

*Các sản phẩm này thuộc các mã HS:*

3105.1020; 3105.1090; 3105.2000; 3105.3000; 3105.4000; 3105.5100; 3105.5900; 3105.9000.

#### • *Phân bón DAP (diammonium phosphate):*

Phân bón DAP có các đặc tính như sau: Công thức hóa học:  $(\text{NH}_4)_2\text{HPO}_4$ . Hình dạng: dạng hạt. Hàm lượng lân trong 1 kg DAP có giá trị bằng 2,8 kg supe lân hoặc lân nung chảy. DAP là loại phân trung tính, lân trong DAP tan nhanh trong nước nên cây dễ hấp thu. Màu sắc: vàng, xanh, đen, nâu.

#### • *Phân bón MAP (monoammonium phosphate):*

Phân bón MAP có các đặc tính như sau: Công thức hóa học:  $\text{NH}_4\text{H}_2\text{PO}_4$ . Khối lượng phân tử: 115,02g/mol. Nhiệt độ nóng chảy: 190°C. Hình dạng: dạng bột. Màu sắc: trắng trong, trắng ngà, trắng xanh.

#### b) *Quy trình sản xuất phân bón*

#### • *Nguyên liệu đầu vào:*

Phân bón DAP và MAP đều là phân lân amoni, sản xuất từ phản ứng giữa axit photphoric ( $\text{H}_3\text{PO}_4$ ) và amoniac ( $\text{NH}_3$ ).

*Nguyên liệu chính gồm:*

- Axit photphoric ( $\text{H}_3\text{PO}_4$ ): Chiết xuất từ quặng apatit hoặc photphorit qua quá trình hòa tan với axit sulfuric.

- Amoniacc ( $\text{NH}_3$ ): Dạng lỏng hoặc khí, cung cấp nguồn đạm.

- Nước và phụ gia: Điều chỉnh độ ẩm, kiểm soát pH.

#### • *Quy trình sản xuất DAP:*

DAP được sản xuất từ quặng apatit, amoniac và H<sub>3</sub>PO<sub>4</sub>. Axit H<sub>3</sub>PO<sub>4</sub> được lấy từ phân xưởng sản xuất photphoric, NH<sub>3</sub> được lấy từ khu lưu trữ amoniac, nước công nghệ được đưa sang thiết bị phản ứng kiểu ống. Tại thiết bị này, toàn bộ H<sub>3</sub>PO<sub>4</sub> và khoảng 70% lượng NH<sub>3</sub> cần thiết được đưa vào trong thiết bị phản ứng trung hoà để trung hoà sơ bộ và tạo ra bùn amoni photphat với 22% nước. Bùn này sau đó được đưa tới thiết bị tạo hạt DAP.

Tại thiết bị tạo hạt DAP, bùn được phân phối đều vào thiết bị tạo hạt, và 30% NH<sub>3</sub> còn lại cũng được cấp vào thiết bị này. Đây là thiết bị vệ viên thùng quay, bên trong thùng có lắp các cánh vào thân hình trụ. Do lực trọng trường, bùn di chuyển về đầu phía sau và được vệ thành viên. Các hạt DAP ẩm sau đó được đưa tới thiết bị sấy thùng quay, tại đây nước trong hạt DAP ẩm bị bay hơi và phản ứng tạo DAP còn tiếp tục trong suốt quá trình sấy. Hạt DAP đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật được đưa sang công đoạn đóng bao.

Trong quá trình sản xuất, bụi và một số khí độc thoát ra như NH<sub>3</sub>, HF, SiF<sub>4</sub> ở tất cả các nguồn phát thải như thiết bị trung hoà sơ bộ, thiết bị tạo hạt, máy sấy, gầu tải, sàng phân loại, thiết bị làm nguội DAP đều được thu lại và được xử lý bằng hệ thống xử lý ướt.

- **Quy trình sản xuất MAP:**

Quá trình sản xuất phân bón MAP đi từ 2 nguyên liệu chính là Amoniacc và axit photphoric (H<sub>3</sub>PO<sub>4</sub>) 50%. Axit H<sub>3</sub>PO<sub>4</sub> 50%

được gia nhiệt tới 60° – 70°C nhờ thiết bị gia nhiệt axit với tác nhân nhiệt là hơi nước ở điều kiện áp suất (P) 10 3atm. Axit H<sub>3</sub>PO<sub>4</sub> sau gia nhiệt được bơm cao áp bơm lên ống phản ứng ở điều kiện nhiệt độ 60o – 70oC, áp suất 13atm.

Amoniacc được nhập về bằng xe bồn và được nạp vào bồn chứa Amoniacc hình cầu có khả năng chịu áp suất cao. Amoniacc lỏng được bơm sang thiết bị hóa hơi amoniacc. Tại đây ammoniacc lỏng được gia nhiệt hóa hơi bằng hơi nước tới điều kiện áp suất cao 13atm, nhiệt độ 40° - 50°C. Khí Amoniacc được đẩy tự nhiên tới ống phản ứng tiếp xúc trực tiếp với axit H<sub>3</sub>PO<sub>4</sub> để tạo thành sản phẩm MAP trong điều kiện áp cao 6-10 atm, nhiệt độ 180° - 200°C. Sản phẩm sau đó được phân loại để đạt cỡ hạt nhỏ hơn 2 mm rồi chứa trong xilo trước khi đi đóng bao và được chứa trong kho thành phẩm.

## 2. Tình hình nhập khẩu

*Tình hình chung về nhập khẩu phân bón:*

Theo thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan, trong tháng 1/2025, Việt Nam nhập khẩu 373,84 nghìn tấn phân bón, trị giá 143,83 triệu USD, với giá trung bình 384,74 USD/tấn. So với tháng 12/2024, tuy lượng nhập khẩu giảm 13,34% nhưng kim ngạch tăng 15,67%, và giá tăng 33,02%. Tuy nhiên, so với tháng 1/2024, lượng nhập khẩu giảm 9,89%, kim ngạch tăng 3,93%, trong khi giá tăng 15,33%.

Trung Quốc vẫn đứng đầu về thị trường cung cấp phân bón cho Việt Nam, chiếm 32,35% trong tổng lượng và chiếm 23,79% trong tổng kim ngạch nhập khẩu phân bón của cả nước, đạt trên 120,93 nghìn tấn, tương đương 34,21 triệu USD, giá trung bình 282,9 USD/tấn, giảm 52,33% về lượng và giảm 48,57% kim ngạch so với tháng 12/2024 nhưng tăng 7,88% về giá; so với tháng 1/2024 cũng giảm 28,81% về lượng, giảm 10,74% kim ngạch nhưng tăng 25,38% về giá.

Tiếp đến thị trường Nga đứng thứ 2, chiếm 23,66% trong tổng lượng và chiếm 36,7% trong tổng kim ngạch, với 88,45 nghìn tấn, tương đương 52,78 triệu USD, giá trung bình 596,8 USD/tấn, tăng rất mạnh 4.142% về lượng, tăng 6.373% về kim ngạch và tăng 52,6% về giá so với tháng 12/2024; so với tháng 1/2024 cũng tăng 22,99% về lượng, tăng 20,53% kim ngạch nhưng giảm 2% về giá.

Đáng chú ý, nhập khẩu phân bón từ thị trường Belarus tháng 1/2025 đã vươn lên vị trí thứ 3 với 27,38 nghìn tấn, tương đương 8,49 triệu USD, giá 310 USD/tấn, mặc dù trong cả năm 2024 Việt Nam không nhập khẩu phân bón từ thị trường này; chiếm 7,3% trong tổng lượng và chiếm 5,9% trong tổng kim ngạch.

Nhìn chung, trong tháng 1/2025 nhập khẩu phân bón từ đa số các thị trường tăng so với tháng 1/2024. Điều này cũng cho thấy

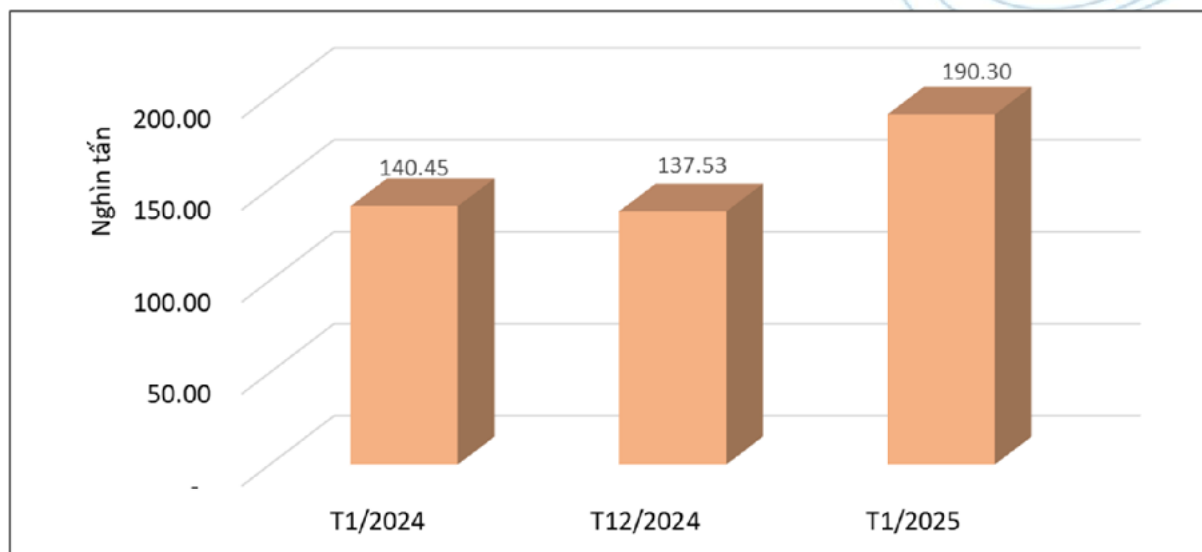
thị trường Việt Nam đang dần đa dạng hóa nguồn cung, giảm sự phụ thuộc vào các đối tác truyền thống như Trung Quốc, đồng thời tận dụng cơ hội từ các đối tác mới như Belarus và mở rộng từ Nga. Tuy nhiên, áp lực giá phân bón toàn cầu tăng cao vẫn là thách thức lớn, ảnh hưởng đến chi phí sản xuất nông nghiệp, đặc biệt với các ngành trồng lúa, cà phê, và hồ tiêu.

Rủi ro thiếu hụt nguồn cung ổn định từ các thị trường chính như Nga và Trung Quốc đặt ra thách thức cho Việt Nam trong việc cân bằng giữa giá cả và chất lượng. Để đối mặt với vấn đề này, cần thúc đẩy sản xuất phân bón nội địa và khuyến khích sử dụng phân bón hữu cơ nhằm giảm phụ thuộc vào phân bón hóa học nhập khẩu. Chính phủ cũng cần có chính sách hỗ trợ người nông dân, từ bình ổn giá phân bón đến mở rộng các chương trình đào tạo về sử dụng hiệu quả phân bón bền vững.

Trong bối cảnh giá phân bón quốc tế có xu hướng tăng, việc tối ưu hóa nguồn cung và giảm chi phí nhập khẩu sẽ là thách thức lớn với Việt Nam trong thời gian tới. Các doanh nghiệp và cơ quan quản lý cần có kế hoạch hợp lý để ổn định nguồn cung, hạn chế tác động tiêu cực đến sản xuất nông nghiệp trong nước.

*Tình hình nhập khẩu mặt hàng phân bón DAP và MAP vào Việt Nam như sau:*

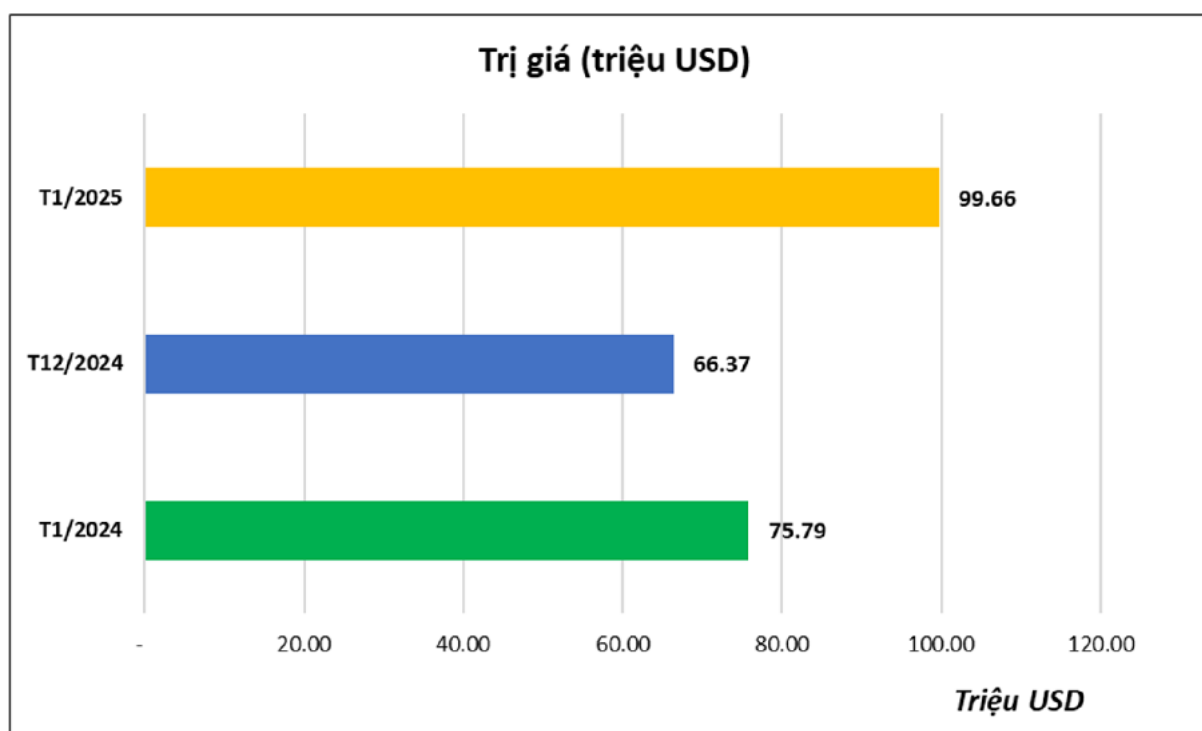
**Hình 1 – Khối lượng nhập khẩu mặt hàng phân bón DAP và MAP vào Việt Nam trong tháng 1 các năm 2024, 2025**



*Nguồn: IHS Markit*

Biểu đồ trên thể hiện sự biến động về lượng nhập khẩu phân bón DAP, MAP vào Việt Nam trong năm 2024 và tháng 1 năm 2025. Lượng nhập khẩu mặt hàng phân bón DAP, MAP vào Việt Nam từ các thị trường trong tháng 1 năm 2024 và tháng 1 năm 2025 lần lượt là 140 nghìn tấn và 190,3 nghìn tấn. Theo đó, lượng nhập khẩu mặt hàng phân bón này vào Việt Nam trong tháng 1 năm 2025 đã tăng hơn 49,85 nghìn tấn so với cùng kỳ năm 2024 (tăng 35,49%) và tăng 52,77 nghìn tấn so với tháng 12 năm 2024 (tương đương 38,36%).

**Hình 2 – Trị giá nhập khẩu mặt hàng phân bón DAP, MAP vào Việt Nam trong tháng 1 các năm 2024, 2025**



*Nguồn: IHS Markit*

Tháng 12 năm 2024, giá trị nhập khẩu phân bón DAP, MAP đạt 66,37 triệu USD. Đến tháng 1 năm 2025, giá trị nhập khẩu đạt 99,66 triệu USD, tăng 33,29 triệu USD (tương đương tăng 50,15%) so với tháng trước và tăng 31,49% so với cùng kỳ năm 2024.

**Bảng 1- Trị giá và khối lượng nhập khẩu mặt hàng phân bón DAP, MAP vào Việt Nam từ các thị trường trong tháng 1 năm 2025**

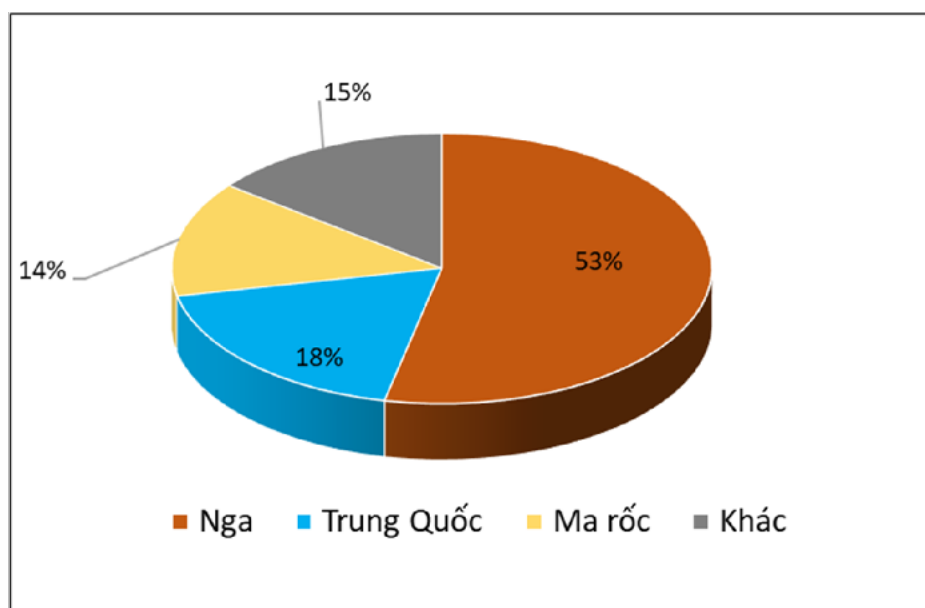
Thị trường	Trị giá (USD)	Sản lượng (kg)
Nga	53.208.508,75	89.425.590,00
Trung Quốc	18.230.857,61	50.472.030,38
Ma rốc	13.776.840,00	22.748.000,00
Na uy	5.481.642,00	8.555.140,00
Hàn Quốc	4.269.560,59	10.239.596,90
Hà Lan	1.377.000,68	3.928.500,00
Bỉ	999.083,10	1.913.925,00
Phần Lan	360.470,00	497.200,00
Pháp	297.684,48	117.779,79
Hoa Kỳ	208.597,38	112.598,61
Italy	188.109,20	554.856,48
Jordan	181.080,00	146.544,44
Thái Lan	143.000,00	143.997,35
Tây Ban Nha	138.331,11	69.752,44
Nhật Bản	121.639,11	813.600,00
Ba Lan	118.140,49	53.000,00
Israel	107.748,00	83.040,00
Đức	106.589,71	58.043,69
Thổ Nhĩ Kỳ	104.711,44	82.611,18
Úc	101.661,32	48.956,99
Ấn Độ	71.152,00	73.827,56
Chile	26.460,00	27.000,00
Vương quốc Anh	22.585,60	125.000,00
Canada	11.596,80	960,00
Xinh-ga-po	2.930,40	1.776,00
Việt Nam	335,38	1.749,11
Hy Lạp	3,00	1,38
<b>Tổng</b>	<b>99.656.318,15</b>	<b>190.295.077,30</b>

Nguồn: IHS Markit

Theo số liệu nhập khẩu mặt hàng phân bón DAP, MAP vào Việt Nam tháng 1 năm 2025, nhập khẩu từ Nga chiếm tỉ trọng lớn nhất với 53%; đạt 53,21 triệu USD về trị giá. Tiếp đến là Trung Quốc với 18,23 triệu USD, chiếm 18%. Trong khi đó, Ma-rốc vươn lên đứng ở vị trí thứ ba với trị giá nhập khẩu đạt 13,78 triệu USD, chiếm xấp xỉ 14%. Trong khi đó, nhập khẩu từ các thị trường khác đạt 14,44 triệu USD; chiếm gần 15%. Từ các số liệu này, có thể thấy Nga và Trung Quốc vẫn là thị trường cung cấp mặt hàng phân bón DAP, MAP lớn nhất của Việt Nam.

**Hình 3 – Tỉ trọng nhập khẩu mặt hàng phân bón vào Việt Nam từ các thị trường trong tháng 1 năm 2025**

Đơn vị: %



Nguồn: IHS Markit

CTCP DAP- Vinachem, CTCP DAP số 2 - Vinachem và CTCP Hóa chất Đức Giang, Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau, Công ty cổ phần Tập đoàn Vinacam,... là những công ty nhập khẩu phân bón DAP lớn nhất tại Việt Nam.

### 3. Đánh giá chung về tình hình sản xuất trong nước

#### • Tình hình sản xuất trong nước:

Theo số liệu của Cục Thống kê, trong tháng 1/2025, lượng phân bón Ure sản xuất đạt 275,3 nghìn tấn, tăng 21% so với tháng 12/2024 và tăng 3,3% so với tháng 1/2024; Lượng phân bón NPK trong nước sản xuất đạt 261,7 nghìn tấn, giảm 11,1% so với tháng trước và tăng 13,7% so với tháng 1/2024.

Sản xuất phân bón đầu năm 2025 có dấu hiệu tích cực với Ure tăng mạnh và NPK duy trì đà tăng trưởng so với năm trước. Nguồn cung phân bón dồi dào, giúp ổn định giá cả trong nước. Xuất khẩu có thể tiếp tục tăng trưởng, đặc biệt sang các thị trường ASEAN và RCEP.

Theo số liệu thống kê của Cục Hải quan, xuất khẩu phân bón của Việt Nam trong tháng 1/2025 đạt 147,5 nghìn tấn, trị giá trên 60,71 triệu USD, giảm 4,71% về lượng và giảm 7,09% về trị giá so với tháng 12/2024; đồng thời giảm 18,15% về lượng và 16,71% về trị giá so với cùng kỳ năm trước.

Trong khi đó, giá phân bón thế giới tháng 1/2025 tăng nhẹ so với tháng 12/2024. Trong số 8 loại phân hóa học chính trên thị trường Mỹ có 5 loại tăng giá và 3 loại giảm so với tháng trước. Ba loại phân bón giảm giá so với một tháng trước là DAP có giá trung bình 738 USD/tấn, MAP có giá 808 USD/tấn và ure có giá 490 USD/tấn.

Tuy nhiên, so với một năm trước, ba loại phân bón tăng giá là MAP tăng 1%, DAP và 10-34-0 tăng 2% so với một năm trước. Giá của 5 loại phân bón còn lại đều giảm so với năm trước là UAN28 giảm 3%, anhydrous giảm 5%, Ure và UAN32 giảm 7%, Kali giảm 13%.

Xét về thị trường, phân bón của Việt Nam xuất khẩu chủ yếu sang thị trường Hàn Quốc với hơn 54 nghìn tấn, trị giá hơn 20 triệu USD, tăng 15,4% về lượng và tăng 6,5% về trị giá so với tháng 1/2024. Giá bình quân 378 USD/tấn, giảm 7,7%.

Đứng thứ 2 là thị trường Campuchia với gần 40 nghìn tấn, tương đương hơn 16 triệu USD, tăng gần 6% về lượng và tăng 1,6% kim ngạch so với cùng kỳ. Giá bình quân 408 USD/tấn, giảm 4,1%.

Malaysia là thị trường lớn thứ 3 của phân bón Việt Nam với gần 15 nghìn tấn, tương đương hơn 5,5 triệu USD, tăng 14% về lượng và tăng 33% về kim ngạch. Giá bình quân 370 USD/tấn, tăng 17%.

Đáng chú ý, Lào đang tăng mạnh nhập khẩu phân bón từ Việt Nam trong tháng 1/2025 với mức tăng trưởng dẫn đầu trong số các thị trường. Cụ thể, nước ta đã xuất sang quốc gia này 4.260 tấn phân bón với trị giá 1,26 triệu USD, tăng mạnh 237% về lượng và tăng 246% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Giá bình quân tăng nhẹ 10%, đạt 297 USD/tấn.

So với nguồn nhập khẩu, Việt Nam vẫn phụ thuộc vào phân bón DAP và MAP từ các thị trường như Trung Quốc và các nước khác để đáp ứng nhu cầu trong nước. Mặc dù các doanh nghiệp trong nước khẳng định có năng lực sản xuất tốt với giá bán cạnh tranh, nhưng tình trạng thiếu hụt nguồn cung và biến động giá cả vẫn xảy ra, dẫn đến việc phải tìm các giải pháp ổn định thị trường.

DAP, MAP vừa là sản phẩm phân bón phức hợp thành phẩm đồng thời cũng là nguyên liệu đầu vào quan trọng không thể thiếu để sản xuất các sản phẩm phân NPK có hàm lượng, chất lượng cao trên thế giới hiện nay. Mặc dù Việt Nam có năng lực sản xuất phân bón DAP và MAP đáng kể, nhưng do hạn chế về công nghệ, chi phí sản xuất và biến động thị trường, việc nhập khẩu từ các nước khác vẫn đóng vai trò quan trọng trong việc đáp ứng nhu cầu phân bón trong nước.

Nếu nhu cầu trong nước và xuất khẩu duy trì tốt, sản xuất phân bón có thể tiếp tục tăng trưởng ổn định trong các tháng tới. Cần theo dõi biến động giá nguyên liệu và chi phí sản xuất để đảm bảo tính cạnh tranh.

- *Các công ty sản xuất phân bón DAP, MAP trong nước:*

- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (Vinachem):

- + Sản phẩm: Phân DAP, NPK, Kali, và các loại phân bón hóa học khác.

- + Nhà máy nổi bật: Nhà máy DAP Đình Vũ (Hải Phòng) – sản xuất DAP; Nhà máy DAP Lào Cai – sản xuất DAP.

- + Công ty trực thuộc: Công ty Cổ phần DAP – VINACHEM; Công ty Cổ phần DAP 2 – VINACHEM.

- Công ty Cổ phần Hóa chất và Phân bón Hóa chất Đức Giang

- + Sản phẩm: DAP, phân bón vi lượng và hóa chất.

- Nhà máy DAP số 1 - Hải Phòng, thuộc Công ty Cổ phần DAP- VINACHEM:

- Là một trong những cơ sở sản xuất DAP lớn nhất cả nước. Doanh nghiệp này hiện chiếm khoảng 30% thị phần phân bón DAP trên toàn quốc.

- Nhà máy DAP số 2 - Lào Cai, thuộc Công ty Cổ phần DAP – VINACHEM:

- Đóng góp đáng kể vào tổng sản lượng DAP trong nước.

- **Đánh giá chung:**

- Theo dự báo cho năm 2025, giá phân bón sẽ tăng nhẹ toàn cầu, khoảng 3-5%, có

khả năng tác động lên mức giá trong nước, đặc biệt tại các khu vực phụ thuộc nhiều vào phân bón nhập khẩu. Theo đó, xu hướng sử dụng phân bón hóa học và phân bón hữu cơ trong giai đoạn 2024-2029 sẽ đạt tốc độ tăng trưởng kép hàng năm là 6,5 - 6,7% phù hợp với xu hướng chuyển đổi sang nông nghiệp bền vững và thân thiện với môi trường. Hiệp hội Phân bón thế giới (IFA) dự báo, nhu cầu tiêu thụ phân ure tăng 6% trong giai đoạn 2024 - 2028. Bên cạnh đó, xuất khẩu phân bón dự báo sẽ phục hồi, đặc biệt tại các thị trường truyền thống như Campuchia, Hàn Quốc. Đồng thời, Việt Nam cũng đang mở rộng thị trường sang châu Âu, nơi có các tiêu chuẩn về chất lượng sản phẩm cao hơn.

Đối với thị trường nội địa, các chuyên gia cũng dự báo năm 2025 sẽ là một năm khá thuận lợi đối với ngành phân bón khi giá nông sản có xu hướng tăng lên. Tổng cung dự kiến đạt khoảng 11,5 - 12 triệu tấn, trong khi nhu cầu tiêu thụ ước tính ở mức 10 - 10,5 triệu tấn. Xu hướng này phản ánh sự cải thiện trong quản lý nguồn cung và hiệu quả sử dụng phân bón tại Việt Nam. Bên cạnh đó, Luật Thuế giá trị gia tăng sửa đổi (VAT) áp thuế suất 5% đối với mặt hàng phân bón sẽ chính thức được áp dụng từ ngày 01/7/2025.

Mặc dù các doanh nghiệp trong nước đã có sự đầu tư vào sản xuất phân bón DAP và MAP, nhưng năng lực sản xuất trong nước vẫn còn hạn chế, chưa đáp ứng đủ nhu cầu tiêu thụ, đặc biệt trong mùa vụ cao điểm.

Điều này dẫn đến sự phụ thuộc vào nguồn nhập khẩu để đảm bảo nguồn cung.

Hiện tại, Việt Nam có một số nhà máy sản xuất phân bón DAP và MAP đạt công suất lớn như Công ty Cổ phần DAP - Vinachem và Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem. Tuy nhiên, năng lực sản xuất trong nước vẫn chưa đáp ứng đủ nhu cầu tiêu thụ, đặc biệt trong mùa vụ cao điểm. Trước tình hình nhập khẩu phân bón gia tăng và năng lực sản xuất trong nước còn hạn chế, các doanh nghiệp sản xuất phân bón DAP và MAP trong nước cần cảnh giác với nguy cơ bị cạnh tranh không lành mạnh từ hàng nhập khẩu giá rẻ.

Tuy nhiên, từ các phân tích trên, mặc dù nhập khẩu phân bón DAP, MAP tăng tương đối mạnh vào đầu năm 2025 (trên 30% về khối lượng và trị giá) nhưng chưa ảnh hưởng rõ rệt đến ngành sản xuất phân bón trong nước. Bên cạnh đó, với kết quả kinh doanh khả quan của các doanh nghiệp nội địa, ngành sản xuất phân bón trong nước vẫn duy trì được sự ổn định và phát triển.

Dù vậy, với các biến động khó lường trước của thị trường thế giới, trong thời gian tới, Bộ Công Thương cùng với các doanh nghiệp cần tiếp tục bám sát diễn biến của thị trường, đặc biệt là theo dõi xu thế diễn biến tăng lượng nhập khẩu để nghiên cứu, đề xuất chính sách, hoặc biện pháp can thiệp kịp thời nhằm đảm bảo sự lành mạnh của thị trường, tạo điều kiện sự phát triển bền vững của các doanh nghiệp trong nước.

#### 4. Khuyến nghị

**Đổi mới hoạt động nhập khẩu:** Đa dạng hóa nguồn cung và phân tán rủi ro, hạn chế phụ thuộc quá lớn vào một vài thị trường như Trung Quốc và Nga. Cần đẩy mạnh hợp tác với các nước CPTPP và EAEU khi giá cả và chất lượng có nhiều sự cạnh tranh hơn. Tận dụng các hiệp định thương mại FTA, đặc biệt là CPTPP, RCEP để hưởng ưu đãi thuế quan, giảm chi phí nhập khẩu. Theo dõi biến động giá quốc tế, đặc biệt từ Nga, Trung Quốc, và Hoa Kỳ để đưa ra kế hoạch nhập khẩu linh hoạt, hạn chế rủi ro từ biến động giá và chính sách.

**Tăng cường năng lực cạnh tranh:** Doanh nghiệp cần tiếp tục nâng cao chất lượng sản phẩm, tối ưu hóa chi phí sản xuất và mở rộng thị trường tiêu thụ để cạnh tranh hiệu quả với hàng nhập khẩu. Đầu tư vào năng lực nội địa hóa sản xuất nguyên liệu đầu vào như quặng, acid, khí hóa lỏng. Hỗ trợ doanh nghiệp nghiên cứu và phát triển các giải pháp phân bón mới, thân thiện môi trường, giảm phụ thuộc nhập khẩu.

**Theo dõi thị trường:** Cần thường xuyên cập nhật thông tin về giá cả, nguồn cung và nhu cầu thị trường để đánh giá tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh và có chiến lược kinh doanh phù hợp.

**Nâng cao năng lực cạnh tranh:** Đầu tư vào công nghệ sản xuất, cải tiến chất lượng sản phẩm, tối ưu hóa chi phí để nâng cao năng lực cạnh tranh với hàng nhập khẩu.

Xem xét áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại: trong trường hợp nhận thấy hàng nhập khẩu gây thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe dọa gây thiệt hại cho ngành sản xuất trong nước, các doanh nghiệp cần phối hợp với Hiệp hội và cơ quan chức năng để đề xuất áp dụng biện pháp tự vệ theo quy định của pháp luật và cam kết quốc tế.

*Tuy nhiên, việc áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại đối với mặt hàng phân bón nhập khẩu cần được cân nhắc bởi một số thách thức và rủi ro có thể xảy ra dưới đây:*

- Tăng chi phí: Áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại có thể làm tăng chi phí sản xuất và giá bán phân bón, ảnh hưởng đến lợi nhuận của nông dân và ngành nông nghiệp.

- Gián đoạn nguồn cung: Việc áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại có thể gây gián đoạn nguồn cung phân bón, đặc biệt là khi ngành sản xuất trong nước chưa đáp ứng đủ nhu cầu.

- Ảnh hưởng đến cạnh tranh: phòng vệ thương mại có thể hạn chế sự cạnh tranh trên thị trường, làm giảm động lực cải tiến và phát triển của ngành.

- Nguy cơ trả đũa: Việt Nam hiện phụ thuộc nhiều vào nhập khẩu nguyên liệu đầu vào để sản xuất phân bón. Do đó, các nước xuất khẩu có thể áp dụng các biện pháp trả đũa đối với hàng hóa của Việt Nam, như tăng giá bán nguyên liệu đầu vào cho các nhà sản xuất Việt Nam; áp dụng hạn ngạch xuất khẩu hoặc kiểm soát lượng bán ra, gây thiếu hụt cục bộ hoặc tăng chi phí đầu vào; cắt giảm các ưu đãi thương mại song phương trong lĩnh vực nguyên liệu hoặc logistics;...

Như vậy, tình hình nhập khẩu phân bón DAP và MAP gia tăng trong bối cảnh năng lực sản xuất trong nước còn hạn chế đặt ra thách thức lớn cho các doanh nghiệp nội địa. Cần tiếp tục theo dõi sát sao tình hình nhập khẩu và thị trường để kịp thời đưa ra các giải pháp phù hợp, đảm bảo sự phát triển bền vững của ngành.

### **III. Ván gỗ MDF**

#### **1. Mô tả hàng hóa**



Ván gỗ MDF là ván sợi gỗ mật độ trung bình (Medium Density Fibreboard – MDF), là sản phẩm gỗ công nghiệp được sản xuất từ các sợi gỗ hoặc vật liệu có chứa cellulose được nghiền nhỏ, trộn với chất kết dính (nhựa tổng hợp như urê-formaldehyde, melamine, phenol-formaldehyde) và các chất phụ gia khác, sau đó được ép nóng ở áp suất và nhiệt độ cao để tạo thành tấm ván có độ dày, mật độ và cấu trúc đồng nhất.

Hàng hóa có thể ở dạng chưa phủ bề mặt hoặc đã được phủ bề mặt (melamine, veneer, laminate, sơn PU, v.v.).

Các tấm MDF có độ dày thông thường từ 2,5 mm đến 30 mm, mật độ từ 450 kg/m<sup>3</sup> đến dưới 1.000 kg/m<sup>3</sup>, và kích thước phổ biến là 1.220 mm × 2.440 mm hoặc 1.830 mm × 2.750 mm.

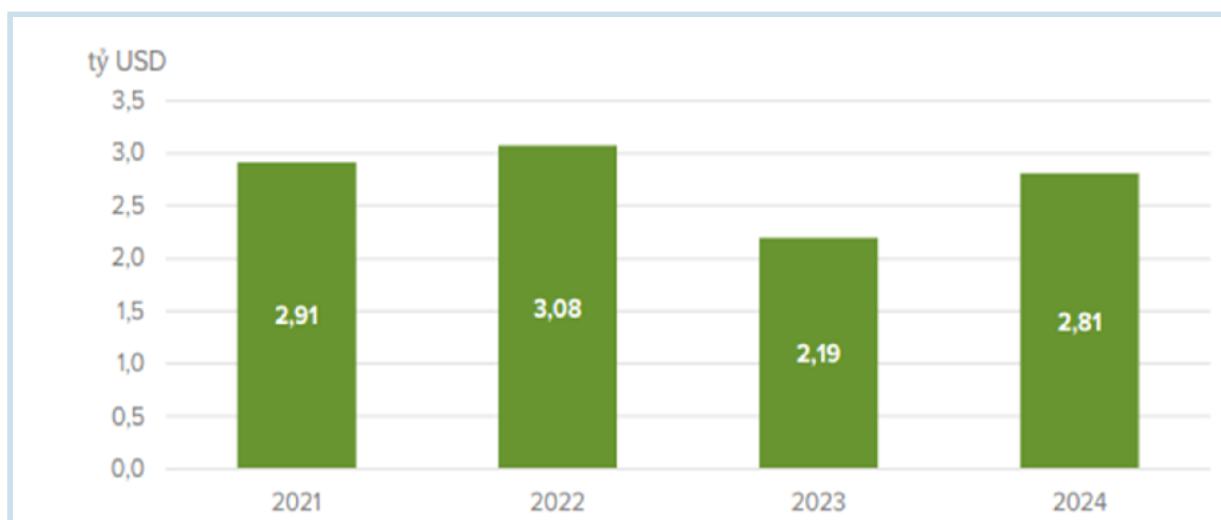
Sản phẩm được sử dụng chủ yếu trong ngành sản xuất đồ nội thất, tủ, kệ, sàn, cửa, vách ngăn, và các sản phẩm trang trí nội thất khác.

Các mã HS áp dụng đối với hàng hóa bị điều tra gồm: 4411.12.00, 4411.13.00, 4411.14.00, 4411.92.00, 4411.93.00 và 4411.94.00.

## 2. Tình hình nhập khẩu

Năm 2024, kim ngạch nhập khẩu Gỗ và Sản phẩm Gỗ (G&SPG) Việt Nam đạt trên 2,81 tỷUSD, tăng 28,1% so với năm 2023, ngành hàng gỗ trong năm 2024 đã xuất siêu 13,06 tỷ USD. Các mặt hàng G&SPG Việt Nam nhập khẩu đều tăng trong năm, các mặt hàng có xu hướng nhập tăng mạnh gồm: gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, veneer, ván dăm, ván sợi, gỗ dán,... Đây là các nguyên liệu chính phục vụ cho chế biến đồ gỗ xuất khẩu và tiêu dùng trong nước. Biểu đồ 01 chỉ ra kim ngạch nhập khẩu G&SPG của Việt Nam theo các năm trong giai đoạn từ năm 2021 tới năm 2024 và so sánh giá trị nhập khẩu theo tháng năm 2023 và năm 2024.

**Biểu đồ 1: Kim ngạch nhập khẩu G&SPG của Việt Nam**



Nguồn: Tổng cục Hải quan

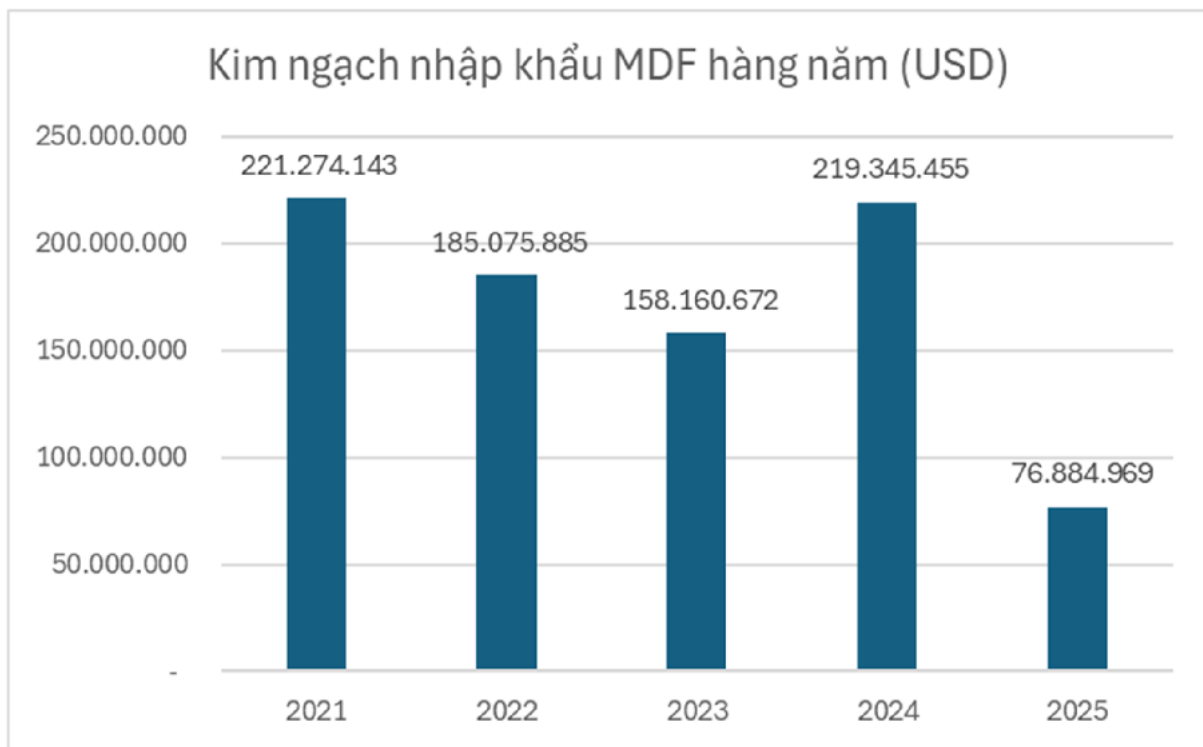
Năm 2024, có 119 quốc gia và vùng lãnh thổ cung cấp G&SPG cho Việt Nam, tuy nhiên, giá trị nhập khẩu G&SPG vẫn tập trung ở năm thị trường chính là Trung Quốc, Mỹ, Ca-mơ-run, Lào và Thái Lan. Tổng kim ngạch nhập khẩu từ năm thị trường này trong năm 2024 đạt 1,81 tỷ USD, chiếm 64,4% tổng kim ngạch nhập khẩu của cả nước.

Thị trường ván gỗ MDF đang chứng kiến sự phát triển với mức tăng trưởng ổn định, tuy nhiên, để tiếp tục duy trì đà tăng trưởng, các doanh nghiệp cần đổi mới và khắc phục các thách thức về giá nguyên liệu, môi trường và cạnh tranh công nghệ. Sự đổi mới, đầu tư vào công nghệ tiên tiến và việc tuân thủ các tiêu chuẩn bền vững sẽ là chìa khóa mở ra cơ hội phát triển dài hạn cho thị trường MDF.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và cạnh tranh thương mại ngày càng gay gắt, nhập khẩu ván gỗ MDF đã trở thành một yếu tố có tác động lớn đến ngành sản xuất trong nước.

a. Sản lượng – Kim ngạch nhập khẩu ván gỗ MDF

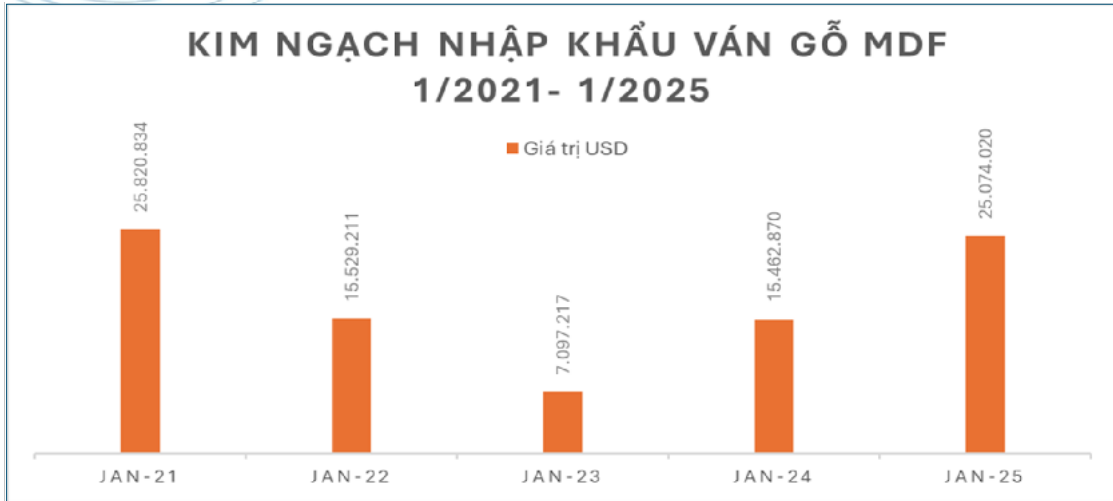
**Biểu đồ 2: Kim ngạch nhập khẩu MDF hàng năm (USD) năm 2021- 2025**



*Nguồn: IHS Markit*

Biểu đồ 2 cho thấy kim ngạch nhập khẩu MDF có sự biến động lớn: giảm liên tục từ 2021 đến 2023, sau đó phục hồi mạnh mẽ vào năm 2024. Điều này phản ánh sự nhạy cảm của thị trường MDF với các yếu tố kinh tế và chính sách, đồng thời cho thấy khả năng phục hồi tích cực trong năm 2024. Những con số này cho thấy sau đợt suy giảm – ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19, thị trường đã bắt đầu phục hồi và duy trì xu hướng tăng trưởng khi nhu cầu của ngành xây dựng, nội thất và các ngành công nghiệp chế biến gỗ tăng dần qua các năm.

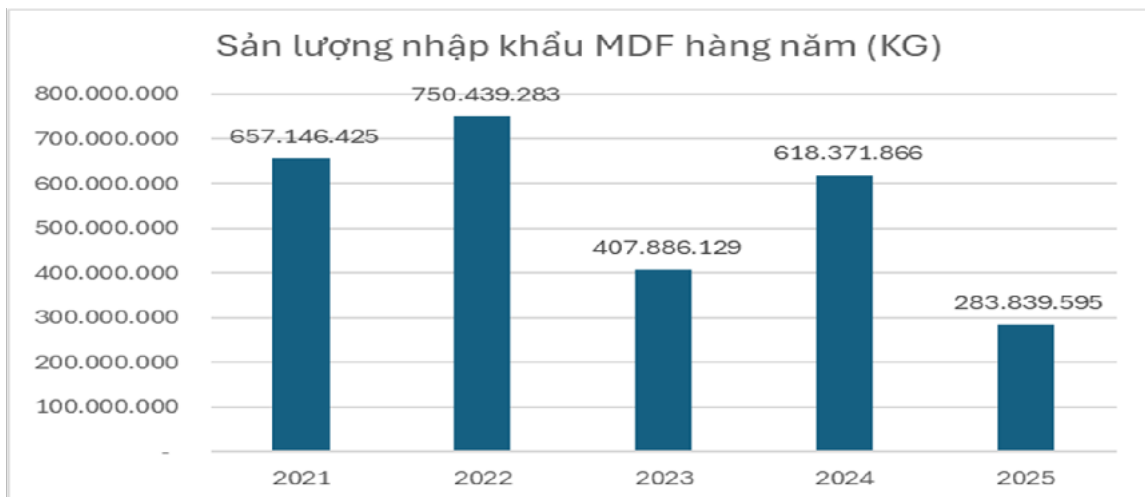
**Biểu đồ 3: Kim ngạch nhập khẩu MDF hàng năm (USD) năm Tháng 1/2021- 1/2025**



*Nguồn: IHS Markit*

Theo biểu đồ 3, Tháng 1 năm 2025, Giá trị nhập khẩu tuy tăng lên 25,07 triệu USD (+64 % so với cùng kỳ 2024) nhưng không tương xứng với mức tăng sản lượng, cho thấy giá CIF bình quân đã giảm mạnh. Nguyên nhân chính là giá nguyên liệu đầu vào giảm so với nửa cuối 2024, trong khi cước vận tải duy trì ở đáy hai năm. Cơ cấu nguồn cung dịch chuyển hướng về các xuất xứ giá rẻ tại Trung Quốc và Đông Nam Á khiến chi phí mua tại cảng Việt Nam được kéo xuống. Để tối ưu hoá biên lợi nhuận, các doanh nghiệp nên linh hoạt đàm phán điều khoản FOB/CIF, đồng thời cân nhắc hợp đồng chia sẻ biến động chi phí (cost-sharing swap) với nhà cung cấp chiến lược.

**Biểu đồ 4: Sản lượng nhập khẩu MDF hàng năm**



*Nguồn: IHS Markit*

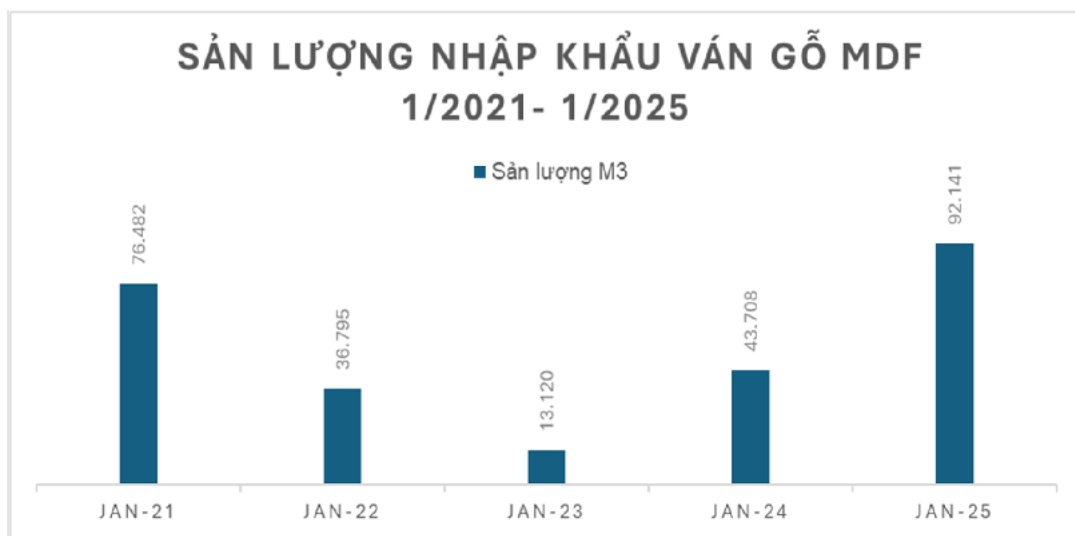
Biểu đồ 4 cho thấy sản lượng nhập khẩu MDF tại Việt Nam từ 2021 đến 2024 có biến động đáng kể, với mức cao nhất vào năm 2022, giảm mạnh vào năm 2023, và phục hồi vào năm 2024.

Sự tăng trưởng 14,2% năm 2021-2022 cho thấy nhu cầu MDF trong nước tăng cao. Điều này có thể liên quan đến sự phục hồi sau đại dịch, với các ngành xây dựng và nội thất hoạt động mạnh mẽ. Năm 2022 cũng có thể hưởng lợi từ giá MDF nhập khẩu cạnh tranh hoặc nguồn cung dồi dào từ các thị trường chính như Trung Quốc.

Sản lượng giảm mạnh 45,6% năm 2023, cho thấy một cú sốc lớn đối với thị trường MDF. Nguyên nhân do năm 2023, nhiều quốc gia đối mặt với lạm phát và giảm chi tiêu, ảnh hưởng đến ngành xây dựng và nội thất. Các biện pháp kiểm soát nhập khẩu hoặc thuế quan có thể làm giảm nguồn cung hoặc tăng chi phí nhập khẩu. Sự phát triển của sản xuất MDF trong nước làm giảm nhu cầu nhập khẩu.

Năm 2024, sản lượng tăng 51,6%, phản ánh sự phục hồi đáng kể. Năm 2024, kinh tế Việt Nam được ghi nhận tăng trưởng ổn định, với ngành công nghiệp và xây dựng tăng trưởng tốt. Các dự án xây dựng lớn hoặc sự mở rộng của ngành nội thất đã thúc đẩy nhập khẩu MDF. Giá MDF nhập khẩu có thể ổn định, hoặc Việt Nam đã tìm được nguồn cung thay thế từ các thị trường khác ngoài Trung Quốc.

**Biểu đồ 5: Sản lượng nhập khẩu MDF hàng năm (USD) năm Tháng 1/2021- 1/2025**

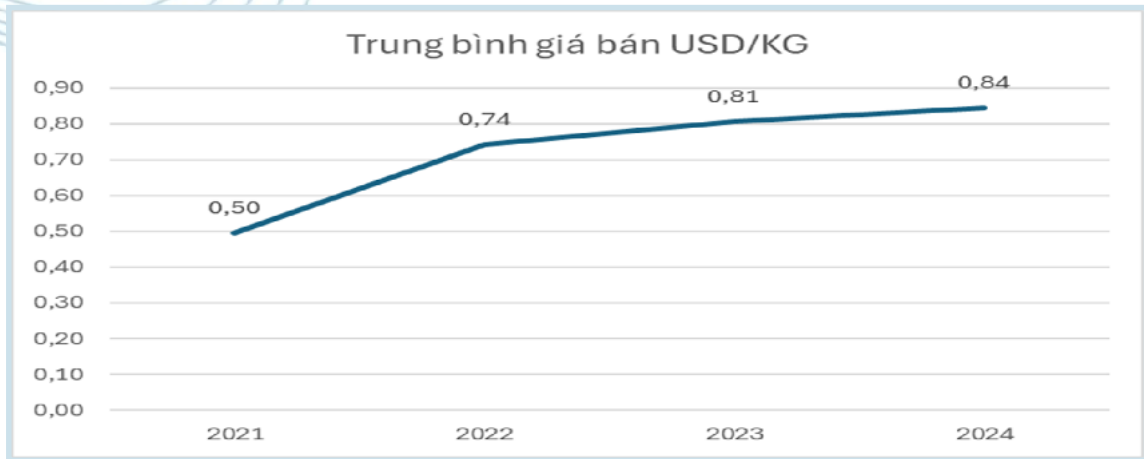


*Nguồn IHS Markit*

Theo số liệu từ IHS, Lượng nhập khẩu tháng 1/2025 đạt hơn 92 nghìn m<sup>3</sup>, ghi nhận mức cao kỷ lục trong 5 năm qua và tăng hơn 111% so với cùng kỳ năm 2024. Đợt tăng đột biến này xuất phát từ chiến lược gom hàng trước mùa xây dựng cao điểm, khi các doanh nghiệp tận dụng cước tàu biển và chi phí lưu kho ở mức thấp cuối năm 2024. Hơn nữa, diễn biến tỷ giá USD/VND có phần thuận lợi đã khuyến khích các nhà nhập khẩu dồn lực đưa hàng về sớm, giúp tránh rủi ro VND suy yếu và gián đoạn nguồn cung. Tuy nhiên, khối lượng hàng tồn kho đang ở mức cao, tạo áp lực bảo quản và tài chính nếu thị trường nội địa không hấp thụ kịp trong quý 2-3.

#### b. Diễn biến Giá Nhập khẩu

## Biểu đồ 6: Trung bình giá bán ván gỗ MDF tại một số thị trường chính hàng năm



Nguồn IHS Markit

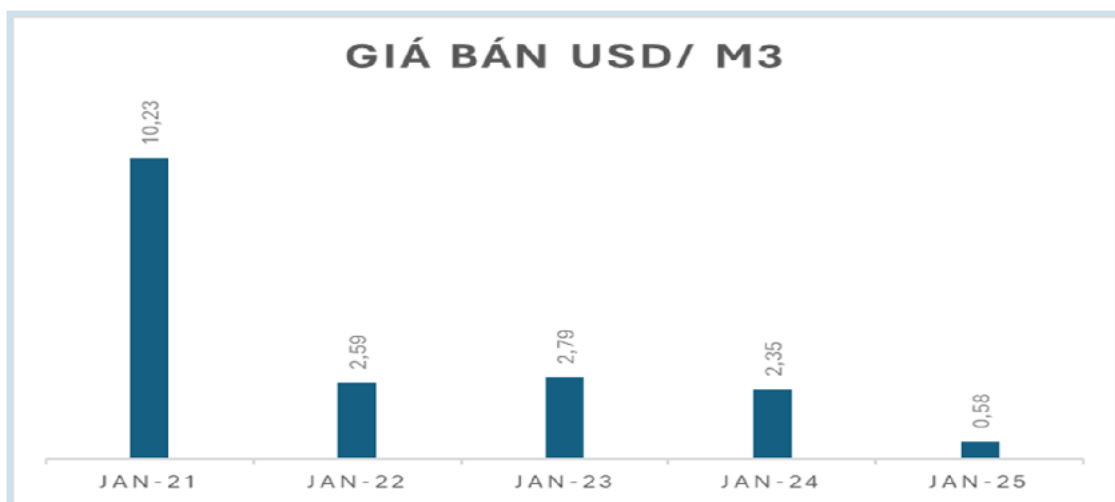
Theo biểu đồ 6: Trong vài năm gần đây, giá nhập khẩu ván gỗ MDF đã ghi nhận xu hướng tăng nhẹ theo chu kỳ cập nhật giá tại một số thị trường nhập khẩu chính như Trung Quốc, Thái Lan, Niu Di-lân, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a.... Một số điểm nổi bật bao gồm:

Các báo cáo từ TAT Wood cho thấy, kể từ đầu năm 2022 cho đến nay, giá MDF đều có mức tăng trung bình từ 2–3% mỗi chu kỳ. Mức tăng này chủ yếu do sự gia tăng cao của chi phí vận chuyển, giá nguyên liệu và biến động tỷ giá.

Mặc dù xu hướng chung là tăng, nhưng trong một số đợt, khi các nhà cung cấp cạnh tranh mạnh hoặc khi có các chương trình khuyến mãi ngắn hạn, giá MDF có thể tạm giảm để thu hút khách hàng. Các đợt giảm giá này thường không kéo dài và được cân bằng ngay sau đó bởi sự áp lực từ chi phí hợp lý.

Ngoài yếu tố trên, các chính sách điều chỉnh thuế và hỗ trợ logistics cũng góp phần vào việc ổn định hoặc điều chỉnh giá. Khi có sự can thiệp từ các chính sách hỗ trợ của nhà nước, giá nhập khẩu có thể được giữ ở mức ổn định hơn trong một thời gian nhất định.

## Biểu đồ 7: Trung bình giá bán ván gỗ MDF tại một số thị trường chính cùng kỳ hàng năm

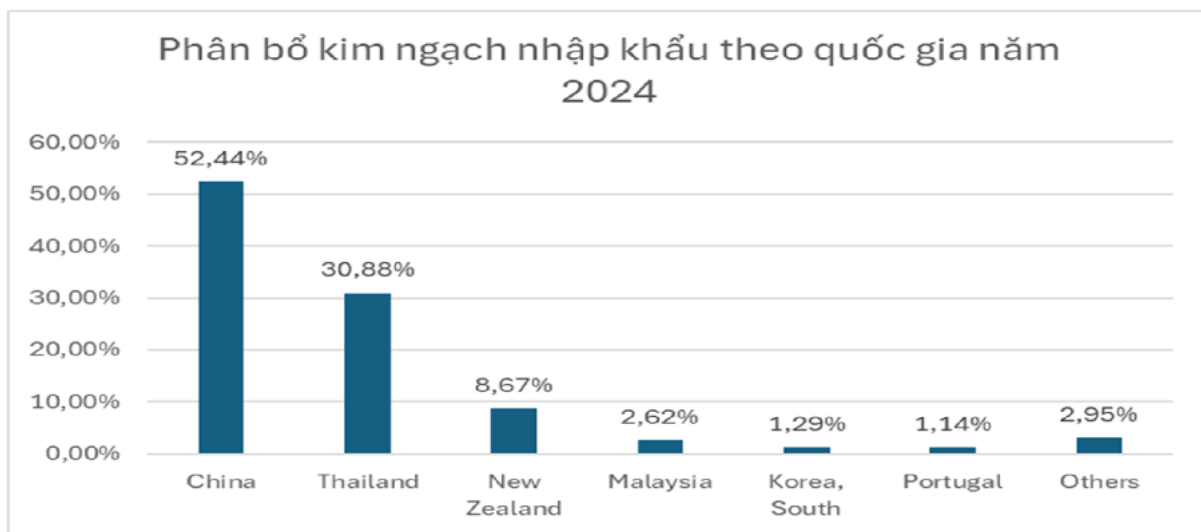


Nguồn IHS Markit

Theo số liệu IHS, Giá bán bình quân MDF nhập khẩu trong tháng 1/2025 chỉ còn 0,43 USD/m<sup>3</sup>, thấp nhất trong 5 năm gần đây và giảm hơn 60 % so với mức đỉnh 1,17 USD/m<sup>3</sup> của cùng kỳ 2024. Diễn biến này phản ánh áp lực cạnh tranh khốc liệt từ nguồn cung dồi dào, đặc biệt khi các nhà máy mới tại Indonesia và Malaysia bung hàng và các doanh nghiệp Việt giảm giá để chiếm thị phần. Trong bối cảnh đó, doanh nghiệp cần ứng dụng cơ chế “bảng giá động” theo nhóm khách hàng với biên lợi nhuận định hướng giá trị và đầu tư vào gia công, xử lý bề mặt để tạo khác biệt, tránh rơi vào cuộc đua giá thuần túy.

### c. Thị trường Cung ứng

**Biểu đồ 8: Phân bổ kim ngạch nhập khẩu theo quốc gia năm 2024**



*Nguồn IHS Markit*

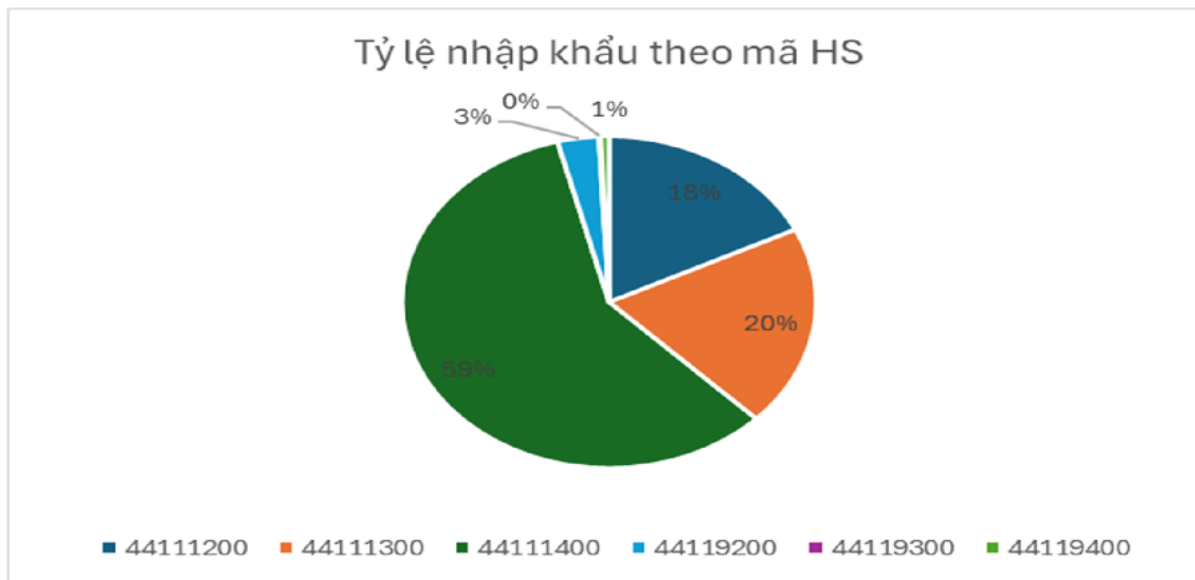
Theo biểu đồ 8 và nguồn dữ liệu từ IHS markit, năm 2024 có 35 quốc gia và vùng lãnh thổ cung cấp sản phẩm ván gỗ MDF bao gồm các mã HS như: 4411.12.00, 4411.13.00, 4411.14.00, 4411.92.00, 4411.93.00, 4411.94.00. Tổng kim ngạch trong năm 2024 đạt hơn 200 triệu USD. Thị trường nhập khẩu chính là Trung Quốc với hơn 50% và thị trường Thái Lan với hơn 30% tổng kim ngạch nhập khẩu ván gỗ MDF. Thị trường New Zealand chiếm 8,67% cũng là một trong các thị trường nhập khẩu tiềm năng mới vào Việt Nam. Còn lại các thị trường khác có thị phần nhập khẩu nhỏ và không đáng kể. Sự phụ thuộc lớn vào Trung Quốc tiềm ẩn rủi ro về gián đoạn chuỗi cung ứng hoặc biến động giá cả. Điều này đặt ra câu hỏi về việc đa dạng hóa nguồn cung hoặc tăng cường sản xuất trong nước để giảm thiểu rủi ro.

Các số liệu cập nhật cho thấy thị trường cung ứng MDF chủ yếu đến từ các nước có sức sản xuất lớn và giá thành cạnh tranh:

- **Trung Quốc:** Vẫn là nguồn cung chủ lực, chiếm khoảng 50–55% tổng kim ngạch nhập khẩu. Sản lượng xuất khẩu từ Trung Quốc giữ vững nhờ chi phí sản xuất thấp và năng lực sản xuất khối lượng lớn.

- **Thái Lan:** Nhập khẩu từ khu vực này chiếm khoảng 30%, nhờ tiêu chuẩn chất lượng cao và áp dụng công nghệ hiện đại.
- **Các thị trường khác:** Đông Nam Á và “các khu vực khác” chiếm khoảng 20% đảm bảo cung cấp một số lượng vừa đủ nhưng đáp ứng những yêu cầu chuyên biệt về kỹ thuật.

**Biểu đồ 9: Tỷ lệ nhập khẩu ván gỗ MDF theo các mã HS**



*Nguồn IHS Markit*

Dựa trên biểu đồ 9, mã HS 44111400 chiếm 59%, cho thấy Việt Nam nhập khẩu chủ yếu loại MDF có độ dày lớn hơn 9mm. Loại này thường được sử dụng trong các ứng dụng đòi hỏi độ bền cao, như tủ, kệ, vách ngăn trong xây dựng, hoặc nội thất công nghiệp. Tỷ trọng cao này phản ánh nhu cầu lớn từ ngành xây dựng và nội thất tại Việt Nam, đồng thời cho thấy sản xuất trong nước có thể chưa đáp ứng đủ loại MDF này, dẫn đến sự phụ thuộc vào nhập khẩu. Điều này cũng tiềm ẩn rủi ro nếu nguồn cung từ các thị trường chính như Trung Quốc bị gián đoạn.

Mã HS 44111300 (20%) và 44111200 (18%): Hai mã này chiếm tổng cộng 38%, cho thấy nhu cầu đáng kể đối với MDF có độ dày trung bình (5-9mm) và mỏng (<5mm). Loại MDF này thường được dùng trong các sản phẩm nội thất nhẹ, như mặt bàn, cánh cửa, hoặc các sản phẩm trang trí. Tỷ trọng này phản ánh sự đa dạng hóa nhu cầu, phục vụ các ngành công nghiệp nội thất và trang trí, nơi yêu cầu linh hoạt về độ dày và trọng lượng.

Mã HS 44119200 (1%), 44119400 (3%), và 44119300 (0%): Các mã này chiếm tỷ lệ rất nhỏ hoặc không có nhập khẩu, cho thấy Việt Nam ít quan tâm đến ván sợi mật độ cao, thấp, hoặc các loại ván sợi không phải MDF. Điều này do:

+ Chi phí cao: Ván sợi mật độ cao (44119200) thường đắt hơn, không phù hợp với nhu cầu phổ thông.

+ Sản xuất trong nước: Việt Nam có thể tự sản xuất các loại ván sợi mật độ thấp hoặc trung bình (44119300, 44119400), giảm nhu cầu nhập khẩu.

+ Nhu cầu hạn chế: Các loại ván sợi này không phổ biến trong các ứng dụng tại Việt Nam, như xây dựng hoặc nội thất.

### **3. Đánh giá chung về tình hình sản xuất trong nước**

#### **a. Quy mô thị trường Ván gỗ MDF trong nước**

Theo các báo cáo và danh sách từ các nguồn như Tìm hiểu danh sách các nhà máy sản xuất gỗ MDF chất lượng tại Việt Nam và Các nhà máy sản xuất gỗ MDF nổi tiếng trong nước, có khoảng 10-15 doanh nghiệp sản xuất MDF tại Việt Nam. Các doanh nghiệp lớn bao gồm:

- Kim Tín, với nhiều nhà máy như Kim Tín MDF và Kim Tín MDF Đồng Phú.
- VRG Dongwha, một liên doanh giữa VRG và Dongwha Hàn Quốc.
- VRG Quảng Trị, VRG Kiên Giang, và VRG Kon Tum, thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.
- Thanh Thành Đạt Hà Tĩnh, với nhà máy khởi công từ năm 2016.

Danh sách này được xác nhận thêm qua các vụ việc điều tra chống bán phá giá, như AD21, trong đó có 5 công ty đại diện ngành sản xuất trong nước, bao gồm Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Dongwha, Công ty TNHH Dongwha Việt Nam, Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị, Công ty Cổ phần Kim Tín MDF, và Công ty Cổ phần Kim Tín MDF Đồng Phú.

#### **Công suất của ngành**

Dựa trên thông tin từ các nhà máy cụ thể, công suất sản xuất của ngành được ước tính như sau:

- Kim Tín: Theo Thêm nhà máy ván MDF mới tại Đồng Nai, Kim Tín nâng công suất 1.200.000 m<sup>3</sup>/năm, tổng công suất đạt 1,200,000 m<sup>3</sup>/năm vào năm 2022, và có thể duy trì ở mức này vào năm 2024-2025.
- VRG Dongwha: Theo VRG Dongwha MDF, công suất sản xuất là 650,000 m<sup>3</sup>/năm.
- VRG Quảng Trị: Theo MDF QUẢNG TRỊ - MDF VRG QUẢNG TRỊ, có hai nhà máy với công suất 60,000 m<sup>3</sup>/năm và 120,000 m<sup>3</sup>/năm, tổng cộng 180,000 m<sup>3</sup>/năm.
- Thanh Thành Đạt Hà Tĩnh: Theo Các nhà máy sản xuất gỗ MDF nổi tiếng trong nước, công suất ước tính 120,000 m<sup>3</sup>/năm.

Tổng công suất từ các doanh nghiệp lớn này là khoảng 2,150,000 m<sup>3</sup>/năm. Tuy nhiên, có thể có thêm các doanh nghiệp khác như VRG Kiên Giang, VRG Kon Tum, và Kim An,

với công suất bổ sung, nâng tổng công suất ngành lên khoảng 2,5-3 triệu m<sup>3</sup>/năm, dựa trên xu hướng mở rộng sản xuất.

### **Sản lượng thực tế**

Theo Gỗ MDF: Cấu tạo, phân loại, ưu nhược điểm, giá, ứng dụng, sản lượng sản xuất MDF của Việt Nam năm 2020 đạt khoảng 1,2 triệu m<sup>3</sup>, tăng 12% so với năm 2019. Với sự mở rộng công suất, như nhà máy mới của Kim Tín và các dự án khác, sản lượng thực tế năm 2024 có thể đạt 2-2,5 triệu m<sup>3</sup>. Điều này dựa trên giả định rằng các nhà máy hoạt động ở mức 80-90% công suất, phù hợp với xu hướng tăng trưởng ngành công nghiệp chế biến gỗ.

### **b. Tình Hình Tiêu Thụ Ván Gỗ MDF Trong Nước**

Do không có số liệu cụ thể về sản lượng bán ra, tình hình tiêu thụ được đánh giá dựa trên xu hướng nhập khẩu và sản xuất. Theo số liệu nhập khẩu IHS markit, năm 2024, giá trị nhập khẩu MDF đạt hơn 200 triệu USD, với khối lượng tăng 51,6% so với năm 2023, cho thấy nhu cầu tiêu thụ trong nước cao, đặc biệt trong ngành xây dựng và đồ nội thất. Tổng tiêu thụ trong nước có thể bao gồm cả sản lượng nội địa và nhập khẩu, ước tính khoảng 3-3,5 triệu m<sup>3</sup>/năm, dựa trên tổng cung ứng thị trường.

### **Số liệu về xuất khẩu**

Theo MDF QUẢNG TRỊ - MDF VRG QUẢNG TRỊ, một số doanh nghiệp như VRG Quảng Trị xuất khẩu sản phẩm sang các thị trường quốc tế như châu Á và Trung Đông, nhưng xuất khẩu MDF nguyên liệu không phải là trọng tâm. Việt Nam chủ yếu xuất khẩu các sản phẩm chế biến từ MDF, như đồ nội thất, với kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 17,5 tỷ USD vào năm 2024, theo Số liệu thống kê ngành gỗ Việt Nam năm 2023 - Tín hiệu 2024. Tỷ lệ bán hàng trong nước/xuất khẩu cho MDF nguyên liệu nghiêng về thị trường nội địa, với xuất khẩu chiếm tỷ lệ nhỏ, do nhu cầu nội địa lớn.

### **Cơ cấu bán hàng và thị trường trọng yếu**

Cơ cấu bán hàng cho thấy thị trường trọng yếu là nội địa, phục vụ các ngành xây dựng, nội thất gia đình, và văn phòng. Xuất khẩu MDF nguyên liệu ít, chủ yếu tập trung vào các sản phẩm chế biến, với thị trường chính là Mỹ, EU, và Nhật Bản. Điều này được xác nhận qua các báo cáo như Tổng quan thị trường xuất khẩu gỗ tại Việt Nam – Interlink, cho thấy ngành gỗ Việt Nam xuất siêu mạnh, nhưng MDF nguyên liệu không phải là mặt hàng xuất khẩu chính.

### **Công nghệ sản xuất trong nước so với thế giới**

Công nghệ sản xuất MDF trong nước đã đạt mức hiện đại, với các doanh nghiệp như Kim Tín và VRG Dongwha sử dụng máy móc nhập khẩu từ Đức, Thụy Điển, và Ý, theo

Cạnh tranh quy trình sản xuất ván MDF của hệ thống nhà máy Top 10 thế giới tại Việt Nam. Các nhà máy đạt tiêu chuẩn quốc tế như E0, E1, và Carb P2, giúp sản phẩm cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Tuy nhiên, so với các nước như Malaysia và Thái Lan, Việt Nam vẫn phụ thuộc vào nguyên liệu nhập khẩu, làm tăng chi phí sản xuất, và cạnh tranh với sản phẩm nhập khẩu giá rẻ, đặc biệt từ Trung Quốc.

#### **4. Khuyến nghị**

##### **a. Dự báo xu hướng thị trường Ván gỗ MDF**

Khả năng cạnh tranh của ngành sản xuất MDF trong nước được đánh giá cao nhờ công nghệ hiện đại và thị phần nội địa lớn. Tuy nhiên, sự phụ thuộc vào nguồn cung nguyên liệu và cạnh tranh giá từ sản phẩm nhập khẩu là thách thức. Các doanh nghiệp cần đầu tư vào chuỗi cung ứng nội địa và đa dạng hóa thị trường để tăng cường vị thế.

Nhu cầu ván gỗ MDF tại Việt Nam dự kiến sẽ tiếp tục tăng trưởng mạnh trong năm 2025, nhờ vào sự phát triển của các ngành xây dựng, sản xuất đồ nội thất và chế biến gỗ. Theo báo cáo từ 6WResearch, thị trường MDF được dự báo tăng trưởng với tốc độ 11,4% trong năm 2025, phản ánh sự phục hồi kinh tế sau đại dịch và nhu cầu tiêu dùng nội địa tăng cao. Các dự án hạ tầng lớn, như các khu đô thị mới và cơ sở hạ tầng công cộng, cùng với sự mở rộng của ngành xuất khẩu đồ nội thất sang các thị trường như Mỹ, EU và Nhật Bản, là động lực chính thúc

đẩy nhu cầu MDF. Ngoài ra, xu hướng sử dụng MDF trong các ứng dụng nội thất như tủ, kệ và sản phẩm trang trí cũng góp phần tăng trưởng.

Quy mô thị trường MDF tại Việt Nam năm 2024 được ước tính khoảng 1,45 tỷ USD, dựa trên sản lượng sản xuất nội địa (2,5-3 triệu m<sup>3</sup>) và giá trị nhập khẩu vượt 200 triệu USD.

Riêng MDF, sau giai đoạn suy giảm từ 2021-2023, đã phục hồi mạnh mẽ vào năm 2024, với khối lượng nhập khẩu tăng 51,6% so với năm 2023.

##### **Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam**

Các doanh nghiệp sản xuất MDF trong nước, như Kim Tín, VRG Dongwha, An Cường và Thanh Thành Đạt, sở hữu công nghệ sản xuất hiện đại, với máy móc nhập khẩu từ Đức, Thụy Điển và Ý, đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế như E0, E1 và Carb P2

Công suất ngành ước tính khoảng 2,5-3 triệu m<sup>3</sup>/năm, với sản lượng thực tế năm 2024 đạt khoảng 2-2,5 triệu m<sup>3</sup>. Tuy nhiên, các doanh nghiệp này đối mặt với cạnh tranh từ MDF nhập khẩu giá rẻ, đặc biệt từ Trung Quốc, chiếm 50-55% nguồn cung. Sự phụ thuộc vào nguyên liệu nhập khẩu và chi phí sản xuất cao hơn so với hàng nhập khẩu là thách thức lớn. Để tăng cường năng lực cạnh tranh, các doanh nghiệp cần đầu tư vào chuỗi cung ứng nội địa, tối ưu hóa chi phí và đạt các chứng nhận bền vững như FSC và PEFC.

## Chính sách liên quan

Chính phủ Việt Nam đang thúc đẩy các chính sách hỗ trợ ngành gỗ, bao gồm:

- **Chứng nhận bền vững:** Khuyến khích các doanh nghiệp đạt chứng nhận FSC và PEFC để đáp ứng yêu cầu của các thị trường quốc tế
- **Quy định EUDR:** Quy định Chống Phá rừng của EU, có hiệu lực từ tháng 1/2025, yêu cầu các sản phẩm gỗ nhập vào EU phải chứng minh không liên quan đến nạn phá rừng, có thể ảnh hưởng đến xuất khẩu MDF .
- **Chính sách trồng rừng:** Chính phủ đặt mục tiêu tăng sản lượng gỗ nội địa lên 20 m<sup>3</sup>/ha/năm vào năm 2025 và 22 m<sup>3</sup>/ha/năm vào năm 2030, thông qua trồng rừng chuyên canh các loài như keo và bạch đàn
- **Hỗ trợ thương mại:** Bộ Công Thương và VIFOREST hỗ trợ doanh nghiệp thông qua các chương trình xúc tiến thương mại và đào tạo để ứng phó với các biện pháp phòng vệ thương mại quốc tế
- **Tác động của nhập khẩu và nguy cơ đe dọa**

Nhập khẩu MDF vào Việt Nam năm 2024 đạt giá trị hơn 200 triệu USD, tăng 51,6% về khối lượng so với năm 2023, với Trung Quốc chiếm 50-55% nguồn cung, tiếp theo là Thái Lan (~30%) và New Zealand (~8,67%). Giá nhập khẩu tăng nhẹ (2-3% mỗi kỳ) do chi phí vận chuyển và nguyên liệu, nhưng được ổn định nhờ các chính sách thuế và logistics. Tuy nhiên, sự phụ thuộc vào Trung Quốc tạo ra rủi ro về gián đoạn chuỗi cung ứng và biến động giá. Nếu MDF nhập khẩu được bán với giá thấp bất thường, có thể gây thiệt hại cho các nhà sản xuất trong nước, đặc biệt khi công suất nội địa đang mở rộng với các nhà máy mới như của Mekong Wood MDF .

Các vụ điều tra phòng vệ thương mại trước đây, như AD21 đối với ván sợi từ Thái Lan và Malaysia, cho thấy nguy cơ bán phá giá là có thật. Với 284 vụ điều tra phòng vệ thương mại đối với các sản phẩm Việt Nam tính đến tháng 4/2025, bao gồm cả ván ép và tủ gỗ, ngành MDF cũng có thể đối mặt với rủi ro tương tự

### b. Khuyến nghị và ứng phó với các biện pháp phòng vệ thương mại

Để bảo vệ ngành sản xuất MDF trong nước và duy trì tăng trưởng bền vững, các giải pháp sau được đề xuất:

**Theo dõi và ứng phó nhập khẩu:** Liên tục giám sát giá và khối lượng MDF nhập khẩu, đặc biệt từ Trung Quốc (chiếm 50-55% nguồn cung), để phát hiện sớm dấu hiệu bán phá giá. Nếu có bằng chứng thiệt hại, đề xuất áp dụng thuế chống bán phá giá, tương tự vụ AD21, phối hợp với Bộ Công Thương và VIFOREST.

**Đa dạng hóa nguồn cung:** Giảm phụ thuộc vào Trung Quốc bằng cách tăng nhập khẩu từ Thái Lan, New Zealand và các nước Đông Nam Á. Ký hợp đồng dài hạn để ổn định chuỗi cung ứng.

**Tăng cường sản xuất nội địa:** Đầu tư vào nhà máy MDF trong nước, tận dụng ưu đãi thuế và hợp tác chuyển giao công nghệ để nâng công suất (hiện 2,5-3 triệu m<sup>3</sup>/năm) và chất lượng, đặc biệt cho MDF dày (>9mm).

**Tuân thủ tiêu chuẩn bền vững:** Đảm bảo MDF đạt chứng nhận FSC, PEFC và tuân thủ Quy định EUDR (có hiệu lực 1/2025) để duy trì tiếp cận thị trường EU và tăng uy tín.

**Nâng cao năng lực cạnh tranh:** Đầu tư vào công nghệ hiện đại, phát triển sản phẩm giá trị gia tăng (MDF chống ẩm) và tối ưu hóa chuỗi cung ứng để cạnh tranh với hàng nhập khẩu giá rẻ.

**Hỗ trợ chính sách và hợp tác quốc tế:** Tham gia đàm phán hiệp định thương mại, xúc tiến thương mại và các diễn đàn quốc tế để nắm bắt xu hướng và bảo vệ lợi ích ngành gỗ.

**Quản lý chi phí và kho dự trữ:** Mua sắm số lượng lớn, tận dụng g FTA để giảm chi phí và duy trì kho dự trữ MDF để đối phó gián đoạn chuỗi cung ứng.

**Đào tạo và nghiên cứu:** Đào tạo nhân lực về sản xuất và chính sách thương mại; nghiên cứu vật liệu thay thế và quy trình sản xuất hiệu quả.

## MỤC LỤC

A. PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU MỘT SỐ MẶT HÀNG CÓ NGUY CƠ BỊ ĐIỀU TRA PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI .....	2
I. Thép cán nóng .....	2
1. Mô tả mặt hàng .....	2
2. Tình hình xuất khẩu .....	5
3. Các vụ việc điều tra phòng vệ thương mại đối với thép cán nóng.....	14
4. Khuyến nghị .....	15
II. Kính nổi .....	16
1. Mô tả mặt hàng .....	16
2. Tình hình xuất khẩu .....	18
3. Các vụ việc điều tra phòng vệ thương mại đối với kính nổi.....	30
4. Khuyến nghị .....	31
III. Dây và cáp điện bằng nhôm .....	34
1. Mô tả mặt hàng .....	45
2. Tình hình xuất khẩu .....	44
3. Các vụ việc điều tra phòng vệ thương mại .....	45
4. Khuyến nghị .....	46
IV. Nhôm thanh định hình .....	46
1. Mô tả hàng hóa .....	46
2. Tình hình xuất khẩu.....	47
3. Các vụ việc điều tra phòng vệ thương mại đối với nhôm thanh định hình....	55
4. Khuyến nghị .....	58
B. PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH NHẬP KHẨU MỘT SỐ MẶT HÀNG CÓ NGUY CƠ ẢNH HƯỞNG ĐẾN NGÀNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC.....	59
I. Phôi thép.....	59
1. Mô tả hàng hóa .....	59

2. Tình hình nhập khẩu.....	62
3. Đánh giá chung về tình hình sản xuất trong nước .....	64
4. Khuyến nghị .....	66
II. Phân bón DAP, MAP .....	67
1. Mô tả hàng hóa.....	67
2. Tình hình nhập khẩu.....	68
3. Đánh giá chung về tình hình sản xuất trong nước .....	72
4. Khuyến nghị .....	75
III. Ván gỗ MDF.....	76
1. Mô tả hàng hóa Ván gỗ MDF .....	76
2. Tình hình nhập khẩu.....	77
3. Đánh giá chung về tình hình sản xuất trong nước .....	84
4. Khuyến nghị .....	86